

**CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKLAORUCO)**




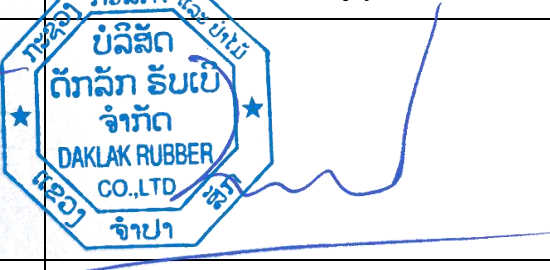
**SỔ TAY
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN FSC-STD-LAO-01-2020**

- a. Những người có liên quan phải đọc, hiểu và thực hiện theo đúng nội dung của Sổ tay này;
- b. Nội dung trong Sổ tay này có hiệu lực như sự chỉ đạo của Ban Giám đốc;
- c. Mỗi bộ phận chỉ được phân phối duy nhất 01 bản chính thức có hiệu lực thi hành, các bản sao có mã số khác với bản gốc phải được loại bỏ ngay, tuyệt đối không được sử dụng.

HỒ SƠ VỀ SỰ THAY ĐỔI:

Lần	Ngày, tháng, năm	Nội dung sửa đổi
1	20/7/2024	Ban hành lần 1
2		
3		

TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC PHÊ DUYỆT VÀ SOẠN THẢO:

	Soạn thảo	Phê duyệt
Chữ ký		
Tên	Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Đức Hạnh
Chức vụ	Chánh Văn phòng	Giám đốc Công ty



PHÂN PHỐI TÀI LIỆU:

Giám đốc Công ty	Ban GD Nông trường
Phó giám đốc Công ty	Ban GD Nhà máy
Trưởng ban FSC FM	Phòng KT-TV Nhà máy, Nông trường
Thư ký Ban FSC	Phòng KT-SX Nhà máy, Nông trường
Phòng KDXNK	Phòng HC-NS Nhà máy, Nông trường
Phòng QLCL	Tổ trưởng Tổ sản xuất
Văn phòng Công ty	Quản đốc Nhà máy
Phòng KTSX	Đội trưởng Nhà máy
Phòng TC-KT	

MỤC LỤC

Chương I.....	4
GIỚI THIỆU SỔ TAY QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG FSC	4
1. Giới thiệu về Sổ tay quản lý chất lượng FSC	4
2. Phạm vi áp dụng.....	4
3. Định nghĩa và giải thích từ ngữ	4
4. Các từ viết tắt.....	5
Chương II	6
GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY.....	6
1. Tên và địa chỉ liên lạc.....	6
2. Quá trình hình thành.....	6
3. Cơ cấu tổ chức bộ máy	6
3.1. Sơ đồ tổ chức:.....	6
3.2. Chức năng, nhiệm vụ.....	7
4. Ngành nghề kinh doanh.....	11
Chương 3	12
TRÁCH NHIỆM CỦA LÃNH ĐẠO CÔNG TY	12
1. Cam kết của Lãnh đạo Công ty.....	12
2. Mục tiêu của Công ty	12
3. Quản lý nhân lực	13
Chương 4 THỰC HIỆN CÁC QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG FSC	14
Phụ lục 1:.....	14
CAM KẾT THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG THEO TIÊU CHUẨN FSC ..	14
Phụ lục 2:.....	16
CAM KẾT TUÂN THỦ CÁC CÔNG ƯỚC SỐ 29 VÀ 105, CÔNG ƯỚC SỐ 139 VÀ 182, CÔNG ƯỚC SỐ 100 VÀ 111	16
Phụ lục 3:.....	17
BẢN CAM KẾT TUÂN THỦ CÁC CÔNG ƯỚC SỐ 87 VÀ SỐ 98.....	17
Phụ lục 4:
QUY ĐỊNH Về cơ chế tiếp nhận và giải quyết đơn thư, góp ý của các bên liên quan.....	18
Phụ lục 5.....	19
QUY ĐỊNH Về phòng, chống quấy rối tình dục	19
Phụ lục 6:.....	23
QUY ĐỊNH Về bình đẳng giới và giải quyết việc làm.....	23
Phụ lục 7:.....	28
QUY ĐỊNH Về chăm lo sức khoẻ và an toàn lao động	28
Phụ lục 8:.....	34
QUY ĐỊNH Về tham vấn các bên liên quan	34
Phụ lục 09:.....	38
QUY ĐỊNH Về phòng, chống tham nhũng	38
Phụ lục 10:.....	41
QUY ĐỊNH Về trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp giữa Công ty với người lao động...	41
Phụ lục 11:.....	43
QUY ĐỊNH Về tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư trong địa bàn Công ty hoạt động .	43
Phụ lục 12:.....	46
THỎA THUẬN CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT CÁC HOẠT ĐỘNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG	46
Phụ lục 13	50
MA TRẬN RỦI RO ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CỘNG ĐỒNG TỬ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG	50
Phụ lục 14	54

QUY ĐỊNH Về xây dựng và quản lý lán trại	54
Phụ lục 15	56
QUY ĐỊNH Thu gom và xử lý rác thải trong quản lý rừng	56
Phụ lục 16	60
QUY ĐỊNH Về quản lý phát triển cơ sở hạ tầng, hoạt động vận tải	60
và lâm sinh liên quan đến môi trường và các loài quý hiếm, nguy cấp	60
Phụ lục 17:	63
QUY ĐỊNH Quản lý các loài sinh vật biến đổi gen, tác nhân kiểm soát sinh học và các loài ngoại lai trong hoạt động quản lý rừng	63
Phụ lục 18	66
QUY ĐỊNH Quy định quản lý những tác động của việc khai thác và vận xuất lâm sản để bảo tồn các giá trị môi trường.....	66
Phụ lục 19:	68
QUY ĐỊNH Về quản lý dịch sâu bệnh hại tổng hợp	68
Phụ lục 20:	72
QUY ĐỊNH Quản lý, sử dụng hoá chất	72
Phụ lục 21:	79
KẾ HOẠCH Bảo vệ vùng kết nối đa dạng sinh học và khu vực hành lang ven suối giai đoạn 2020-2054	79
Phụ lục 22	84
KẾ HOẠCH Giảm thiểu sử dụng phân bón vô cơ giai đoạn 2024-2028.....	84
Phụ lục 23	87
THƯ KÊU GỌI CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN TRONG CÔNG TY SỬ DỤNG NHIÊN LIỆU THÂN THIÊN VỚI MÔI TRƯỜNG	87
Phụ lục 24	88
MA TRẬN RỦI RO ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG TỪ CÁC CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG	88
Phụ lục 25	91
QUY TRÌNH Kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm mù FM/CoC	91
Phụ lục 26:	94
QUY ĐỊNH Đánh giá năng lực nhà thầu	94
Phụ lục 27	96
QUY ĐỊNH Về quản lý, bảo vệ rừng trong phạm vi quản lý của Công ty	96
Phụ lục 28	100
KẾ HOẠCH Giám sát năng suất rừng trồng	100
Phụ lục 29:	104
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA THƯỜNG THU GÓP Ý	104
Phụ lục 30:	105
MẪU THÔNG BÁO THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG	105
Phụ lục 31:	107
MẪU THÔNG BÁO NGỪNG/TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG	107

Chương I

GIỚI THIỆU SỔ TAY QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG FSC

1. Giới thiệu về Sổ tay quản lý chất lượng FSC

Sổ tay quản lý chất lượng FSC được thiết lập nhằm xác định phạm vi, mô tả các quá trình hoạt động của hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn FSC tại Công ty TNHH cao su Đắk Lắk. Tài liệu áp dụng để đảm bảo hệ thống quản lý chất lượng của Công ty phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được quy định hiện hành và phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn FSC.

Sổ tay quản lý chất lượng FSC xác định trách nhiệm và quyền hạn của những cán bộ chủ chốt trong Công ty đối với việc triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, đảm bảo rằng cán bộ trong Công ty đều hiểu rõ trách nhiệm và nhiệm vụ được giao. Việc kiểm soát Sổ tay quản lý chất lượng FSC được thực hiện như sau:

- Sổ tay quản lý chất lượng FSC được đánh số riêng; được đóng dấu kiểm soát tài liệu trước khi phân phối đơn vị, phòng ban và các cá nhân có liên quan.

- Việc sửa chữa từng phần hay toàn bộ Sổ tay quản lý chất lượng FSC sẽ được thực hiện khi trong hệ thống quản lý chất lượng có những thay đổi liên quan đến cơ chế, chính sách, cơ cấu tổ chức hay phương thức hoạt động v.v...

Mọi sửa đổi trong Sổ tay quản lý chất lượng FSC phải được Giám đốc Công ty phê duyệt trước khi thực hiện.

2. Phạm vi áp dụng

Sổ tay quản lý chất lượng FSC của Hệ thống quản lý chất lượng được xây dựng và thực hiện tuân thủ theo quy định của pháp luật và theo quy định của tổ chức quản lý rừng bền vững FSC; được áp dụng tại Công ty TNHH cao su Đắk Lắk.

3. Định nghĩa và giải thích từ ngữ

* *Quản lý rừng bền vững*: Là quá trình quản lý những lâm phần ổn định nhằm đạt được một hay nhiều hơn những mục tiêu quản lý đề ra một cách rõ ràng như đảm bảo sản xuất liên tục những sản phẩm và dịch vụ từ rừng mong muốn mà không làm giảm đáng kể những giá trị truyền thống và năng suất tương lai của rừng và không gây ra những tác động không mong muốn đối với môi trường tự nhiên và xã hội.

* *Khai thác tác động thấp (viết tắt là RIL)*: Khai thác giảm thiểu tác động hay còn gọi là khai thác tác động thấp, nguyên văn tiếng Anh: Reduced Impact Logging (RIL): Là quá trình khai thác phải kiểm soát được tất cả các khâu: Trước khai thác, trong khai thác và sau khai thác; giảm thiểu nhất tác động xấu đến môi trường: Đất, rừng, nước và không khí v.v... đảm bảo sự bền vững của quản lý rừng.

* *Các bên liên quan*: Các cá nhân, tập thể, uỷ ban, tổ chức chính phủ liên quan hoặc bị tác động bởi các hoạt động lâm nghiệp của Công ty sẽ được coi là “các bên liên quan”.

* *Khách hàng*: Ở đây được hiểu là các tổ chức, cá nhân hoặc các cơ quan khác có nhu cầu đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH cao su Đắk Lắk.

* *Chuỗi hành trình sản phẩm (Coc)*: Chuỗi hành trình của nguyên liệu từ rừng cho đến khách hàng tiêu dùng cuối cùng, trải qua các giai đoạn: khai thác, chế biến, sản xuất, cung ứng và tiêu thụ sản phẩm gỗ.

* *Cộng đồng*: Một nhóm người sống trong một khu vực địa lý nhất định.

4. Các từ viết tắt

Trong Sổ tay quản lý chất lượng FSC của hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn FSC FM/CoC Công ty TNHH cao su Đăk Lăk sử dụng các từ viết tắt như sau:

CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
CW	Gỗ có kiểm soát
FSC®	Hội đồng quản trị rừng quốc tế
HCVF	Rừng có giá trị bảo tồn cao
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
STQLCL	Sổ tay quản lý chất lượng
RIL	Khai thác tác động thấp
FSC-STD- LAO-01- 2020 VN	Tiêu chuẩn quốc gia tạm thời cho đánh giá rừng của nước CHDCND Lào
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

Chương II

GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

1. Tên và địa chỉ liên lạc

- i. Tên công ty: Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc
- ii. Tên giao dịch tiếng Anh: DAKLAK RUBBER LIMITED COMPANY (viết tắt: DAKLAORUCO)
- iii. Địa chỉ trụ sở: Bản Thaluong, thành phố Pakse, tỉnh Champasak, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.
- iv. Điện thoại: (+856) 31 212 570
- v. Địa chỉ thư điện tử: daklaoruco@daklaoruco.com
- vi. Trang web: www.daklaoruco.com

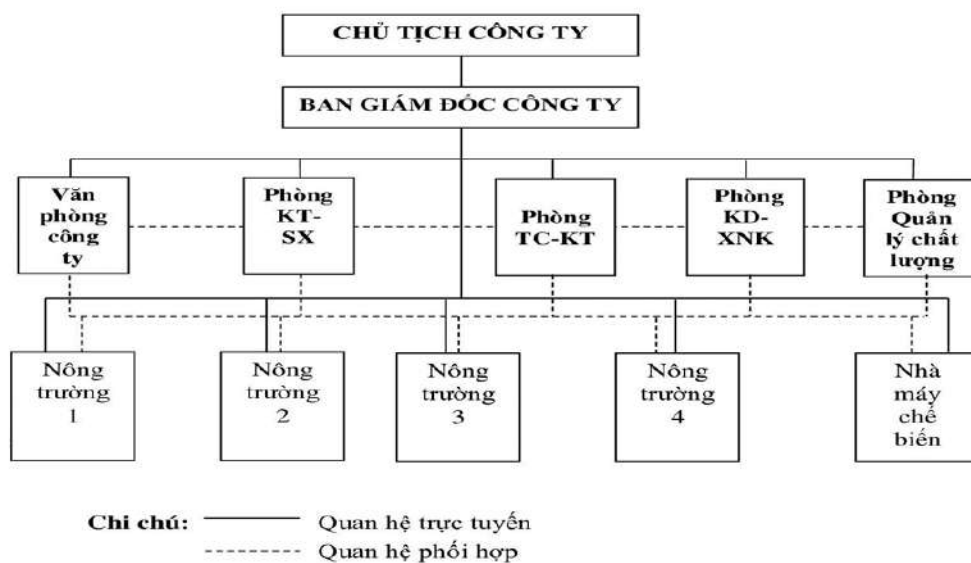
2. Quá trình hình thành

- i. Tháng 4 năm 2004, Công ty cao su Đắc Lắc (nay là Công ty cổ phần Cao su Đắc Lắc-Dakruco) đã ký thỏa thuận đầu tư 10.000 ha Cao su, Điều, Ca cao, Cà phê với chính phủ nước CHDCND Lào cùng với các tỉnh Champasak, Salavan, Sekong, Atapue.
- ii. Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) được thành lập vào ngày 06/12/2004 theo Giấy phép đầu tư số 111-04/KH-ĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.
- iii. Ngày 30/3/2016, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước CHDCND Lào cấp Giấy đăng ký tô nhượng (điều chỉnh lần 4) số: 016-16/KH/ĐT4 cho Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Daklaoruco).
- iv. Đơn vị chủ quản:
 - Từ 6/12/2004 – 24/2/2012: Công ty cao su Daklak (DAKRUCO)
 - Từ 24/02/2012 đến nay: Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc (DRI)

3. Cơ cấu tổ chức bộ máy

3.1. Sơ đồ tổ chức:

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có: Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty; các Phó Giám đốc; các phòng chức năng (05 phòng); các đơn vị trực thuộc (04 Nông trường và 01 Nhà máy chế biến Cao su).



3.2. Chức năng, nhiệm vụ

3.2.1. Chủ tịch Công ty

Chủ tịch Công ty do Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc (DRI) bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật. Chủ tịch Công ty là đại diện pháp nhân của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT về hoạt động của Công ty, quản lý và điều hành Công ty tuân thủ đúng quy định của pháp luật và các quyết định của chủ sở hữu Công ty; quản lý sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn có hiệu quả. Quyết định chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty sau khi đề nghị và được chủ sở hữu phê duyệt.

3.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của Ban Giám đốc Công ty

i. Giám đốc Công ty do Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc (DRI) bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc;

ii. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu Công ty, Chủ tịch Công ty;

iii. Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và pháp luật về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

iv. Các Phó Giám đốc Công ty do Tổng Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Giám đốc Công ty và sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của HĐQT;

v. Phó Giám đốc Công ty là người giúp việc cho Giám đốc điều hành một số lĩnh vực hoạt động của công ty theo phân công, uỷ quyền của Giám đốc Công ty;

vi. Các Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và uỷ quyền.

3.2.3. Văn phòng Công ty

i. Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác hành chính, quản trị, tổ chức nhân sự, chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, thi đua, khen thưởng, kỷ luật;

ii. Thực hiện, quản lý các hồ sơ pháp lý của Công ty;

iii. Tham mưu, thực hiện các Chương trình phát triển Cao su bền vững và FSC của Công ty;

iv. Quản lý, điều hành các hệ thống ISO của Công ty;

v. Quản lý chung công tác bảo vệ toàn Công ty.

3.2.4. Phòng Quản lý chất lượng

i. Kiểm tra chất lượng sản phẩm mủ Cao su theo Tiêu chuẩn quốc gia: Cao su thiên nhiên SVR – Quy định kỹ thuật (TCVN 3769:2017).

ii. Quản lý công tác xử lý nước thải của nhà máy chế biến Cao su;

iii. Tiếp nhận mủ Cao su nguyên liệu của các Nông trường và giao cho nhà máy chế biến Cao su.

3.2.5. Phòng Tài chính Kế toán

i. Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác kế toán, tài chính;

ii. Quản lý vật tư thiết bị, tài chính, kế toán, thủ quỹ;

iii. Quản lý quỹ lương và các hạng mục được đầu tư của Công ty theo quy định của pháp luật.

3.2.6. Phòng Kinh doanh Xuất nhập khẩu

i. Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác bán hàng và tổ chức thực hiện các hoạt động bán hàng;

ii. Tham mưu về mở rộng thị trường, quảng bá sản phẩm;

iii. Tham mưu công tác mua hàng và tổ chức mua hàng, cung ứng vật tư, phân bón, hoá chất, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất của Công ty;

iv. Quản lý kho vật tư hàng hóa và kho thành phẩm của Công ty.

3.2.7. Phòng Kỹ thuật-Sản xuất

i. Quản lý quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật trong hoạt động sản xuất của Công ty;

ii. Xác lập các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, kế hoạch sản lượng, dự toán; sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá chất lượng trong sản xuất;

iii. Phối hợp xây dựng kế hoạch sản xuất-tài chính hàng năm; kế hoạch đầu tư của Công ty;

iv. Quy hoạch, khảo sát và quản lý nguồn lực đất đai;

v. Khảo sát, lập các chủ trương, hồ sơ xây dựng cơ bản, cơ khí;

vi. Quản lý công tác chế biến mủ Cao su tại nhà máy.

3.2.8. Các Nông trường trực thuộc và Nhà máy chế biến cao su

i. Tổ chức quản lý, điều hành đơn vị thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất được giao, bao gồm: Kế hoạch chăm sóc vườn cây, kế hoạch sản lượng khai thác, kế hoạch chế biến hoặc kế hoạch sản xuất kinh doanh phụ;

ii. Trực tiếp quản lý - bảo vệ vườn cây, tài sản của Công ty giao cho đơn vị;

iii. Lập và tổ chức thực hiện các kế hoạch sản xuất, triển khai công tác quản lý, bảo vệ vườn cây và sản phẩm mủ Cao su;

iv. Trực tiếp tổ chức công tác bảo vệ vườn cây và sản phẩm mủ Cao su; phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư các Bản trong công tác quản lý bảo vệ tại đơn vị. Kiểm soát lâm sản và xử lý toàn bộ các hoạt động xâm hại rừng trái pháp luật trong phạm vi quản lý của Công ty.

3.2.9. Ban chỉ đạo FSC Công ty

Ban chỉ đạo FSC Công ty được thành lập theo Quyết định của Giám đốc Công ty số 113/QĐ-CT ngày 26/3/2024.

3.2.9.1. Chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo:

a. Chức năng:

- Tham mưu, giúp việc cho Chủ tịch và Công ty trong lĩnh vực Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng FSC FM và CoC;

- Trực tiếp chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện các nội dung, yêu cầu của các tiêu chuẩn về Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng FSC FM và CoC;

- Khi được ủy quyền, thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty phối hợp, trao đổi với Đơn vị tư vấn trong quá trình thực hiện các hoạt động Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;

- Khi được ủy quyền, thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty trao đổi, giao dịch với tổ chức đánh giá và cấp Chứng chỉ Quốc tế (CB) trong quá trình thực hiện các hoạt động Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng.

b. Nhiệm vụ:

- Tiếp nhận tất cả các thông tin, chủ trương, kế hoạch và chỉ đạo của cấp trên về Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Ban FSC đảm nhiệm các yêu cầu thuộc lĩnh vực phụ trách; triển khai thực hiện các nội dung về Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;

- Kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ, nội dung về Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng FSC FM và CoC đạt chất lượng, đảm bảo đúng tiến độ thời gian của cấp trên và đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn FSC khi đơn vị tư vấn có yêu cầu;

- Báo cáo các kết quả thực hiện về Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng cho Chủ tịch và Tổng Giám đốc theo định kỳ và đột xuất khi được yêu cầu;

- Một số nhiệm vụ cụ thể khác liên quan như: Phát hiện, báo cáo, xử lý kịp thời các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện chứng chỉ, v.v...

3.2.9.2. Phân công nhiệm vụ trong Ban chỉ đạo:

a. Trưởng Ban chỉ đạo: Phụ trách, điều hành chung toàn bộ hệ thống Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ FSC FM và CoC của Công ty.

b. Phó ban:

- Chỉ đạo, phân công thành viên trong Ban liên hệ trực tiếp với chuyên gia FSC, các tổ chức đánh giá Quốc tế (CB), đơn vị tư vấn kỹ thuật, các cơ quan của Tỉnh, Huyện, Cụm Bản khi làm việc về Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng; chỉ đạo cung cấp số liệu, tài liệu về Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng của Công ty cho các tổ chức nêu trên khi Trưởng ban FSC yêu cầu hoặc cho phép;

- Xây dựng Kế hoạch đánh giá cấp chứng chỉ rừng và duy trì chứng chỉ được cấp của Công ty;

- Là người chịu trách nhiệm chính xây dựng và triển khai các văn bản hướng dẫn nội bộ về FSC của cấp trên theo yêu cầu của đơn vị tư vấn; các kế hoạch giám sát và các báo cáo kết quả giám sát tăng trưởng rừng, xói mòn đất, giám sát các tác động môi trường, xã hội v.v... kế hoạch quản lý rừng điều chỉnh hàng năm của Công ty, các báo cáo định kỳ tới tổ chức đánh giá được FSC ủy quyền;

- Tham mưu, đề xuất và báo cáo Trưởng ban FSC về kế hoạch kiểm tra, đôn đốc các Đơn vị trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ, nội dung về Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng FSC đạt chất lượng, đảm bảo đúng tiến độ thời gian của cấp trên và đơn vị tư vấn yêu cầu;

- Chỉ đạo tham gia các đợt đánh giá nội bộ theo yêu cầu của tư vấn và Ban chỉ đạo FSC Công ty.

- Tổ chức đánh giá định kỳ chứng chỉ FSC FM và CoC hàng năm khi có yêu cầu của tổ chức đánh giá Quốc tế (CB);

- Thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể khác liên quan đến Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng.

c. Thư ký:

- Là đầu mối chính tiếp nhận tất cả các thông tin, văn bản liên quan đến Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng FSC;

- Tham mưu cho Trưởng ban và Phó ban triển khai các nội dung chi tiết của kế hoạch phát triển bền vững và chứng chỉ rừng;

- Tổng hợp báo cáo định kỳ và đột xuất về tiến độ, kết quả thực hiện kế hoạch;
- Lưu trữ, quản lý hồ sơ hoạt động, tài liệu của Ban FSC.

d. Thành viên:

- Tuân thủ sự chỉ đạo của Ban chỉ đạo, thực hiện các nội dung của Đơn vị, bộ phận phụ trách;
- Phối hợp với các thành viên khác của Ban FSC chỉ đạo nghiệp vụ, thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- Cung cấp thông tin, tài liệu, các chương trình kế hoạch phối hợp làm việc.

4. Ngành nghề kinh doanh

i. Hiện tại, Công ty TNHH cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) đang quản lý và sử dụng 10.186,67 ha (gồm diện tích đất thuê của CHDCND Lào và đất được tạm thời sử dụng đến 2054 của VQG Dong Hua Sao) bao gồm diện tích rừng trồng các loại và đất khác. Diện tích rừng trồng gồm diện tích cao su là 8.605,76 ha; diện tích điều là 561,4 ha và cây trồng khác là 16,53 ha;

ii. Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc cây Cao su; khai thác, chế biến và cung ứng mủ và các sản phẩm từ mủ Cao su thiên nhiên⁴. Về tổ chức quản lý và lao động.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA LÃNH ĐẠO CÔNG TY

1. Cam kết của Lãnh đạo Công ty

- Phổ biến đến toàn bộ người lao động trong Công ty về tầm quan trọng của việc áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn FSC để đáp ứng các yêu cầu của khách hàng theo đúng quy định của pháp luật.

- Thiết lập chính sách chất lượng và các mục tiêu chất lượng của tổ chức, xây dựng các quy trình dạng văn bản để giải quyết công việc phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (*xây dựng hệ thống các Phụ lục*).

- Thực hiện kiểm tra, giám sát kết quả đạt được với mục tiêu chất lượng đã đề ra, quyết định các hành động cần thiết để thực hiện đúng chính sách, mục tiêu chất lượng, khắc phục sự không phù hợp và cải tiến liên tục hệ thống QLCL (*thiết lập Sổ tay Giám sát*).

- Đảm bảo cung cấp đầy đủ các nguồn lực cần thiết cho hoạt động của hệ thống QLCL này.

2. Mục tiêu của Công ty

a) Mục tiêu về kinh tế

i. Ổn định quản lý và sử dụng có hiệu quả diện tích 9.190,05 ha; không để xảy ra tình trạng lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp của Công ty;

ii. Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng để đạt năng suất đạt bình quân là 1.8 tấn mù/ha/năm và trữ lượng gỗ 153 m³/ha đến 178 m³/ha vào cuối chu kỳ kinh doanh;

iii. Sản lượng khai thác mù từ rừng trồng cho toàn chu kỳ (2024-2054): 369.370 tấn mù, bình quân 11.915 tấn mù/năm và khoảng 951.112 m³ gỗ, bình quân 153m³/ha vào cuối chu kỳ (Khối lượng gỗ chỉ tính 6.216,42 ha rừng xin cấp chứng chỉ FSC FM, không tính diện tích vườn cao su trong ranh giới rừng bảo tồn và khu vực hành lang ven suối, diện tích mẫu đại diện sinh thái bản địa);

iv. Tổng doanh thu hàng năm trên 320,546 tỷ Kip/năm; nộp ngân sách bình quân hàng năm khoảng 25 tỷ Kip.

b) Mục tiêu về xã hội

i. Ổn định việc làm và thu nhập cho công nhân viên và người lao động của Công ty với thu nhập bình quân đạt 4.2 triệu Kip/người/tháng. Tạo việc làm cho lao động địa phương thông qua công tác trồng chăm sóc và bảo vệ, khai thác rừng trồng;

ii. Góp phần nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ của người dân địa phương đối với nghề rừng thông qua các hoạt động khuyến lâm cũng như xây dựng các mô hình tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp cho người dân;

iii. Hàng năm Công ty thực hiện tốt công tác xã hội như hỗ trợ, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, giáo dục,với một số tổ chức chính trị xã hội tại các địa phương;

iv. Phù hợp với định hướng phát triển Kinh tế-Xã hội của địa phương.

c) Mục tiêu về môi trường

- i. Phủ xanh những diện tích đất trống có khả năng trồng rừng Cao su hoặc các loài cây khác;
- ii. Trồng lại rừng sau khai thác gỗ ở cuối chu kỳ kinh doanh;
- iii. Bảo vệ tốt 9.183,69 ha rừng hiện tại trong đó có 8.605.76 ha rừng Cao su;
- iv. Tăng cường các biện pháp cải tạo đất, chống xói mòn thông qua các biện pháp kỹ thuật lâm sinh;
- v. Bảo vệ tính đa dạng sinh học trong rừng và khu vực hành lang ven suối, diện tích mẫu đại diện sinh thái bản địa thông qua biện pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên.

3. Quản lý nhân lực

3.1. Cung cấp nguồn lực

- Công ty đảm bảo cung cấp các nguồn lực cần thiết để thực hiện, duy trì và cải tiến thường xuyên hệ thống QLCL ngày càng có hiệu quả nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Nguồn lực được cung cấp bao gồm nhân sự, trang thiết bị làm việc, cơ sở hạ tầng và môi trường làm việc.

- Căn cứ trên mục tiêu chất lượng, nhiệm vụ công tác của đơn vị mình, thủ trưởng các đơn vị chuyên môn xác định nhu cầu nguồn lực, trình lãnh đạo Công ty xem xét giải quyết các nguồn lực khi cần thiết.

3.2. Đào tạo nhân lực

- Việc quản lý và đào tạo nguồn nhân lực được Công ty quan tâm chú trọng... Hàng năm, tổ chức đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao trình độ để đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động quản lý.

- Trên cơ sở nhu cầu đào tạo, việc đào tạo cán bộ của Công ty được thực hiện theo nhiều cách thức khác nhau:

- Tất cả các nhân sự liên quan đến các công việc phục vụ yêu cầu của FSC và Chuỗi hành trình sản phẩm phải được tập huấn về các quy trình, hướng dẫn, quy định có liên quan để đảm bảo việc duy trì việc sản xuất bán hàng luôn tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn.

- Việc tập huấn sẽ được tổ chức định kỳ hay từng thời điểm khi có sự thay đổi và cập nhật hay trong những trường hợp có thay đổi và hoán chuyển nhân sự. Hoặc khi nhận thấy cần phải huấn luyện lại cho cán bộ khi ban giám đốc và quản lý đề xuất.

- Bên cạnh đó, để đảm bảo thực hiện các hoạt động lâm nghiệp phù hợp với các yêu cầu của FSC®, các khóa huấn luyện cụ thể cho từng lĩnh vực cũng sẽ được tiến hành trước khi triển khai công việc.

3.3.3. Cơ sở hạ tầng

Công ty cam kết sẽ cố gắng giải quyết kịp thời, đầy đủ và duy trì các phương tiện cần thiết trong khả năng có thể để đạt được sự phù hợp đối với các yêu cầu về hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm:

- Nhà cửa, không gian làm việc và các phương tiện làm việc kèm theo.
- Trang, thiết bị làm việc (dụng cụ, máy móc văn phòng, mạng và thiết bị máy tính cả phần cứng và phần mềm).

3.3.4. Môi trường làm việc

Công ty đảm bảo xác định và quản lý môi trường làm việc cần thiết để bảo đảm hiệu quả làm việc, từ đó tạo ra những kết quả đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững FSC.

Chương IV

THỰC HIỆN CÁC QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG FSC

Phụ lục 1:

CAM KẾT

THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG THEO TIÊU CHUẨN FSC

Sau khi được học tập, tìm hiểu về 10 nguyên tắc của Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của Hội đồng quản trị rừng – FSC. Ban Giám đốc và tập thể cán bộ công nhân viên Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc đã nhận thức được rằng: Thực hiện quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC không chỉ đảm bảo hiệu quả về kinh tế cho Công ty mà còn có ý nghĩa rất to lớn về mặt môi trường và xã hội cho cộng đồng dân cư trên địa bàn. Ban Giám đốc và tập thể người lao động của Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc:

CAM KẾT

1. Tổ chức cho cán bộ công nhân viên trong Công ty học tập; tuyên truyền cho nhân dân trên địa bàn hiểu và làm theo các quy định của bộ tiêu chuẩn FSC và các quy định pháp luật liên quan khác của Nhà nước Lào.

2. Cam kết thực hiện đầy đủ, lâu dài những quy định trong bộ tiêu chuẩn về quản lý rừng bền vững FSC. Triển khai thực hiện các kế hoạch hàng năm như: Kế hoạch trồng rừng, khai thác rừng (mủ và gỗ), tài chính, lao động v.v... theo đúng Phương án quản lý rừng và theo bộ tiêu chuẩn FSC ngay từ năm 2023.

3. Chấp hành mọi sự hướng dẫn, giám sát, kiểm tra đột xuất cũng như định kỳ hàng năm của tổ chức chứng chỉ rừng được ủy quyền và FSC quốc tế.

Bản cam kết này đã được thông qua tại Hội nghị Người lao động Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc **ngày 25 tháng 4 năm 2023** và đã được toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty nhất trí thực hiện.

TUYÊN BỐ
THỰC HIỆN FSC-POL-01-04 2016

Chính sách liên kết giữa Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk với FSC

Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk đã liên kết với Hội đồng Quản trị rừng quốc tế, hoặc một trong những chi nhánh của nó (sau đây gọi là: FSC) và đã là thành viên hoặc có mối quan hệ với FSC. Bằng văn bản này, Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk cam kết rõ ràng rằng đã đọc và hiểu "Chính sách liên kết các Tổ chức với FSC" - FSC-POL-01-04 2016 được ban hành trên www.fsc.org. Chính sách này quy định lập trường của FSC liên quan đến các hoạt động không thể chấp nhận được của các tổ chức, cá nhân trong mối liên kết với FSC.

Nhất quán với quan điểm ở trên, Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk cam kết một cách chắc chắn ở hiện tại và trong tương lai khi còn tồn tại mối quan hệ với FSC, sẽ không tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các hoạt động không được chấp nhận như sau:

- a. Khai thác gỗ bất hợp pháp hoặc kinh doanh thương mại gỗ và lâm sản phi pháp;
- b. Vi phạm nhân quyền và các quyền truyền thống trong hoạt động kinh doanh rừng Cao su;
- c. Phá hủy các giá trị bảo tồn cao trong hoạt động kinh doanh rừng Cao su;
- d. Chuyển đổi rừng tự nhiên qua rừng trồng hoặc cho các mục đích khác;
- e. Áp dụng cơ chế biến đổi gen trong hoạt động kinh doanh rừng Cao su;
- f. Vi phạm các quy định trong công ước lao động quốc tế, đã xác định trong khai báo ILO về các quyền và nguyên tắc cơ bản nơi làm việc.

Phu lục 2:

CAM KẾT

**TUÂN THỦ CÁC CÔNG ƯỚC SỐ 29 VÀ 105,
CÔNG ƯỚC SỐ 139 VÀ 182, CÔNG ƯỚC SỐ 100 VÀ 111**

Sau khi nghiên cứu, học tập Luật Lao động và các văn bản pháp luật có liên quan của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; sau khi được nghiên cứu Công ước số 29 và 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức và bắt buộc; Công ước số 138 và 182 về xóa bỏ lao động trẻ em; Công ước số 100 và 111 về xóa bỏ phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp của ILO và được tập huấn, hướng dẫn về 10 nguyên tắc trong bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của FSC STD LAO 01 2020. Tập thể lãnh đạo và cán bộ công nhân viên Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Cao su Đắk Lắk.

CAM KẾT

1. Công ty tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Luật Lao động và các văn bản pháp luật có liên quan của nước Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào; tuân thủ các Công ước số 29 và 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức và bắt buộc; Công ước số 138 và 182 về xóa bỏ lao động trẻ em; Công ước số 100 và 111 về xóa bỏ phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp của ILO.

2. Công ty thực hiện nghiêm túc một số biện pháp sau đây:

a) Kiên quyết ngăn chặn và không sử dụng hành vi cưỡng bức lao động hoặc bắt buộc lao động dưới bất kỳ hình thức nào trong Công ty;

b) Toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty không kể tuổi tác, dân tộc, giới tính, tôn giáo, quan điểm chính trị đều được bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc làm, trong lao động, trong hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa-xã hội;

c) Thực hiện nghiêm túc quy định về độ tuổi lao động theo pháp luật của Nhà nước, không sử dụng lao động là trẻ em dưới 15 tuổi dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với lao động là trẻ em từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi theo gia đình, người thân giúp làm việc phụ nhưng không quá 6 giờ/ngày và 36 giờ/tuần, chỉ được làm những công việc theo quy định trong bộ Luật lao động và chỉ làm việc ngoài giờ học, không bị cưỡng bức và không bị đối xử tồi tệ.

d) Công khai minh bạch về việc làm và các hình thức sử dụng lao động; tổ chức thanh tra, giám sát các hoạt động quản lý để ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm cam kết trong văn bản này.

Bản cam kết đã được toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk nhất trí thông qua tại hội nghị đại biểu người lao động của Công ty ngày 27 tháng 6 năm 2023.

Phụ lục 3:

**BẢN CAM KẾT
TUÂN THỦ CÁC CÔNG ƯỚC SỐ 87 VÀ SỐ 98**

Sau khi nghiên cứu các quy định của nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; sau khi được nghe phổ biến nội dung các Công ước số 87, Công ước số 98 về tự do liên kết và thương lượng tập thể của ILO; qua tập huấn, hướng dẫn về 10 nguyên tắc trong bộ Tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững của FSC – STD-LAO-01-2020. Tập thể lãnh đạo và cán bộ công nhân viên Công ty TNHH cao su Đăk Lăk

CAM KẾT

1. Công ty TNHH cao su Đăk Lăk tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành luật pháp của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; tuân thủ các Công ước số 87, Công ước số 98 về tự do liên kết và thương lượng tập thể của ILO.

2. Cán bộ, công nhân viên và người lao động trong Công ty được thành lập hoặc được tham gia tổ chức lao động mà họ mong muốn theo quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội của nhà nước Lào và theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào đã ký kết tham gia.

3. Tổ chức của người lao động được hoạt động theo điều lệ của tổ chức của họ trong phạm vi quản lý rừng của Công ty, nhưng phải thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước Lào và quy định Công ty theo chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao.

4. Các tổ chức và hoạt động của tổ chức của người lao động được công khai; Công ty không can thiệp vào các hoạt động của tổ chức của người lao động được thành lập tại điểm 2 của Cam kết này. Công ty không can thiệp vào quyền và nghĩa vụ của người lao động đối với tổ chức mà họ đã tham gia.

Bản cam kết đã được toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty nhất trí thông qua tại Hội nghị đại biểu người lao động của Công ty ngày 27 tháng 6 năm 2023.

Phụ lục 4:

QUY ĐỊNH

Về cơ chế tiếp nhận và giải quyết đơn thư, góp ý của các bên liên quan

I. VỀ TIẾP NHẬN ĐƠN THƯ, GÓP Ý

1. Mục đích:

Để giải quyết kịp thời những kiến nghị, mâu thuẫn, vướng mắc giữa Công ty với các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn thông qua việc tiếp thu các góp ý nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Công ty với các bên liên quan trong quá trình Công ty xây dựng và tổ chức thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững theo Bộ tiêu chuẩn tạm thời FSC-STD-LAO -01-2020.

2. Phương thức và trách nhiệm tiếp nhận đơn thư, góp ý:

a) Bằng mở hòm thư góp ý:

- Một hòm thư góp ý đặt tại Văn phòng Công ty, trụ sở các Nông trường, Nhà máy.
- Trách nhiệm tiếp nhận đơn thư, góp ý:

+ Người chịu trách nhiệm quản lý và tiếp nhận đơn thư, góp ý là Chánh văn phòng Công ty/Trưởng phòng (hoặc Phụ trách phòng) HC-NS đơn vị.

+ Thời gian mở hòm thư để tiếp nhận thông tin là 07 ngày một lần (bao gồm cả ngày lễ, tết, ngày nghỉ).

+ Khi mở hòm thư phải có sự chứng kiến của đại diện công đoàn, kết quả của việc mở hòm thư là Biên bản mở hòm thư và có Sổ theo dõi đơn thư đã tiếp nhận được. Đơn được gửi đến Giám đốc Công ty/Giám đốc đơn vị.

b) Tiếp nhận kiến nghị từ điện thoại hoặc hộp thư điện tử:

- Các ông, bà được giao tiếp nhận thông tin gồm:

+ Phó giám đốc Công ty, Phó ban FSC FM: ông Đặng Đình Phùng. Số ĐT: 02099522333. Email: dinhphung85@gmail.com

+ Chủ tịch Công đoàn: bà Phonethida Theppangna. Số ĐT: 02099581100. Email: thida558899@gmail.com

+ Chánh Văn phòng Công ty, Thư ký FSC: bà Nguyễn Thị Hải. Số ĐT: 02098774272. Email: nguyenhaidaklaoruco@gmail.com

- + Các Trưởng phòng/Phụ trách Phòng HC-NS đơn vị.

- Địa điểm tiếp nhận thông tin tại Văn phòng Công ty/Phòng HC-NS đơn vị. Thời gian tiếp nhận trong giờ hành chính của các ngày làm việc.

- Trách nhiệm của người đã tiếp nhận thông tin: Ngay sau khi nhận được thông tin người nhận được thông tin phải tổng hợp và báo cáo Giám đốc công ty/Giám đốc đơn vị.

c) Tiếp nhận đơn thư, kiến nghị qua bưu điện:

- Chánh Văn phòng/Trưởng phòng/Phụ trách Phòng HC-NS đơn vị là người chịu trách nhiệm tiếp nhận đơn thư, kiến nghị từ bưu điện chuyển đến Công ty/đơn vị.

- Địa điểm tiếp nhận tại Văn phòng Công ty/Phòng HC-NS đơn vị hoặc tại bưu điện, thời gian tiếp nhận trong giờ hành chính.

- Ngay sau khi nhận được đơn thư, kiến nghị, Chánh Văn phòng/Trưởng phòng/Phụ trách Phòng HC-NS đơn vị phải báo cáo Giám đốc Công ty/Giám đốc đơn vị.

II. TRÁCH NHIỆM GIẢI QUYẾT

1. Đối với bộ phận tiếp nhận đơn thư, kiến nghị:

- Trực tiếp nhận và mở sổ theo dõi, cập nhật đơn thư, góp ý của tổ chức, cá nhân và các bên liên quan. Đối với việc mở hòm thư phải có biên bản về mở hòm thư.

- Tổng hợp và chuyển các đơn thư, kiến nghị trong ngày đến Giám đốc Công ty xem xét giải quyết.

2. Trách nhiệm của Giám đốc Công ty/Giám đốc đơn vị:

Sau khi nhận được đơn thư, kiến nghị từ bộ phận tiếp nhận đơn thư, góp ý chuyển đến; trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, Giám đốc Công ty/Giám đốc đơn vị sẽ giải quyết, phúc đáp hoặc ủy quyền cho phòng ban chức năng, nông trường, nhà máy trực thuộc có liên quan tới nội dung trong đơn thư, góp ý để giải quyết, phúc đáp theo thẩm quyền tới các bên liên quan.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao cho Giám đốc các nông trường, nhà máy quy định việc đặt hòm thư góp ý tại cơ quan, tiếp nhận và giải quyết các đơn thư thuộc thẩm quyền của đơn vị. Những đơn thư gửi Công ty hoặc vượt quá thẩm quyền giải quyết của đơn vị, đơn vị có trách nhiệm chuyển và báo cáo về Công ty xem xét giải quyết.

2. Quy định có hiệu lực kể từ ngày ký và được phổ biến tới toàn thể CBCNV trong Công ty.

3. Các phòng ban chức năng, các nông trường, nhà máy và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty có trách nhiệm thi hành Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung các tập thể, cá nhân có trách nhiệm báo cáo lãnh đạo Công ty để xem xét, quyết định.

Phụ lục 5

QUY ĐỊNH

Về phòng, chống quấy rối tình dục

MỤC I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. “Quấy rối tình dục” là hành vi có tính tình dục gây ảnh hưởng đến nhân phẩm của nữ giới và nam giới, đây là hành vi không được chấp nhận, không mong muốn và không phù hợp làm xúc phạm nhân phẩm của người bị hại, và tạo ra môi trường làm việc trong cơ quan bất ổn, khó chịu, đáng sợ và thù địch.

Điều 2. Các hành vi quấy rối tình dục và quy định về “tại nơi làm việc”.

1. Các hành vi quấy rối tình dục thể hiện qua các hình thức chủ yếu sau đây:

a) Quấy rối tình dục bằng hành vi mang tính thể chất như tiếp xúc, cố tình đụng chạm không mong muốn, sờ mó, vuốt ve, cấu véo, ôm ấp hay hôn cho tới tận công tình dục, cưỡng dâm, hiếp dâm;

b) Quấy rối tình dục bằng lời nói như có những nhận xét không phù hợp về mặt xã hội, văn hóa và không được mong muốn, thể hiện ngụ ý về tình dục như truyện cười gợi ý về tình dục, những nhận xét về trang phục về cơ thể của một người nào đó khi có mặt họ hoặc hướng tới họ. Hình thức này còn bao gồm cả những lời đề nghị, những yêu cầu không mong muốn hay lời mời đi chơi mang tính cá nhân một cách liên tục.

c) Quấy rối tình dục bằng hành vi phi lời nói là những hành vi không được mong muốn như dùng ngôn ngữ cơ thể để khiêu khích, biểu hiện không đứng đắn, cái nhìn gợi tình, nháy mắt liên tục, các cử chỉ của các ngón tay... Hình thức này còn bao gồm cả việc phô bày các tài liệu, hình ảnh khiêu dâm, các hiện vật, màn hình máy tính, các áp phích, thư điện tử, ghi chép, tin nhắn liên quan tới tình dục.

2. Tại nơi làm việc được hiểu là không chỉ ở những địa điểm cụ thể nơi thực hiện các công việc thường xuyên hàng ngày như tại văn phòng, ở hiện trường sản xuất mà còn gồm cả những địa điểm khác có liên quan tới công việc như:

a) Tại nơi có các hoạt động như tiệc chiêu đãi, đón tiếp được Công ty, nông trường, nhà máy, đơn vị tổ chức, dành cho nhân viên hoặc khách hàng...;

b) Tại các cuộc hội thảo, hướng dẫn, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ bao gồm cả trong phòng và ngoài hiện trường;

c) Trong các chuyến đi công tác chính thức được Công ty, nông trường, nhà máy, đơn vị giao;

d) Tại các bữa ăn liên quan đến công việc của Công ty, nông trường, nhà máy, đơn vị tổ chức;

đ) Tại các cuộc hội thoại trên điện thoại liên quan đến công việc được giao;

e) Các hoạt động giao tiếp liên quan đến công việc qua phương tiện điện tử...

MỤC II

CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG QUẤY RỐI TÌNH DỤC TẠI NƠI LÀM VIỆC

Điều 3. Nghiêm cấm các hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc, Công ty sẽ xử lý thích đáng theo quy định của pháp luật đối với bất cứ hành động trả thù người đã khiếu nại, tố cáo về hành vi quấy rối tình dục.

Điều 4. Toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty không phân biệt giới tính, tuổi tác, vị trí, hình thức ký hợp đồng lao động hay tình trạng công việc, bao gồm cả những người bên ngoài đến làm việc tại Công ty đều có quyền và trách nhiệm đảm bảo nơi làm việc của Công ty không có quấy rối tình dục. Bất kể người nào trong

Công ty hay người bên ngoài đến làm việc với công ty cho rằng mình đang là nạn nhân bị quấy rối tình dục đều có quyền và có trách nhiệm báo ngay về tình trạng đó đến Chánh Văn phòng hoặc đến lãnh đạo Công ty.

Điều 5. Các phòng ban chức năng và các nông trường, nhà máy chế biến trực thuộc Công ty có trách nhiệm tuyên truyền nâng cao nhận thức và có hành động phù hợp, kịp thời về phòng, chống quấy rối tình dục cho cán bộ công nhân viên trong đơn vị; ngăn chặn và cung cấp nhanh các thông tin về những hành vi quấy rối tình dục trong đơn vị đến Chánh Văn phòng và lãnh đạo Công ty.

Điều 6. Công ty đảm bảo các khiếu nại, tố cáo về quấy rối tình dục sẽ được điều tra, xác minh và xử lý đảm bảo bí mật, an toàn, trung thực, công bằng và minh bạch. Nếu theo yêu cầu của người bị hại Công ty sẽ không để tiết lộ nhân thân của những người có liên quan.

Điều 7. Các khiếu nại, tố cáo hành vi quấy rối tình dục được giải quyết như sau:

1. Tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi hoặc cá nhân bị quấy rối tình dục cần báo cáo hoặc làm đơn khiếu nại, tố cáo gửi đến Chánh Văn phòng hoặc lãnh đạo Công ty.

2. Chánh Văn phòng là người trực tiếp nhận thông tin hoặc đơn thư khiếu nại, tố cáo hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc. Ngay sau khi nhận được thông tin hoặc đơn thư Chánh Văn phòng phải chủ động tổ chức điều tra, phát hiện và đề xuất biện pháp giải quyết, báo cáo lãnh đạo Công ty để xử lý kịp thời những thông tin và đề nghị trong đơn thư khiếu nại, tố cáo về quấy rối tình dục.

3. Các hình thức giải quyết

a) Người bị quấy rối tình dục và người bị cho là có hành vi quấy rối tình dục có thể cùng nhau tự hòa giải, thương thảo và không đòi hỏi có sự can thiệp từ Công ty. Ngay sau đó không còn tồn tại hành vi quấy rối tình dục giữa đôi bên.

b) Người bị quấy rối tình dục và người bị cho là có hành vi quấy rối tình dục không thể tự thương thảo, hòa giải đều có quyền yêu cầu Công ty giúp đỡ theo trình tự như sau:

- Người có nhu cầu báo cáo và có đơn gửi đến Chánh Văn phòng hoặc lãnh đạo Công ty.

- Chánh Văn phòng tiếp nhận đơn, tổ chức điều tra, xác minh, hòa giải giữa đôi bên. Nếu hòa giải được, ngay sau đó giữa đôi bên phải có biện pháp để không còn tồn tại hành vi quấy rối tình dục. Nếu hòa giải không thành Chánh Văn phòng phải điều tra, xác minh và lập báo cáo trình lãnh đạo Công ty quyết định.

c) Căn cứ báo cáo của Chánh Văn phòng, lãnh đạo Công ty xem xét, quyết định việc không chấp nhận đơn thư tố cáo hoặc quyết định thi hành kỷ luật đối với người có hành vi vi phạm. Tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi và thái độ của người vi phạm để áp dụng các hình thức kỷ luật như: Nhắc nhở, buộc xin lỗi nạn nhân, phê bình, khiển trách, cảnh cáo, chuyển đổi công tác, cách chức, hạ bậc lương, buộc thôi việc.

d) Văn phòng Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin về quấy rối tình dục, việc công bố công khai và hình thức xử lý hành vi quấy rối tình dục phải được thông qua tập thể lãnh đạo công ty, có trường hợp không công khai hành vi quấy rối tình dục như không được sự đồng ý của người bị quấy rối nhằm tránh sự tổn thương đến các bên.

4. Những người không phải là cán bộ công nhân viên của Công ty như khách hàng, nhà thầu... cũng sẽ được thông báo rằng nếu họ bị khiếu nại, tố cáo về hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc thuộc Công ty và khiếu nại, tố cáo đó được xác định là đúng sự thật, thì có thể dẫn tới chấm dứt hợp đồng, tạm ngừng dịch vụ hoặc ngừng hợp tác trong sản xuất, kinh doanh.

5. Nếu người bị quấy rối tình dục hoặc người bị cho là có hành vi quấy rối tình dục không đồng ý với quyết định của Công ty đều có quyền khiếu nại, tố cáo đến các tổ chức, cơ quan pháp luật có liên quan của Nhà nước để giải quyết.

6. Những hành vi vượt quá thẩm quyền giải quyết của Công ty sẽ do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

MỤC III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Các phòng ban chức năng, các nông trường, nhà máy trực thuộc Công ty và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty đều phải có trách nhiệm và quyền lợi trong việc thực hiện quy định trên đây.

Điều 9. Chánh/Phó Chánh Văn phòng Công ty có trách nhiệm giám sát, tổng hợp thông tin và định kỳ theo quý, 6 tháng và hàng năm báo cáo về tình hình thực hiện Quy định về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc đến lãnh đạo Công ty.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có quy định cần bổ sung, sửa đổi, các tập thể, cá nhân trong Công ty có trách nhiệm báo cáo lãnh đạo Công ty xem xét, quyết định.

Phụ lục 6:

QUY ĐỊNH Về bình đẳng giới và giải quyết việc làm

MỤC I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Bình đẳng giới và việc làm

1. Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình trong toàn bộ các hoạt động quản lý rừng của Công ty và thụ hưởng như nhau về thành quả lao động mà họ đã đạt được.
2. Việc làm là hoạt động quản lý rừng của người lao động được thực hiện và được Công ty thanh toán hoặc được trả bằng tiền công.

Điều 2: Nguyên tắc về bình đẳng giới và việc làm trong Công ty

1. Việc tuyển dụng lao động của Công ty phải có kế hoạch và có thông báo nêu cụ thể, rõ ràng về số lượng và tiêu chuẩn tuyển dụng, trong đó có ưu tiên cho nữ giới.
2. Nam, nữ bình đẳng trong tất cả các hoạt động quản lý rừng của Công ty, trong việc tham gia các tổ chức của người lao động.
3. Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới, nhất là trong việc làm và hưởng lợi từ thành quả lao động.
4. Đảm bảo sức khỏe, an toàn và lợi ích cho cả nữ và nam, thực hiện chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ để không bị coi là phân biệt đối xử về giới;
5. coi trọng giáo dục, đào tạo và phát triển nghề nghiệp cho nữ giới;
6. Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của toàn thể cán bộ công nhân viên, của các phòng ban chuyên môn và các đơn vị thuộc Công ty.
7. Việc làm trong hoạt động quản lý rừng của Công ty được tiến hành thông qua các hình thức tuyển chọn, thi và được thể hiện trong hợp đồng lao động.
8. Bình đẳng giới và giải quyết việc làm trong Công ty được thực hiện công khai, công bằng và minh bạch.

MỤC II CÁC NỘI DUNG VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ VIỆC LÀM

Điều 3: Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị

1. Người lao động có quyền gia nhập là thành viên của cơ quan tổ chức quần chúng, tổ chức xã hội hoạt động đúng pháp luật Lào và có quyền lựa chọn người đại diện của mình tại Công ty hoặc địa điểm làm việc. Công ty không can thiệp vào việc tổ chức, quản lý, điều hành hoạt động của các tổ chức của người lao động.

2. Người lao động dù là nam hay nữ đều bình đẳng trong việc tham gia các tổ chức đoàn thể, bình đẳng trong việc tự ứng cử và được giới thiệu vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội.

3. Người lao động dù là nam hay nữ và tổ chức mà họ tham gia đều bình đẳng và không bị chi phối bởi việc làm trong các hoạt động quản lý rừng của Công ty; bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí, chức danh quản lý của Công ty, bao gồm cả việc tham gia vào các hoạt động (họp, hội thảo, tập huấn chuyên môn, diễn đàn...) của Công ty.

4. Các tổ chức của người lao động (bao gồm cả nam và nữ) phải tôn trọng pháp luật của Nhà nước, Điều lệ và Quy chế tổ chức hoạt động của Công ty.

5. Sự hợp tác và giải quyết mọi bất đồng giữa Công ty và Người lao động (bao gồm cả nam và nữ) được thực hiện bằng hình thức thương lượng, tự nguyện thông qua thoả ước tập thể được giải quyết kịp thời và được đánh giá hàng năm.

Điều 4: Trong lĩnh vực lao động, việc làm

1. Công ty không sử dụng lao động là trẻ em dưới 18 tuổi, bao gồm cả người lao động của các nhà thầu. Trường hợp công nhân sử dụng con, em của mình để phụ giúp trong các công việc lâm nghiệp được giao phải là người có tuổi từ 15 đến 18 tuổi, phải có đủ sức khoẻ, được hướng dẫn, đào tạo cụ thể về công việc, số giờ làm việc không được quá 6 giờ một ngày hoặc 36 giờ một tuần, chỉ được thực hiện ngoài giờ học của trẻ em; không được dùng bạo lực hoặc đối xử thô bạo gây tác động xấu tới sự phát triển thể chất, tinh thần và trí não của trẻ em.

Những trường hợp không cho phép sử dụng lao động vị thành niên bao gồm:

1/ Làm việc trong điều kiện và địa điểm không an toàn, nguy hiểm đối với sức khoẻ, cơ thể, tinh thần và trí não.

2/ Làm việc mang tính ép buộc.

3/ Làm việc để trả nợ.

4/ Các công việc nguy hiểm khác theo quy định của Cộng hoà DCND Lào.

2. Nghiêm cấm và ngăn chặn mọi hành vi liên quan đến việc cưỡng bức hoặc bắt buộc làm việc dưới mọi hình thức trong các hoạt động quản lý rừng của Công ty, bao gồm cả các nhà thầu hợp đồng kinh tế với Công ty. Cưỡng bức hoặc bắt buộc làm việc có nghĩa là tất cả công việc hoặc dịch vụ được đòi hỏi từ bất kỳ người nào, tổ chức nào trong Công ty dưới bất kỳ hình thức và mối đe dọa nào mà người lao động cho rằng mình không tự nguyện.

3. Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, hoặc thi tuyển vào làm việc trong Công ty.

4. Nam, nữ được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác, những công việc phù hợp với giới nữ sẽ được ưu tiên cho nữ; cả nữ và nam đều được hưởng đầy đủ chính sách thai sản theo quy định của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.

5. Trước khi thông báo tuyển dụng lao động Công ty sẽ có quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng hoặc thi. Công ty đảm bảo số lao động nước ngoài

không lớn hơn 15% tổng số lao động người Lào tại Công ty (theo quy định tại Điều 68 Luật lao động của nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào).

6. Hàng năm Công ty sẽ có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ.

7. Điều kiện làm việc cho cả nữ và nam phải đảm bảo đầy đủ, phù hợp theo từng công việc và khả năng của Công ty nhằm tạo điều kiện thuận lợi, an toàn cho cán bộ công nhân viên.

Điều 5: Trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ

1. Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tiếp cận ứng dụng khoa học công nghệ và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ từ Nhà nước và từ Công ty.

2. Nam, nữ bình đẳng trong hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hoá, xã hội, thông tin, thể dục, thể thao của Công ty.

3. Nam, nữ đều bình đẳng và được tạo điều kiện thuận lợi để tham gia tích cực vào các hoạt động của Công ty bao gồm cả các cuộc họp, diễn đàn, các hoạt động văn hoá xã hội...

Điều 6. Trong lĩnh vực về sức khỏe và an toàn lao động

1. Nam, nữ bình đẳng trong việc được đào tạo, tập huấn về sức khỏe và an toàn lao động, bình đẳng trong việc được chăm sóc và theo dõi sức khỏe từ Nhà nước và từ Công ty.

2. Nam, nữ bình đẳng trong hưởng thụ về chế độ thai sản bao gồm cả đối với người mẹ, người bố về số ngày nghỉ, mức hưởng thụ và các chính sách khác theo quy định của Luật Lao động và pháp luật về bảo hiểm xã hội.

3. Đối với lao động nữ làm việc ở nơi nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại sẽ có giải pháp và chính sách phù hợp.

Điều 7: Bình đẳng về nhân thân trong các hoạt động quản lý rừng của Công ty

1. Nam, nữ bình đẳng về nhân thân khi tham gia các hoạt động quản lý rừng của Công ty, không phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc, giới tính, độ tuổi, tình trạng thai sản, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, tín ngưỡng, chính kiến, khuyết tật, trách nhiệm gia đình hoặc trên cơ sở tình trạng nhiễm HIV hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn, tổ chức của người lao động tại đơn vị có tác động làm ảnh hưởng đến bình đẳng về cơ hội việc làm hoặc nghề nghiệp.

2. Không được xúc phạm danh dự, nhân phẩm của cả nam và nữ

3. Xoá bỏ phong tục, tập quán và những nhận thức lạc hậu về nhân thân nữ giới cản trở thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong Công ty.

Điều 8: Biện pháp thực hiện bình đẳng giới và giải quyết việc làm

1. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết việc làm

a. Bình đẳng giới và giải quyết việc làm là một trong những nội dung được xem xét đánh giá thường kỳ trong hoạt động quản lý rừng của Công ty, qua kết quả giám sát,

đánh giá sẽ có những điều chỉnh về chính sách của Công ty nhằm thực hiện tốt hơn việc bình đẳng giới và giải quyết việc làm trong Công ty.

b. Có quy định cụ thể về chính sách tuyển dụng, đào tạo, bố trí công việc phù hợp với nữ giới;

c. Tạo điều kiện vệ sinh an toàn lao động cho lao động nữ làm việc trong một số công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.

d. Khuyến khích lao động nữ tham gia các hoạt động quản lý rừng của Công ty

2. Thanh tra, kiểm tra giám sát bình đẳng giới và giải quyết việc làm.

a. Trưởng các phòng ban chuyên môn, giám đốc nông trường, tổ trưởng tổ sản xuất thuộc Công ty có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các hoạt động liên quan đến bình đẳng giới và giải quyết việc làm trong đơn vị. Khuyến khích các hành vi thúc đẩy việc bình đẳng giới và giải quyết việc làm; phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm. Báo cáo Công ty giải quyết những trường hợp vi phạm vượt quá thẩm quyền.

b. Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát về bình đẳng giới và giải quyết việc làm được thực hiện cả đối với các nhà thầu; các nội dung có liên quan đến bình đẳng giới và giải quyết việc làm cần thiết sẽ được xem xét đưa vào hợp đồng kinh tế khi ký kết với các nhà thầu.

3. Xử lý vi phạm quy định bình đẳng giới và giải quyết việc làm

a. Các tổ chức, cá nhân đều có quyền và có trách nhiệm phát hiện hành vi vi phạm về bình đẳng giới và giải quyết việc làm từ tổ chức hoặc từ cá nhân khác và phải lập báo cáo hoặc làm đơn khiếu nại, tố cáo gửi đến Chánh văn phòng công ty/Trưởng phòng/Phụ trách Phòng Hành chính-Nhân sự đơn vị hoặc lãnh đạo Công ty.

b. Chánh Văn phòng Công ty/Trưởng phòng/Phụ trách Phòng HC-NS đơn vị là người trực tiếp nhận thông tin hoặc đơn thư khiếu nại, tố cáo. Ngay sau khi nhận được thông tin hoặc đơn thư phải chủ động tổ chức điều tra, phát hiện và đề xuất biện pháp giải quyết, báo cáo lãnh đạo Công ty/lãnh đạo đơn vị để xử lý kịp thời những thông tin và đơn thư tố cáo đã nhận.

c. Căn cứ báo cáo của Chánh Văn phòng Công ty/Trưởng phòng/Phụ trách Phòng HC-NS đơn vị, lãnh đạo Công ty/lãnh đạo đơn vị quyết định việc không chấp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo hoặc quyết định thi hành kỷ luật đối với người có hành vi vi phạm. Tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi và thái độ của người vi phạm để áp dụng các hình thức kỷ luật như: Nhắc nhở, phê bình, khiển trách, cảnh cáo, chuyển đổi công tác, cách chức, hạ bậc lương hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

d. Những người không phải là cán bộ công nhân viên của Công ty như nhà thầu hay bên nhận khoán cũng sẽ được thông báo rằng nếu họ bị khiếu nại, tố cáo vi phạm về bình đẳng giới và giải quyết việc làm khi thực hiện hợp đồng quản lý rừng với Công ty là đúng sự thật, thì có thể dẫn tới chấm dứt hợp đồng, tạm ngừng dịch vụ hoặc ngừng hợp tác trong sản xuất, kinh doanh.

đ. Nếu người bị cho là có hành vi vi phạm về bình đẳng giới và giải quyết việc làm không đồng ý với quyết định của Công ty đều có quyền khiếu nại, tố cáo đến các tổ chức, cơ quan pháp luật có liên quan của Nhà nước để giải quyết.

e. Những hành vi vượt quá thẩm quyền giải quyết của Công ty sẽ do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định.

h. Kết quả giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về bình đẳng giới và giải quyết việc làm đều được Công ty công bố công khai.

MỤC III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9: Trách nhiệm thực hiện

Toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Nhà nước, của ILO về bình đẳng giới; không chấp nhận bất cứ hành vi vi phạm về bình đẳng giới và giải quyết việc làm trong toàn bộ hoạt động quản lý rừng và sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời nghiêm túc thực hiện Quy định này.

Điều 10: Trách nhiệm giám sát, tổng hợp, báo cáo

Trưởng các phòng ban chức năng, giám đốc các nông trường, đội trưởng, tổ trưởng tổ sản xuất trực thuộc Công ty có trách nhiệm giám sát việc thực hiện quy định trên đây, thường kỳ vào tháng 6 và tháng 12 lập báo cáo về Văn phòng Công ty. Chánh văn phòng/Phó Chánh văn phòng Công ty có trách nhiệm tổng hợp thông tin và báo cáo lãnh đạo Công ty tình hình thực hiện quy định về bình đẳng giới và giải quyết việc làm.

Điều 11: Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề cần bổ sung, sửa đổi, tập thể, cá nhân báo cáo lãnh đạo Công ty xem xét giải quyết.

Phụ lục 7:

QUY ĐỊNH **Về chăm lo sức khoẻ và an toàn lao động**

CHƯƠNG I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

Quy định về chăm lo sức khoẻ và an toàn lao động trong quản lý rừng được áp dụng đối với tất cả các tổ chức, cá nhân khi tham gia vào các hoạt động quản lý rừng của Công ty gồm: Cán bộ công nhân viên trong danh sách đã ký hợp đồng lao động với Công ty còn thời hạn; các tổ chức, cá nhân ký hợp đồng kinh tế còn hiệu lực với Công ty (bao gồm cả những người lao động do ký hợp đồng kinh tế sử dụng) để làm các công việc gieo ươm, trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng, khai thác và vận chuyển lâm sản (mủ cao su, gỗ) trong phạm vi quản lý rừng của Công ty.

Điều 2. Các từ ngữ trong quy định này được hiểu như sau:

1. Cây chống chày: Là cây gỗ sau khi bị chặt hạ khỏi gốc nhưng cây gỗ không đổ, không nằm xuống mặt đất mà vẫn còn đứng nghiêng do chống vào thân hoặc tán cây của một cây hoặc các cây liền kề.

2. Lao động: Bao gồm lao động chân tay và trí óc phục vụ công việc nhằm mang lại hiệu quả về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội.

3. Lao động trẻ em: Lao động vị thành niên không được phép làm việc trong các ngành nghề nguy hiểm, làm việc quá thời gian quy định và làm việc nặng, bao gồm trẻ em có độ tuổi dưới 12 tuổi làm việc kinh tế.

4. Lao động vị thành niên: lao động có độ tuổi từ 12 đến dưới 18 tuổi.

5. Người lao động: Cá nhân làm việc dưới sự quản lý, điều hành, chăm sóc của người sử dụng lao động bằng việc nhận được thù lao thỏa đáng từ việc lao động như tiền lương hoặc tiền công bao gồm lợi ích được pháp luật quy định và trong hợp đồng lao động.

6. Người sử dụng lao động: Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức sử dụng lao động làm việc cho mình bằng hình thức trả tiền lương hoặc tiền công bao gồm lợi ích đã được quy định trong Luật Lao động và trong hợp đồng lao động.

7. Phát luồng rừng: Là việc phát dây leo, cây bụi trong rừng trước khi khai thác gỗ.

Điều 3. Sử dụng lao động trẻ em và lao động vị thành niên

1. Công ty không sử dụng lao động là trẻ em và lao động vị thành niên dưới 18 tuổi, quy định này áp dụng cho cả người lao động của các nhà thầu ký hợp đồng kinh tế với Công ty.

2. Trường hợp công nhân sử dụng con, em của mình để phụ giúp trong các công việc lâm nghiệp được giao phải là người có tuổi từ 15 đến dưới 18 tuổi, phải có đủ sức khoẻ, được hướng dẫn, đào tạo cụ thể về công việc, số giờ làm việc không được quá 6 giờ một ngày hoặc 36 giờ một tuần, chỉ được thực hiện ngoài giờ học của trẻ em; không được dùng bạo lực hoặc đối xử thô bạo gây tác động xấu tới sự phát triển thể

chất, tinh thần và trí não của trẻ em; không được ép buộc làm việc hoặc làm việc để trả nợ và các công việc nguy hiểm khác theo quy định của Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào.

3. Nghiêm cấm các hình thức cưỡng bức, ép buộc, dùng bạo lực hoặc đối xử thô bạo đối với lao động nói chung đặc biệt là lao động vị thành niên.

CHƯƠNG II CHĂM LO SỨC KHOẺ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 4. Tại nơi làm việc của người lao động nếu có các yếu tố độc hại phải có nội quy viết rõ ràng và đặt tại nơi dễ thấy để người lao động biết và thực hiện việc phòng tránh.

Điều 5. Hàng năm Công ty sẽ tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn cho người lao động những nội dung liên quan đến chăm lo sức khoẻ và an toàn lao động để mọi người có nhận thức và kỹ năng tự bảo vệ nhằm phòng tránh các tác hại nghề nghiệp và bệnh nghề nghiệp, giữ được an toàn lao động trong công việc.

Điều 6. Công ty sẽ lập hồ sơ vệ sinh lao động trong Công ty, hồ sơ bao gồm: Các kết quả xét nghiệm, kiểm tra môi trường lao động (nếu có) và khám sức khoẻ định kỳ để bổ sung hàng năm vào hồ sơ vệ sinh lao động của người lao động.

Điều 7. Hàng năm Công ty sẽ tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho cán bộ công nhân viên, phân loại sức khoẻ, phát hiện sớm và khám bệnh nghề nghiệp (nếu có); yêu cầu người lao động mới vào làm việc phải có hồ sơ về khám sức khoẻ.

Điều 8. Thực hiện việc giám định sức khoẻ do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với những người lao động bị tai nạn lao động, bị bệnh nghề nghiệp tại Hội đồng giám định Y khoa. Người lao động bị bệnh nghề nghiệp được khám định kỳ, được điều trị, phục hồi chức năng. Đối với những người làm việc ở môi trường độc hại sẽ được bồi dưỡng bằng tiền hoặc hiện vật theo quy định của Nhà nước.

Điều 9. Công ty đảm bảo có đủ phương tiện vệ sinh như: Phòng làm việc đầy đủ các phương tiện làm việc, phòng vệ sinh hợp quy cách, có đủ nước sạch, có nơi tắm rửa, nơi nghỉ và nhà ăn sạch sẽ hợp vệ sinh, có túi sơ cấp cứu để phục vụ người lao động.

CHƯƠNG III ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG

Điều 10. Một số tác động có nguy cơ làm mất an toàn lao động gồm:

1. Quản lý, sử dụng không đúng các loại thuốc bảo vệ thực vật, các loại phân vô cơ;
2. Sử dụng công cụ lao động, điều khiển xe máy, ô tô, thiết bị không đúng quy định;
3. Người lao động không được trang bị bảo hộ lao động phù hợp với công việc được giao hoặc không sử dụng bảo hộ lao động khi tác nghiệp.
4. Tác động điều kiện tự nhiên như về địa hình, địa chất (nơi đất dốc, nền đất yếu...), về khí hậu, thời tiết và thủy văn (mưa, lũ, lốc xoáy....) dễ gây tai nạn đối với người lao động.

Điều 11. Quy định chung về an toàn cho các hoạt động quản lý rừng

1. Trong các hoạt động quản lý rừng: gieo ươm, trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ và mủ cao su, bảo vệ rừng, vận chuyển gỗ và mủ cao su... người lao động phải được hướng dẫn, tập huấn và thao tác đúng về kỹ thuật và đảm bảo an toàn lao động.

2. Người lao động phải được trang bị bảo hộ lao động phù hợp với công việc và phải sử dụng bảo hộ lao động trong suốt quá trình tác nghiệp (Phụ lục 1). Trong đó lưu ý:

a) Người vận hành cưa xăng để khai thác gỗ phải được trang bị và sử dụng mũ bảo hộ lao động có tai chống ồn, giày bảo hộ lao động có bọc mũi sắt, quần áo màu vàng sáng hoặc có dải phản quang, kính, găng tay, tạp dề theo đúng tiêu chuẩn quy định.

b) Lao động phun thuốc trừ sâu, hoá chất phải được trang bị và sử dụng nón/mũ, mặt nạ, kính, quần áo, găng tay và ủng bảo hộ chuyên dùng phù hợp.

3. Được trang bị túi sơ cứu đặt tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển, trong túi sơ cứu có các loại thuốc thiết yếu (còn hạn sử dụng) và dụng cụ sơ cứu bao gồm nẹp và gạc còn hạn sử dụng.

4. Đặt các biển, bảng cảnh báo hoặc/và bố trí người cảnh giới nơi diễn ra các hoạt động khai thác gỗ nhất là ở những nơi sát bên đường giao thông, gần khu dân cư.

5. Trường hợp xảy ra tai nạn, người lao động bị tai nạn phải được sơ cứu ngay tại hiện trường và được đưa kịp thời đến cơ sở y tế gần nhất.

6. Cán bộ, nhân viên quản lý phải thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở người lao động thực hiện an toàn lao động trong tác nghiệp.

Điều 12. An toàn lao động trong quản lý, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích ra mủ, thuốc chống đông mủ cao su (bao gồm trong hoạt động gieo ươm, trồng, chăm sóc rừng và bảo vệ rừng và khai thác mủ cao su).

1. Người quản lý và người lao động phải được tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật và an toàn trong quản lý và sử dụng thuốc hoá học, thuốc kích thích.

2. Kho vật tư phải sắp xếp gọn gàng, khoa học, đảm bảo vệ sinh công nghiệp, có sổ theo dõi nhập, xuất, tồn kho các loại vật tư, bao gồm cả hoá chất. Không được sử dụng loại thuốc có thành phần hoá chất bị cấm theo quy định của Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, của WHO và của FSC.

3. Thực hiện sử dụng thuốc theo nguyên tắc 4 đúng: đúng thuốc, đúng nồng độ và liều lượng, đúng lúc và đúng cách.

4. Trước khi phun thuốc, hoặc sử dụng hoá chất, người lao động phải kiểm tra, đọc kỹ nhãn để biết đúng loại thuốc, hoá chất sẽ sử dụng dụng bao gồm cả hạn sử dụng; kiểm tra thiết bị, máy móc và dụng cụ đảm bảo vận hành tốt không bị hỏng hóc, rò rỉ thuốc.

5. Khi pha thuốc người lao động phải nắm chắc phương pháp, nắm chắc hướng dẫn pha chế, sử dụng thuốc, khi pha thuốc phải thận trọng tránh thuốc tiếp xúc vào da, mắt...

6. Không phun thuốc ngược chiều gió, nên đi vuông góc với chiều gió, đi từ cuối hướng gió đến đầu hướng gió. Không phun thuốc lúc trời mưa hoặc có gió to. Không ăn uống, hút thuốc khi phun thuốc, sử dụng thuốc.

7. Sau khi phun, sử dụng thuốc người lao động phải thực hiện các quy định sau:

a) Thu dọn rác thải từ quá trình phun thuốc thải ra (bao bì, chai đựng thuốc, dư lượng thuốc...) về nơi quy định để phân loại, xử lý. Không vứt rác bừa bãi.

b) Rửa sạch bình phun thuốc cả bên trong và bên ngoài, cất vào kho. Không đổ thuốc thừa và nước rửa bình phun trực tiếp vào nguồn nước. Thuốc còn dư phải để trong chai, lọ, bình đậy chặt, lưu giữ trong kho.

c) Ngay sau khi phun thuốc xong người lao động phải tắm, giặt quần áo bảo hộ và rửa công cụ bảo hộ lao động bằng xà phòng, thay quần áo mới, sạch. Quần áo thường mặc không được để chung với quần áo bảo hộ, công cụ phòng hộ và thuốc hoá học.

Điều 13. An toàn lao động trong trồng rừng và chăm sóc rừng

1. Sử dụng máy cắt cỏ để xử lý thực bì

a. Phải kiểm tra để khẳng định tình trạng an toàn của máy trước khi vận hành (nhiên liệu đầy đủ, động cơ hoạt động tốt, các chi tiết ốc, lưỡi cắt... vẫn cố định và chắc chắn...);

b. Không khởi động máy khi động cơ hỏng, máy có dấu hiệu không an toàn, ốc lỏng...

c. Tuyệt đối không được thêm xăng khi máy đang chạy, đang cắt cỏ;

d. Đối với máy chạy xăng nên chọn loại máy có ít khí thải, không hút thuốc khi thêm xăng, không đổ xăng tràn ra ngoài, không tiếp xăng gần nơi có lửa; sử dụng loại nhiên liệu thân thiện với môi trường. Luôn có túi cát hoặc mùn cưa để xử lý trong trường hợp xăng tràn ra mặt đất;

e. Khi cắt cỏ không để lưỡi cắt của máy va vào các vật cứng (đá, sắt thép, bê tông);

g. Khu vực vận hành máy cắt phải cách xa người và vật trong bán kính 5 mét (để tránh tiếp xúc tiếng ồn, khí thải và đề phòng tai nạn).

h. Tuyệt đối không chạm vào lưỡi cắt khi máy chưa ngừng quay.

2. Đốt thực bì: Không hoặc hạn chế đốt thực bì toàn diện, nếu đốt phải áp dụng phương pháp đốt có kiểm soát, bố trí người canh lửa có dụng cụ kèm theo để phòng cháy lan sang các lô rừng khác, khi đốt, đốt từ cuối hướng gió đến đầu hướng gió. Không được đốt thực bì vào ngày nắng to, gió lớn. Người canh gác lửa chỉ được rời khỏi hiện trường khi thực bì đã cháy hết. Ngày đốt thực bì phải thông báo trước đến chính quyền Bản.

3. Sử dụng thiết bị, máy móc để cuốc, đào hố

a. Người quản lý và người lái máy xúc chú ý đến các nguy cơ tiềm ẩn khi sử dụng máy xúc: (i) Lật/úp máy xúc; (ii) Tải/vật liệu bị rơi; (iii) Va chạm vào con người và thiết bị ở xung quanh; và (iv) Điện giật do phóng điện hoặc đào trúng cáp điện.

b. Người vận hành máy phải hội đủ các điều kiện sau: (i) Trên 18 tuổi, đủ điều kiện về sức khỏe; (ii) Được đào tạo chuyên môn và có bằng lái máy; (iii) Được huấn luyện an toàn và được cấp thẻ an toàn.

c. Trước khi thực hiện công việc tại nơi mới, người vận hành máy cần phải nắm rõ thông tin: (i) Các yêu cầu an toàn đặc biệt tại nơi thực hiện công việc; (ii) Các phương tiện bảo vệ cá nhân phải sử dụng khi điều khiển máy; (iii) Tình trạng nền đất, độ dốc và (iv) Các đường ống, đường dây điện, cáp ngầm... nếu có.

d. Phải kiểm tra để khẳng định tình trạng an toàn của máy đào, máy xúc trước khi đưa thiết bị vào vận hành (động cơ, đèn, còi, hệ thống thủy lực, bánh xích, các kết cấu cơ khí, cơ cấu điều khiển...).

e. Khi máy đang hoạt động không được rời nơi làm việc. Khi có sự cố phải lập tức tắt động cơ, đóng van cấp nhiên liệu và đưa bộ giảm áp của động cơ vào hoạt động (nếu có cơ cấu giảm áp) hoặc tắt môi lửa (đối với động cơ xăng).

g. Đối với máy xúc còn phải: Không nâng vật nặng quá quy định, vật có chiều dài vượt quá thiết kế của máy, vật nâng phải để chắc chắn và thăng bằng trên gầu xúc; nghiêm cấm đưa gầu xúc qua phía trên buồng lái, thay đổi độ nghiêng của máy hay độ vươn của cần khi gầu xúc đang mang tải hay quay gầu và thắng/phanh đột ngột. Trên máy xúc phải có vật tư xử lý sự cố tràn dầu và phòng chống cháy;

Điều 14. An toàn lao động trong khai thác gỗ và khai thác mỏ cao su

1. Đối với khai thác gỗ phải hoàn thành phát phát dọn thực bì xung quanh gốc cây (nếu có) ít nhất 1 tháng trước khi tiến hành chặt hạ cây rừng (bao gồm cho cả khai thác chính hay không khai thác chính).

2. Không để người không có phận sự vào nơi khai thác, nhất là đối với khai thác gỗ.

3. Phải chuẩn bị và kiểm tra kỹ các dụng cụ sản xuất trước khi tác nghiệp như: Dao cạo mỏ, máng, bát, thùng đựng mỏ... (đối với khai thác mỏ), cưa xăng, cưa cung, dao tay... (đối với khai thác gỗ).

4. Khi chặt hạ cây rừng và chích mỏ

a) Người lao động khi chặt hạ phải chọn vị trí đứng thuận lợi, phải tuân thủ hướng dẫn kỹ thuật khai thác, chọn hướng cây đổ, đảm bảo cây đổ phải tạo với đường đồng mức một góc $< 45^{\circ}$ để thuận lợi cho cắt ngọn, róc cành, bóc vỏ và phòng tránh tai nạn.

b) Trường hợp khi chặt hạ có cây bị chống chày, phải xử lý xong cây chống chày mới được chặt hạ sang cây khác. Kỹ thuật xử lý cây chống chày thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật khai thác tác động thấp (RIL).

c) Trường hợp có hai nhóm cùng chặt hạ trên một lô thì phải bố trí chặt hạ trên cùng đường đồng mức và khoảng cách giữa hai nhóm ít nhất phải lớn hơn 3 lần chiều cao của cây cao nhất trong lô. Không chặt hạ khi trời mưa, gió to.

d) Việc cắt ngọn, cắt cành phải tiến hành ngay sau khi chặt hạ; cắt ngọn, cắt cành đúng trình tự và kỹ thuật, tránh để xoay cây, xoay cành hoặc khúc gỗ dịch chuyển không mong muốn khi cắt ngọn, cắt cành.

đ) Trong quá trình di chuyển từ cây này sang cây khác khi trích mỏ, người lao động cần quan sát tránh xa những cây, cành chưa đổ/gãy hẳn để phòng tránh tai nạn do cây, cành có thể gãy ra.

5. Vận xuất mỏ cao su, vận xuất gỗ:

a) Trường hợp vận xuất mỏ bằng xe máy, yêu cầu xe máy phải an toàn và người điều khiển xe máy phải thực hiện đúng quy định về an toàn giao thông của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

b) Đối với vận xuất gỗ (vác vai, kéo) gỗ lưu ý cẩn thận nguy cơ xảy ra tai nạn.

Điều 15. An toàn lao động trong vận chuyển gỗ, mỏ cao su

1. Người vận hành phương tiện vận chuyển phải có đủ các điều kiện sau:
 - a. Trên 18 tuổi, đủ điều kiện về sức khỏe;
 - b. Được đào tạo chuyên môn và được cấp bằng lái phương tiện;
 - c. Được huấn luyện an toàn.
2. Người vận hành phải thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trong suốt quá trình tham gia giao thông.
3. Phải kiểm tra để khẳng định tình trạng an toàn của phương tiện trước khi đưa vào vận hành (nhiên liệu, động cơ, ác quy, đèn, còi, phanh, lốp, vô lăng, thùng xe...).
4. Trên phương tiện phải có vật tư xử lý sự cố tràn dầu (túi cát hoặc mùn cưa, xẻng kích thước nhỏ), có thiết bị phòng chống cháy và túi sơ cứu thương.
5. Không chở quá số người quy định, không để người ngồi trên lâm sản; không chở quá trọng tải; không coi nói, chở lâm sản vượt quá khung xe, thành xe cho phép. Xe vận chuyển mù cao su sử dụng xe chuyên dùng của Công ty
6. Lâm sản trên xe phải xếp cân đối, có dây buộc, chằng để ổn định không bị xô lệch, rơi xuống đường.
7. Người điều khiển phương tiện khi tham gia giao thông
 - a) Phải làm chủ tốc độ.
 - b) Tập trung để xử lý tốt các tình huống khi di chuyển phương tiện ở những nơi dễ xảy ra tai nạn: Đất dốc, gập khúc; đường trơn trượt, nền đất yếu, qua suối, nơi có sương mù và vận chuyển vào ban đêm.
 - c) Người lao động có quyền từ chối không vận chuyển khi thấy sức khoẻ không đảm bảo; lâm sản trên xe, phương tiện, đường vận chuyển và thời tiết không an toàn.

CHƯƠNG VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm thực hiện

1. Quy định này được phổ biến đến toàn thể cán bộ, công nhân viên trong Công ty và tổ chức, cá nhân có hợp đồng kinh tế với Công ty còn hiệu lực (bao gồm cả người lao động do tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với Công ty đang sử dụng họ) để quán triệt và thực hiện. Hàng năm Công ty sẽ tổ chức phổ biến lại hoặc tập huấn đến các tất cả đối tượng có liên quan nói trên về quy định này.
2. Giám đốc các Nông trường, Trưởng phòng Kỹ thuật-Sản xuất Công ty, Chánh Văn phòng Công ty có trách nhiệm giám sát, phân công giám sát các hoạt động quản lý rừng theo quy định trong quyết định này. Nếu phát hiện có hành vi vi phạm phải kịp thời báo cáo với Lãnh đạo Công ty để xử lý.
3. Chánh/Phó chánh Văn phòng Công ty có trách nhiệm tổng hợp tình hình thực hiện quyết định này và báo cáo lãnh đạo Công ty vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm.

Điều 17. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, hoặc không phù hợp, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Văn phòng công ty đề tổng hợp và báo cáo lãnh đạo Công ty để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Toàn bộ CBCNV và các tập thể, cá nhân có liên quan đến các hoạt động quản lý rừng của Công ty chịu trách nhiệm phát hiện những quy định cần sửa đổi, bổ sung báo cáo lãnh đạo Công ty xem xét, giải quyết.

Phu lục 8:

QUY ĐỊNH Về tham vấn các bên liên quan

I. Mục đích tham vấn

- Nhằm thu thập được những thông tin từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc xây dựng, điều chỉnh và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững và những quy định về quản lý rừng của Công ty.

- Đánh giá mức độ tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số về Quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC-STD-LAO-01-2020.

II. Yêu cầu

- Cần nghiên cứu và nắm vững những quy định, chính sách của CHDCND Lào liên quan đến quản lý rừng và các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số trong bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của FSC-STD-LAO-01-2020;

- Nắm vững phương pháp tham vấn và các nội dung và xây dựng bộ câu hỏi, phiếu phỏng vấn các bên liên quan cho phù hợp;

- Người tham vấn cần được tập huấn hướng dẫn về nội dung, phương pháp và được tạo điều kiện thuận lợi cho họ trong quá trình tham vấn các bên liên quan;

- Khi tham vấn phải thu thập và cập nhật đầy đủ, trung thực những thông tin/nội dung cần tham vấn hoặc chuẩn bị trước các phiếu tham vấn.

- Kết quả của tham vấn phải được nghiên cứu xem xét và sử dụng để bổ sung, sửa đổi những bất cập, khắc phục những sai sót trong quá trình xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty.

III. Một số thuật ngữ và định nghĩa

Bên liên quan: Bao gồm “Bên liên quan bị ảnh hưởng” và “Bên liên quan quan tâm”.

Bên liên quan bị ảnh hưởng: Bất kể các cá nhân hay nhóm người hoặc tổ chức mà có thể chịu những ảnh hưởng của các hoạt động từ đơn vị quản lý (Ví dụ có thể gồm cả các đối tượng sống ở dưới hạ lưu), các cá nhân, nhóm người hoặc thực thể ở lân cận với Công ty.

Bên liên quan quan tâm: Bất kỳ cá nhân, nhóm người hoặc tổ chức nào thể hiện mối quan tâm hoặc được biết là có lợi ích, trong các hoạt động của Công ty.

Cộng đồng địa phương: Là các cộng đồng với quy mô bất kỳ nằm trong hoặc tiếp giáp với Công ty hoặc là những cộng đồng nằm đủ gần để có một tác động quan trọng đến kinh tế hoặc giá trị môi trường của Công ty hay điều kiện kinh tế, quyền lợi và môi trường của họ bị ảnh hưởng lớn bởi các hoạt động quản lý của Công ty.

Người bản địa: Người và nhóm người được xác định bởi các đặc trưng như sau:

- + Đặc điểm chính hoặc Tiêu chí là tự nhận mình là người bản địa ở cấp độ cá nhân và được cộng đồng chấp nhận là thành viên của họ;
- + Tính liên tục lịch sử với các xã hội trước thuộc địa và/hoặc trước định cư;
- + Liên kết chặt chẽ với các vùng lãnh thổ và các nguồn tài nguyên thiên nhiên xung quanh;
- + Hệ thống xã hội, kinh tế hoặc chính trị riêng biệt;
- + Ngôn ngữ, văn hóa và tín ngưỡng riêng biệt;
- + Hình thành các nhóm không thống trị trong xã hội;
- + Quyết tâm duy trì và tái tạo môi trường và hệ thống tổ tiên của họ với tư cách là các dân tộc và cộng đồng đặc biệt.

(Nguồn: Theo Diễn đàn Thường trực của Liên hợp quốc về người bản địa, Bảng thông tin “Ai là Người bản địa” tháng 10 năm 2007; Nhóm phát triển của Liên hợp quốc, “Hướng dẫn về các vấn đề của người bản địa” của Liên hợp quốc 2009, Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của người bản địa, 13/9/2007).

Người bản địa ở Lào: Chính thức tất cả người bản địa đều có địa vị bình đẳng ở Lào và khái niệm về người bản địa không được chính phủ công nhận. Áp dụng theo tiêu chuẩn FSC-STD-LAO-01-2020 thì những người bản địa có ngôn ngữ đầu tiên thuộc Môn-Khmer, Hán-Tạng và Hmong-Iu Miên được coi là các dân tộc bản địa của Lào.

Người dân tộc thiểu số: Người và các nhóm người có thể nhận biết theo, hoặc có đặc trưng sau:

- + Một đặc trưng hoặc tiêu chí quan trọng là tự công nhận là những người bản địa ở cấp độ cá nhân và được sự chấp thuận của cộng đồng, được coi họ là thành viên của cộng đồng;
- + Tính liên tục về lịch sử của các xã hội tiền thuộc địa và/hoặc tiền định cư;
- + Có liên quan quan chặt chẽ với vùng lãnh thổ và các tài nguyên thiên nhiên xung quanh;
- + Các hệ thống xã hội, kinh tế hoặc chính trị riêng biệt; Ngôn ngữ, văn hóa và tín ngưỡng riêng biệt;
- + Hình thành các nhóm xã hội không chiếm ưu thế;
- + Quyết định duy trì và phục hồi các hệ thống và môi trường tổ tiên của họ như là các dân tộc và cộng đồng đặc biệt.

(Nguồn: Trích từ Diễn đàn thường trực Liên Hiệp Quốc về người bản địa, Trang sự kiện “Ai là người bản địa” tháng 10/2007; Nhóm Phát triển Liên hiệp Quốc, Hướng dẫn các vấn đề về người bản địa LHQ 2009, Tuyên bố LHQ về Quyền của người bản địa, 13/9/2007).

Người lao động: Tất cả những người được thuê làm việc bao gồm cả công nhân viên chức cũng như những người được thuê. Họ là những người gồm lao động bán thời gian và lao động thời vụ, thuộc mọi cấp bậc và ở tất cả các công việc, bao gồm lao động phổ thông, quản lý, giám sát, điều hành, nhân viên hợp đồng cũng như nhà thầu và các nhà thầu phụ (Nguồn: Công ước 155 của ILO, Công ước về An toàn lao động và Sức khỏe, 1981).

Tổ chức của người lao động: Bất kỳ tổ chức nào của người lao động để thúc đẩy hơn nữa và bảo vệ lợi ích của người lao động (theo Công ước 87, Điều 10 của ILO). Điều quan trọng cần lưu ý là các quy tắc và hướng dẫn về thành phần của tổ chức công nhân khác nhau giữa các quốc gia, đặc biệt là liên quan đến những người được coi là cấp tiến và nòng cốt, cũng như những người được coi là có quyền “thuê và sa thải”. Các tổ chức của người lao động có xu hướng tách biệt sự liên kết giữa những người có thể và những người không thể “thuê và sa thải” (Nguồn: Báo cáo của FSC về các tiêu chí và chỉ số chung dựa trên các nguyên tắc Công ước cốt lõi của ILO, 2017).

IV. Nội dung tham vấn

- Tham vấn về xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, kế hoạch quản lý rừng hành năm (kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch trồng rừng, kế hoạch khai thác, kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng: vườn ươm, chế biến, xây dựng trụ sở v.v...);

- Tham vấn về các chính sách ban hành nội bộ của Công ty như quy định phòng chống tham nhũng, quy định về bình đẳng giới và giải quyết việc làm, quy định về chăm lo sức khỏe và an toàn cho người lao động, quy định về giải quyết tranh chấp giữa Công ty với người lao động, với người dân và cộng đồng địa phương...

- Tham vấn về các quy trình quy phạm áp dụng trong phạm vi của Công ty như quy trình trồng mới cây cao su, quy trình chăm sóc vườn cây cao su...

- Tham vấn về các vấn đề liên quan đến các quyền hợp pháp và quyền truyền thống của người bản địa, người dân tộc thiểu số và cộng đồng dân cư địa phương về quản lý, sử dụng tài nguyên;

- Tham vấn về cơ chế chia sẻ lợi ích, cơ chế hợp tác giữa Công ty với người dân, cộng đồng, về phương án phòng chống cháy rừng, về xâm lấn đất đai và về các hoạt động lâm nghiệp có tác động đến một hoặc nhiều bên liên quan;

- Tham vấn về sự tuân thủ của Công ty đối với Bộ Tiêu chuẩn FSC-STD-LAO-01-2020...

- Tham vấn các vấn đề liên quan khác.

V. Các bước và hình thức tham vấn

V.1. Các bước tham vấn

i. Lập danh sách các bên liên quan (ảnh hưởng và quan tâm)

ii. Lập kế hoạch tham vấn

Kế hoạch tham vấn bao gồm một số hoạt động như thành lập tổ tham vấn (trong đó cần có lãnh đạo Công ty để đảm bảo sự chỉ đạo, điều hành thống nhất giữa các phòng ban chức năng và các nông trường khi tham vấn và đảm bảo về mối quan hệ với các tổ chức có liên quan ở địa phương), xác định nội dung và đối tượng tham vấn; xây

dựng bộ câu hỏi, phiếu phỏng vấn, xác định hình thức, phương pháp tham vấn và tổ chức tập huấn... xác định chi phí (nếu có và thấy cần thiết) và thời gian hoàn thành.

iii. Tổ chức thực hiện tham vấn

Việc tổ chức thực hiện tham vấn cần đảm bảo theo đúng yêu cầu của kế hoạch tham vấn đã được xác định, cần làm rõ trách nhiệm triển khai của từng tổ chức, từng cá nhân được phân công.

Trong suốt quá trình thực hiện tham vấn cần có sự giám sát của lãnh đạo và của cá nhân được phân công nhằm đảm bảo có được những thông tin trung thực nhất từ hoạt động tham vấn.

iv. Tổng hợp, nhận xét, đánh giá kết quả tham vấn

Sau khi thu thập được các thông tin từ tham vấn, tổ tư vấn hoặc cá nhân được phân công có trách nhiệm tổng hợp thông tin, sàng lọc, rà soát những ý kiến của các bên nhất là ý kiến trái chiều, những bất cập, những hoạt động chưa/không phù hợp với quy định của Nhà nước, của FSC và của Công ty trên cơ sở đó đưa ra các kiến nghị và giải pháp khắc phục những điểm chưa phù hợp.

v. Thông báo kết quả tham vấn đến các bên liên quan

Thông qua kết quả tổng hợp, nhận xét, đánh giá tham vấn Công ty sẽ có những kết luận và thông báo kết quả tham vấn đến các bên liên quan. Việc thông báo kết quả có thể đưa ra trong cuộc họp hoặc hội thảo, có thể trả lời/giải đáp nếu tham vấn trực tiếp hoặc trả lời bằng văn bản đến các bên liên quan về kiến nghị hoặc ý kiến trái chiều của bên được tham vấn.

vi. Tiếp tục hoàn thiện các hoạt động quản lý rừng

Dựa trên kết quả tham vấn, các phòng ban chức năng, các nông trường tham mưu giúp lãnh đạo Công ty tiếp tục hoàn thiện các quy định, quy chế, Phương án quản lý rừng hoặc khắc phục những sai sót, tồn tại mà các bên liên quan đã góp ý, đề nghị...

V.2. Hình thức tham vấn

Việc tham vấn các bên liên quan có thể thực hiện thông qua các hình thức sau:

- Gửi tài liệu, bảng câu hỏi, phiếu phỏng vấn đến các bên liên quan;
- Tổ chức các cuộc họp, hội thảo có sự tham gia của các bên liên quan;
- Phỏng vấn trực tiếp các bên liên quan;
- Thiết lập đường dây thông tin giữa Công ty, các phòng ban chuyên môn, các nông trường với các bên liên quan;
- Sử dụng công nghệ thông tin sẵn có: Internet, Zalo...
- Đặt hòm thư góp ý tại văn phòng Công ty, văn phòng Nông trường để các bên liên quan cung cấp thông tin, đề xuất nguyện vọng, góp ý, kiến nghị, khiếu nại với Công ty, nông trường.

Lưu ý: Cần căn cứ vào nội dung và đối tượng tham vấn để lựa chọn hình thức tham vấn cho phù hợp, nhất là nhóm đối tượng là cộng đồng dân cư, người bản địa, người dân tộc ít người, trong khi tham vấn cần có kỹ năng và phương pháp giao tiếp phù hợp với văn hoá của họ để thu thập được những kết quả, thông tin tốt nhất (xem phiếu tham vấn trong Phụ lục kèm theo).

VI. Tổ chức thực hiện

- Các phòng ban chức năng, các nông trường và cán bộ công nhân viên trong Công ty có trách nhiệm thực hiện quy định này.

- Toàn bộ tài liệu và kết quả tham vấn các bên liên quan các phòng ban chức năng, các nông trường và Ban FSC phải lưu giữ và tài liệu hoá, lấy đó làm bằng chứng nhằm đáp ứng yêu cầu của FSC về việc Công ty đã tham vấn các bên liên quan.

- Ban FSC và Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm cập nhật danh sách các bên liên quan theo quy định của Công ty. Ban FSC chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả tham vấn, báo cáo Giám đốc Công ty theo định kỳ hàng tháng và tài liệu hoá bằng chứng tham vấn các bên liên quan trong Bộ bằng chứng FSC của Công ty.

- Quy định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Phụ lục 09:

QUY ĐỊNH Về phòng, chống tham nhũng

MỤC I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tham nhũng được hiểu là hành vi của bất kỳ cán bộ công nhân viên nào trong Công ty có chức vụ, quyền hạn hoặc được giao nhiệm vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn, hoặc nhiệm vụ được giao để tham ô, lừa đảo hoặc nhận hối lộ hay bất kỳ hành vi nào để tư lợi cho bản thân, gia đình, họ hàng, bạn bè, dòng tộc, hoặc nhóm lợi ích và gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, thiệt hại đến quyền, lợi ích của công dân và của Công ty.

Điều 2. Các hành vi tham nhũng thể hiện qua các hành vi và hình thức sau đây:

1. Tham ô tài sản Nhà nước, tài sản tập thể, tài sản của Công ty;
2. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản Nhà nước, tài sản tập thể, của Công ty;
3. Nhận hối lộ;
4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, tài sản tập thể, tài sản của Công ty hoặc tài sản của cá nhân;
5. Lạm dụng tài sản Nhà nước hoặc tài sản tập thể, của Công ty;
6. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, tài sản tập thể, của Công ty hoặc tài sản của cá nhân;
7. Gian lận hoặc làm sai lệch so với các tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng, thiết kế, tính toán và các hành động khác;
8. Gian dối trong đấu thầu hoặc nhượng thầu;
9. Làm giả tài liệu hoặc sử dụng tài liệu giả;
10. Làm lộ bí mật Nhà nước, của Công ty để tư lợi;

11. Giữ, trì hoãn tài liệu.

MỤC II

BIỆN PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 3. Nguyên tắc của phòng chống tham nhũng

1. Trọng tâm chính là ngăn ngừa tham nhũng, đồng thời cũng cần coi chống tham nhũng là quan trọng;
2. Thanh tra phát hiện tham nhũng cần được tiến hành ngay, chặt chẽ, độc lập, khách quan và chính xác;
3. Nếu có vi phạm phải xử lý ngay, nghiêm minh và công minh;
4. Đảm bảo không có sự can thiệp, cản trở hoặc đe dọa từ bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào;

Điều 4. Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của Nhà nước về phòng chống tham nhũng.

Điều 5. Nghiêm cấm các hành vi tham nhũng trong Công ty. Công ty sẽ không dung thứ bất cứ hành vi tham nhũng nào bao gồm cả hành vi che giấu, làm nơ hoặc trả thù người đã khiếu nại, tố cáo về hành vi tham nhũng.

Điều 6. Khi thực hiện các hoạt động quản lý rừng phải đảm bảo:

1. Thực hiện nghiêm pháp luật nhà nước, kỷ luật, kỷ cương hành chính, bảo đảm cho quyền lực của Nhà nước, của Công ty được thực hiện đúng đắn, có hiệu lực, lành mạnh và việc kiểm soát quyền lực có hiệu quả.

2. Xây dựng và hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân trong Công ty; hoàn thiện các quy chế, quy trình quản lý, giám sát tài chính, tài sản, tài nguyên rừng và đất rừng. Thực hiện nghiêm túc và giám sát chặt chẽ các quy định, quy chế và quy trình nêu trên nhằm nâng cao năng lực, làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân qua đó ngăn ngừa việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tham nhũng.

3. Công khai, minh bạch và tạo mọi điều kiện để toàn thể cán bộ công nhân viên dễ dàng, thuận lợi trong tiếp cận thông tin về tổ chức và hoạt động quản lý rừng của Công ty, đặc biệt là những thông tin về những quyết định liên quan đến quyền và lợi ích của cán bộ công nhân viên, của người lao động và người vi phạm pháp luật về phòng chống tham nhũng. Bảo đảm quyền giám sát của các tổ chức đoàn thể, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức đoàn thể thực hiện quyền giám sát đối với các tổ chức và đội ngũ cán bộ công nhân viên của Công ty.

4. Các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo và các phát hiện về hành vi tham nhũng đều được tiếp nhận, nhanh chóng xác minh, điều tra và xử lý nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời công bố công khai kết quả xử lý.

5. Tài chính, tài sản bị thất thoát do tham nhũng phải được thu hồi; tổ chức, cá nhân làm thất thoát phải bồi thường hoặc bị thu hồi; tổ chức, cá nhân có thành tích trong phòng chống tham nhũng sẽ được Công ty khen thưởng.

Điều 7. Các phòng ban chức năng, các nông trường, tổ/đội sản xuất trực thuộc Công ty có trách nhiệm tuyên truyền nâng cao nhận thức và có hành động kiên quyết, kịp thời về phòng chống tham nhũng cho cán bộ công nhân viên trong đơn vị; ngăn chặn, xử lý theo quyền hạn và báo cáo kịp thời những hành vi tham nhũng và kết quả phòng chống tham nhũng của đơn vị đến Chánh Văn phòng Công ty và lãnh đạo Công ty.

Điều 8. Mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty cần đề cao ý thức tự giác thực hiện các quyền và trách nhiệm được giao, tự kiểm soát chức trách, nhiệm vụ của mình đã được Công ty giao, chấp hành nghiêm túc quy định về phòng chống tham nhũng.

Điều 9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phòng chống tham nhũng

1. Tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi tham nhũng trong Công ty phải báo cáo và làm đơn kiến nghị, khiếu nại, tố cáo gửi đến Chánh Văn phòng Công ty hoặc lãnh đạo Công ty.

2. Chánh Văn phòng Công ty là người trực tiếp nhận thông tin hoặc đơn thư khiếu nại, tố cáo hành vi tham nhũng của tổ chức, cá nhân gửi đến. Ngay sau khi nhận được thông tin hoặc đơn thư phải báo cáo lãnh đạo Công ty và chủ động tổ chức điều tra, phát hiện và đề xuất biện pháp giải quyết đến lãnh đạo Công ty. Trong quá trình điều tra, Chánh văn phòng Công ty có thể tham khảo ý kiến hoặc mời các cá nhân hoặc phòng, ban, nông trường liên quan đặc biệt là đại diện của các tổ chức đoàn thể của cán bộ công nhân viên trong Công ty cùng tham gia.

3. Căn cứ báo cáo của Chánh Văn phòng Công ty, lãnh đạo Công ty quyết định việc không chấp nhận đơn thư tố cáo hoặc quyết định thi hành kỷ luật đối với người có hành vi tham nhũng. Trường hợp thi hành kỷ luật cần thông qua Hội đồng kỷ luật của Công ty. Tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi và thái độ của người vi phạm để áp dụng các hình thức kỷ luật: Nhắc nhở, phê bình, khiển trách, cảnh cáo, chuyển đổi công tác, cách chức, hạ bậc lương, buộc thôi việc.

4. Đối với những vi phạm vượt quá thẩm quyền của Công ty sẽ do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước điều tra, xử lý theo quy định pháp luật.

MỤC III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Các phòng ban chức năng, các nông trường, tổ/đội sản xuất và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty đều phải có trách nhiệm thực hiện quy định này.

Điều 11. Chánh/Phó chánh Văn phòng Công ty có trách nhiệm tổng hợp thông tin và định kỳ báo cáo lãnh đạo Công ty tình hình thực hiện quy định về phòng, chống tham nhũng trong Công ty (báo cáo 6 tháng, báo cáo năm). Thông qua các cuộc kiểm tra, giám sát và giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo, đề xuất các biện pháp hữu hiệu với lãnh đạo để đảm bảo môi trường sản xuất kinh doanh trong Công ty được trong sạch, không có hành vi tham nhũng.

Điều 12. Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, những nội dung cần sửa đổi, bổ sung, tập thể, cá nhân trong Công ty có trách nhiệm báo cáo lãnh đạo Công ty xem xét, giải quyết.

Phụ lục 10:

QUY ĐỊNH
Về trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp giữa Công ty với người lao động

MỤC I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng: là cán bộ công nhân viên (trong danh sách) của Công ty, bao gồm cả nhân cán bộ công nhân viên hoặc tập thể lao động (gọi chung là người lao động).

2. Phạm vi áp dụng: giải quyết tranh chấp về quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh giữa Công ty với người lao động về quan hệ lao động trong các hoạt động quản lý rừng và sản xuất kinh doanh của Công ty.

Điều 2. Các tranh chấp được giải quyết trong quyết định này bao gồm: việc làm, thời giờ làm việc và nghỉ ngơi, đào tạo, tiền lương, tiền thưởng, các loại bảo hiểm, điều kiện làm việc, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất và các chính sách đãi ngộ khác đối với người lao động theo quy định của pháp luật, cam kết trong hợp đồng lao động giữa Công ty và người lao động, trong thoả ước lao động tập thể, trong nội quy lao động, quy chế và thoả thuận hợp pháp khác mà Công ty đã cam kết.

Điều 3. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Tôn trọng quyền tự định đoạt thông qua thương lượng giữa Công ty và người lao động trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp lao động.

2. Coi trọng giải quyết tranh chấp lao động thông qua hòa giải, trọng tài trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của Công ty và người lao động, tôn trọng lợi ích chung của xã hội, không trái pháp luật.

3. Công khai, minh bạch, khách quan, kịp thời, nhanh chóng và đúng pháp luật.

4. Bảo đảm sự tham gia của đại diện Công ty và người lao động trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động.

5. Việc giải quyết tranh chấp lao động do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tiến hành sau khi có yêu cầu của Công ty hay người lao động hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và được Công ty và người lao động đồng ý.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Công ty và người lao động trong giải quyết tranh chấp lao động

1. Trong giải quyết tranh chấp lao động, công ty và người lao động có quyền sau đây:

- a) Trực tiếp hoặc thông qua đại diện để tham gia vào quá trình giải quyết;
- b) Rút yêu cầu hoặc thay đổi nội dung yêu cầu;

c) Yêu cầu thay đổi người tiến hành giải quyết tranh chấp lao động nếu có lý do cho rằng người đó có thể không vô tư hoặc không khách quan.

2. Trong giải quyết tranh chấp lao động, Công ty và người lao động có nghĩa vụ sau:

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình;

b) Chấp hành thỏa thuận đã đạt được, quyết định của ủy ban giải quyết mâu thuẫn lao động, bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

c) Khi tranh chấp lao động đang được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Lao động thì không bên nào được hành động đơn phương chống lại bên kia.

MỤC II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG

Điều 5. Gửi đơn thư và tiếp nhận đơn thư giải quyết tranh chấp lao động

a) Người lao động trực tiếp gửi đơn thư yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động đến lãnh đạo Công ty hoặc Chánh văn phòng Công ty;

b) Lãnh đạo Công ty hoặc Chánh văn phòng Công ty có trách nhiệm nhận đơn thư giải quyết tranh chấp lao động từ người lao động.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp lao động giữa Công ty với cá nhân người lao động hoặc tập thể lao động.

1. Các tranh chấp lao động giữa Công ty với người Lao động đều thực hiện thông qua hoà giải giữa hai bên. Trừ các tranh chấp lao động sau đây không bắt buộc phải qua thủ tục hoà giải:

a) Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;

b) Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật như về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm, về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng hoà giải nội bộ giữa Công ty và người lao động hoặc tập thể lao động

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày, giữa Công ty và người lao động gặp gỡ trực tiếp để thương lượng, hoà giải nội bộ về tranh chấp lao động.

b) Trường hợp hoà giải nội bộ thành công, giữa Công ty và người lao động phải cùng nhau lập biên bản và ký cam kết thực hiện việc hoà giải tranh chấp lao động, trong bản cam kết phải quy định cụ thể quyền, trách nhiệm của mỗi bên và thời hạn thực hiện cam kết.

c) Sau khi hoà giải thành công, Công ty có trách nhiệm thông báo công khai kết quả hoà giải đến toàn thể cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

3. Trường hợp thương lượng, hoà giải nội bộ không thành công hoặc một trong hai bên không thực hiện đúng cam kết trong biên bản quy định tại Điều b Khoản 2 Điều này thì bên còn lại có quyền gửi đơn thư đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

MỤC III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty có trách nhiệm tuân thủ các quy định trên đây và quy định của Nhà nước về giải quyết tranh chấp lao động trong toàn bộ hoạt động quản lý rừng và sản xuất kinh doanh của Công ty.

Điều 8. Trách nhiệm giám sát, tổng hợp, báo cáo: Trưởng các phòng ban chức năng, các đơn vị trực thuộc Công ty có trách nhiệm giám sát việc thực hiện quy định trên đây. Thường kỳ lập báo cáo về Văn phòng Công ty (báo cáo 6 tháng và báo cáo năm). Chánh/Phó chánh Văn phòng Công ty có trách nhiệm tổng hợp thông tin và báo cáo lãnh đạo Công ty tình hình thực hiện quy định này.

Điều 9. Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện những quy định cần được sửa đổi, bổ sung, tập thể, cá nhân có trách nhiệm báo cáo lãnh đạo Công ty xem xét, quyết định.

Phụ lục 11:

QUY ĐỊNH

Về tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư trong địa bàn Công ty hoạt động

Công ty TNHH Cao su Đăk Lăk (DAKLAORUCO) là đơn vị kinh doanh lâm nghiệp hiện đang quản lý hơn 9.000 ha rừng và đất rừng. Công ty có 4 Nông trường cao su và đất rừng nằm trên địa bàn các bản như sau:

Nông trường 1 – Bản May Sivilay – huyện Bachieng – tỉnh Champasak.

Nông trường 2 – Bản Vangkhanan – huyện Laongam – tỉnh Salavan.

Nông trường 3 – Bản Nongpakhet – huyện Pathumphone – tỉnh Champasak.

Nông trường 4 – Bản Nongke – huyện Laongam – tỉnh Salavan.

Trụ sở của Công ty đóng tại: Bản Thaluong – Thành phố Pakse – tỉnh Champasak.

Để quản lý rừng bền vững góp phần phát triển kinh tế địa phương, giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân từ khai thác mủ cao su, gỗ và các nguồn lợi khác từ rừng, đáp ứng các yêu cầu của Tiêu chuẩn FSC STD V5.1, Công ty TNHH Cao su Đăk Lăk ban hành “Quy định về tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư trong địa bàn công ty hoạt động” như sau:

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

Nhằm tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả, kế hoạch sản xuất phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương; phát huy tính công khai dân chủ và tận dụng tối đa các lợi ích từ rừng phục vụ lợi ích của Công ty và cộng đồng dân cư ở địa phương.

1.2. Yêu cầu

Các đơn vị trực thuộc và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty đều phải nghiêm túc thực hiện Quy định này trong quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh, thực hiện các hoạt động quản lý rừng. Tuyên truyền sâu rộng các quy định này để mọi người dân đều biết và cùng thực hiện.

2. Những quy định cụ thể

2.1. Tôn trọng quy hoạch, kế hoạch của địa phương và pháp luật

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch của tỉnh, huyện, bản nơi Công ty đang tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tất cả cán bộ công nhân viên trong Công ty phải thực hiện nghiêm túc mọi chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; không vi phạm các tệ nạn xã hội và pháp luật về an toàn giao thông. Cán bộ có chức trách phải tham gia giao ban đầy đủ với địa phương hàng tháng, quý, năm khi được mời.

2.2. Tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư địa phương

- Công ty tôn trọng các quyền truyền thống, quyền lợi hợp pháp của cộng đồng dân cư địa phương, đặc biệt là cộng đồng các đồng bào dân tộc ít người trong sử dụng tài nguyên rừng, sử dụng đất đai, tập quán canh tác.

- Các kiến thức truyền thống của cộng đồng dân cư địa phương được Công ty tôn trọng. Trong trường hợp Công ty sử dụng kiến thức truyền thống của cộng đồng vào kinh doanh phải được sự cho phép của đại diện cộng đồng bao gồm cả chi trả cho việc sử dụng kiến thức đó.

- Công ty tôn trọng và không xâm phạm các khu vực/ diện tích cộng đồng địa phương đang sử dụng như: rừng phòng hộ, rừng thiêng, rừng ma, nghĩa trang, chùa... cộng đồng được giao hoặc quản lý theo truyền thống.

2.3. Tôn trọng các phong tục tập quán

- Tất cả cán bộ công nhân viên trong Công ty phải có trách nhiệm tham gia đầy đủ các hoạt động mang tính phong trào, từ thiện, công ích ở nơi cư trú do địa phương phát động. Quan hệ mật thiết với nhân dân và chính quyền địa phương trong địa bàn; tiên phong trong việc cứu hộ - cứu nạn; giúp đỡ người khó khăn để cùng phát triển, góp phần xoá đói giảm nghèo, giữ vững an ninh trật tự.

- Tham gia bảo vệ và giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng văn hoá, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của địa phương nơi cư trú.

2.4. Thực hiện tính công khai dân chủ trong sản xuất

- Thông báo kế hoạch sản xuất với địa phương (*nếu không phải là kế hoạch thuộc tài liệu mật*); hình thức thông báo có thể bằng văn bản, tổ chức hội nghị tổng kết, sơ kết, hội nghị triển khai kế hoạch, giao lưu và các hình thức khác để chính quyền địa phương và nhân dân trong địa bàn biết được các hoạt động của Công ty đang diễn ra trên địa phương; từ đó có sự phối kết hợp nhiều mặt, đem lại lợi ích cho các bên và lợi ích cộng đồng.

- Lắng nghe ý kiến phản hồi từ địa phương và cộng đồng dân cư trong địa bàn thông qua các cuộc họp chung, hòm thư góp ý...; từ đó tổng hợp và chọn lọc để tìm ra các sáng kiến hoặc những vấn đề chưa phù hợp và có biện pháp chỉnh sửa kế hoạch quản lý cho phù hợp hơn với thực tiễn, đem lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội - môi trường.

2.5. Bảo vệ môi trường trên địa bàn

Trong các hoạt động quản lý rừng của Công ty như: Sản xuất cây con, trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác gỗ và gỗ, vận chuyển, chế biến, làm đường, xây dựng cơ sở hạ tầng... phải hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường trong khu vực (xói mòn đất, sạt lở, ảnh hưởng dòng chảy, ảnh hưởng đa dạng sinh học, ảnh hưởng xấu đến chất lượng và mực nước trong khu vực, tiếng ồn, ...)

2.6. Tạo điều kiện để cộng đồng dân cư hưởng lợi từ hoạt động SXKD

- Công ty ưu tiên và tạo điều kiện tối đa để người dân địa phương tham gia trong các hoạt động quản lý rừng của Công ty như: Sản xuất cây con, trồng và chăm sóc rừng trồng, bảo vệ rừng, khai thác gỗ cao su, phát huy vai trò và uy tín của người dân địa phương.

- Đơn vị, cá nhân trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý rừng làm ảnh hưởng gây thiệt hại đến kinh tế của người dân, của cộng đồng thì đơn vị, cá nhân gây nên thiệt hại đó phải thương thảo bồi thường cho người bị thiệt hại, mức bồi thường phù hợp với giá trị thị trường.

3. Xử lý vi phạm

Các đơn vị và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty không được làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của Công ty đối với cộng đồng dân cư trên địa bàn hoặc làm tổn thất về kinh tế cho Công ty, nếu vi phạm thì tùy mức độ sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Trên đây là Quy định về tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư trong địa bàn Công ty hoạt động. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk. Yêu cầu các đơn vị và cá nhân trong Công ty nghiêm túc thực hiện; Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phụ lục 12:

**THOẢ THUẬN CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT
CÁC HOẠT ĐỘNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG**

- Căn cứ Luật Lâm nghiệp (sửa đổi) số 64/QH ngày 13/06/2019;
- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 55/QH đã được Quốc hội nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào thông qua ngày 06/12/2018 và các văn bản hướng dẫn;
- Căn cứ 10 nguyên tắc của Bộ tiêu chuẩn Quốc gia tạm thời về quản lý rừng bền vững của Cộng hòa DCND Lào FSC-STD-LAO-01-2020;
- Căn cứ thực tế tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn Bản

Hôm nay, ngày..... tháng.....năm 2024, tại Văn phòng Công ty TNHH cao su Đăk Lăk (gọi tắt là Daklaoruco), hai bên gồm đại diện Bản và Daklaoruco đã cùng nhau thoả thuận, thống nhất về cơ chế giải quyết các hoạt động có liên quan đến quản lý bảo vệ rừng với các nội dung chính như sau.

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Thoả thuận cơ chế giải quyết các hoạt động có liên quan đến quản lý, bảo vệ rừng là quy định về sự hợp tác, phối hợp giữa Bản với Công ty trong quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, quản lý, bảo vệ các nguồn tài nguyên rừng khác như môi trường sinh thái, nguồn nước; giải quyết các tranh chấp, bất đồng về quyền quản lý, quyền sử dụng rừng, đất rừng và các hoạt động quản lý rừng do mỗi bên gây ra làm ảnh hưởng đến bên còn lại trong phạm vi quản lý của Công ty và cộng đồng dân cư trên địa bàn Bản

2. Công ty Daklaoruco cam kết

a. Thực hiện tổ chức sản xuất kinh doanh theo đúng pháp luật, phổ biến cho cán bộ, công nhân viên trong Công ty tôn trọng quyền và lợi ích về rừng và đất rừng thuộc sở hữu của cộng đồng dân cư trên địa bàn Bản.

b. Không xâm hại đến tài sản rừng, đất rừng, các quyền truyền thống, quyền hợp pháp, sở hữu trí tuệ quyền hưởng dụng, quyền theo tập quán, cảnh quan văn hóa bản địa và kiến thức truyền thống của nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn (như quyền quản lý và sở hữu về đất, về rừng, các địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về văn hoá, sinh thái, kinh tế, tôn giáo, tâm linh...); trường hợp do nhu cầu sản xuất nếu Công ty làm ảnh hưởng tới tài sản và các quyền trên đây của nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn thì Công ty phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Nếu Công ty có nhu cầu sử dụng các quyền truyền thống, quyền hợp pháp, sở hữu trí tuệ và kinh nghiệm truyền thống thì phải được người dân hoặc cộng đồng đồng ý thông qua thoả thuận tự nguyện, nếu sai phạm Công ty phải chịu trách nhiệm.

c. Trong trường hợp có các hoạt động bất hợp pháp thuộc trách nhiệm pháp lý của các cơ quan quản lý nhà nước xảy ra trong phạm vi diện tích rừng và đất thuộc

quyền quản lý của Công ty, Công ty sẽ có trách nhiệm phối hợp với Bản và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để xác định, báo cáo, kiểm soát và ngăn chặn kịp thời, hiệu quả vi phạm xảy ra.

3. Chính quyền Bản cam kết

a. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân trên địa bàn Bản không xâm hại tới rừng và đất rừng của Công ty, không phá vườn cây, phá huỷ các vật tư, vật liệu trong rừng khai thác mỏ, không cạo trộm mỏ, không vào vườn cây trộm mỏ (mỏ nước, mỏ đồng...), không xả rác, đốt rác trong rừng, khi làm nương rẫy không để nguy cơ làm cháy rừng của Công ty, đảm bảo giữ trật tự, trị an trong khu vực.

b. Phối hợp chặt chẽ với Công ty Daklaoruco giải quyết kịp thời, theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng và đất rừng bao gồm cả việc lấn chiếm và tranh chấp rừng và đất rừng giữa hai bên.

CHƯƠNG II

PHỐI HỢP QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG

1. Phối hợp ngăn chặn việc chăn thả gia súc vào rừng Trồng mới và KTCB: Do có dân cư sinh sống xen kẽ trong rừng, đất rừng của Công ty, vì vậy Công ty đề nghị Bản vận động nhân dân không chăn thả trâu, bò vào rừng trồng mới, KTCB của Công ty nhằm ngăn chặn trâu, bò làm ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của cây trồng.

2. Phối hợp ngăn chặn xâm hại đến rừng: Hai bên phối hợp và kiên quyết ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi chặt phá cây rừng, phá huỷ vật tư phục vụ cho việc khai thác mỏ cao su, đốt cây rừng, lấy trộm, khai thác mỏ trộm, xả rác, đốt rác trong rừng và làm mất an ninh trật tự xã hội trên địa bàn.

3. Phối hợp xử lý vi phạm xâm hại đến rừng: Hai bên đều có trách nhiệm tuyên truyền, vận động cán bộ công nhân viên và nhân dân thuộc phạm vi quản lý của mỗi bên thực hiện tốt việc bảo vệ và phát triển rừng.

Các tang vật, phương tiện liên quan đến việc xâm hại rừng của Công ty, của cộng đồng dân cư trên địa bàn sẽ được Công ty và chính quyền Bản phối hợp giải quyết theo quy định pháp luật Lào và các thỏa thuận riêng giữa Công ty với chính quyền Bản.

CHƯƠNG III

HỢP TÁC, PHỐI HỢP TRONG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG

1. Công tác phòng ngừa

Hàng năm Công ty chủ trì và giao nhiệm vụ cho các nông trường phối hợp với Bản phổ biến tuyên truyền công tác phòng cháy chữa cháy rừng và thực hiện phương án phòng cháy chữa cháy rừng trong phạm vi quản lý của Công ty.

Những khu rừng nguy hiểm, dễ cháy, Công ty có bảng cảnh báo. Đối với cán bộ công nhân viên và dân cư trong vùng, tuyệt đối không được đem nguồn lửa vào rừng và đốt

lửa trong rừng. Công ty sẽ kiểm tra nhắc nhở, ngăn chặn người dân đốt lửa trong rừng. Khi xử lý thực bì để chuẩn bị trồng rừng, chăm sóc rừng và sau khai thác phải thực hiện theo phương pháp đốt cục bộ có kiểm soát theo quy trình của Công ty đã ban hành.

2. Huy động lực lượng khi có cháy rừng xảy ra

Khi có cháy xảy ra, người phát hiện cháy (là cán bộ công nhân viên của Công ty hoặc người dân trên địa bàn) phải thông báo đến nông trường, tổ sản xuất, cơ quan Kiểm lâm và Bản gần nhất để xử lý. Các nông trường có rừng bị cháy dự báo mức độ, diện tích có thể cháy để thông báo cho Công ty, cho chính quyền Bản để huy động lực lượng hỗ trợ chống cháy. Nếu lửa lan rộng, vượt quá khả năng chống cháy của nông trường, của Bản, thì giám đốc nông trường và Bản phải báo cáo với Công ty và chính quyền cấp huyện để xin lực lượng hỗ trợ. Bằng mọi phương pháp, kỹ thuật và lực lượng phải nhanh chóng khoanh vùng đám cháy và dập tắt lửa nhanh nhất, hạn chế thiệt hại do cháy gây ra.

CHƯƠNG IV

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC QUYỀN LỢI KHÁC BỊ XÂM HẠI

1. Trình tự giải quyết tranh chấp

Khi có tranh chấp về quyền sử dụng đất; quyền quản lý, sử dụng rừng, sở hữu về tài sản hoặc gây ô nhiễm môi trường xảy ra giữa Công ty với người dân hoặc cộng đồng địa phương (các bên). Trình tự giải quyết các tranh chấp như sau:

- Nông trường và người dân hoặc cộng đồng địa phương nếu có tranh chấp cần phải gặp gỡ, trao đổi, thương thảo và tự giải quyết trên tinh thần hoà giải.

- Trường hợp các bên hoà giải không thành đều có quyền viết đơn, thư khiếu nại, tố cáo và lập biên bản (nếu có) gửi về Bản và Công ty để giải quyết.

- Căn cứ vào đơn thư của các bên, Công ty phối hợp với Bản tổ chức điều tra, đánh giá và dựa trên quy định của pháp luật để xem xét, giải quyết đảm bảo sự công bằng, hợp pháp cho các bên.

- Trường hợp Bản và Công ty giải quyết tranh chấp không thành hoặc vượt quá thẩm quyền thì việc giải quyết tranh chấp sẽ được thực hiện theo quy định của Nhà nước Lào.

2. Cam kết về quyền sử dụng đất

Công ty và các hộ dân cư trú trong địa bàn hoặc ở vùng giáp ranh với đất của Công ty cam kết không xâm lấn, tranh chấp đất đai của nhau. Tôn trọng quyền sử dụng đất ở, đất vườn, đất canh tác nông lâm nghiệp của mỗi bên. Hai bên luôn tạo thuận lợi cho nhau để cùng phát triển, không làm ảnh hưởng xấu đến hoạt động canh tác, sản xuất kinh doanh của mỗi bên. Nếu trong quá trình sản xuất làm ảnh hưởng hoặc thiệt hại đến rừng, đất rừng hay tài sản khác (đất, cây trồng, hoa màu, dụng cụ sản xuất, nhà cửa....) của bên còn lại thì phải thương thảo và bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

3. Cam kết bảo vệ tài nguyên rừng, môi trường, nguồn nước, chống xói mòn

Công ty và chính quyền Bản cam kết cùng nhau xây dựng, bảo vệ tài nguyên rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng bảo tồn. Không bên nào được tự ý khai thác, chặt phá vào rừng đầu nguồn, rừng tự nhiên khi chưa được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đề bảo vệ nguồn nước cho sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng dân cư. Công ty và Bản cam kết không sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật có thành phần hoá chất cấm sử dụng theo quy định của Nhà nước Lào, của WHO và của FSC. Hạn chế thấp nhất việc sử dụng các loại thuốc hoá học để giữ môi trường trên địa bàn được an toàn.

CHƯƠNG V

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Xử lý vi phạm của các bên

Trường hợp Công ty hoặc hộ dân, cộng đồng dân cư vi phạm thoả thuận về quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng hoặc vi phạm các cam kết tôn trọng lẫn nhau về quyền sử dụng đất, bảo vệ môi trường thì bên vi phạm ngoài việc phải bồi thường thiệt hại do mình gây ra, còn bị phạt hành chính theo quy định hiện hành. Ngoài ra bên vi phạm còn phải kiểm điểm trước Bản (bên cộng đồng) và trước Công ty (bên Công ty) và cam kết sửa chữa khắc phục.

2. Tổ chức thực hiện

Thoả thuận này được phổ biến, tuyên truyền đến cư dân trong Bản, cán bộ công nhân viên nông trường để mọi người cùng biết và thực hiện. Hàng năm Công ty cử đại diện cùng với nông trường và Bản đánh giá kết quả thực hiện thoả thuận sau mỗi năm. Những bất cập trong thoả thuận sẽ được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp, những vi phạm cần được giải quyết, khắc phục. Những hoạt động trên đều được ghi thành biên bản, lưu giữ làm cơ sở cho cuộc họp kiểm điểm việc thực hiện thoả thuận cho những năm tiếp theo.

3. Thời hiệu của thoả thuận

Thoả thuận này đã được trao đổi tự nguyện và thống nhất giữa Công ty Daklaoruco và chính quyền Bản..... và có hiệu lực kể từ ngày ký. Mọi thay đổi về nội dung và thời hiệu của thoả thuận đều phải được sự đồng ý của cả 02 bên chính quyền bản và Daklaoruco.

Hai bên có nghĩa vụ thông báo công khai, rộng rãi các nội dung của bản thoả thuận này tới cán bộ công nhân viên Daklaoruco và nhân dân trên địa bàn Bản..... biết để cùng thực thi.

Thoả thuận này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN BẢN

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phụ lục 13

**MA TRẬN RỦI RO ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG
VÀ CỘNG ĐỒNG TỪ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG**

Các hoạt động quản lý rừng và công cụ sản xuất	Đối tượng bị tác động và giải pháp hạn chế rủi ro	
	Người lao động	Cộng đồng dân cư
1. Gieo ươm		
Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh hại.	Ảnh hưởng đến sức khỏe. - Không sử dụng hóa chất cấm. - Cty quy định về quản lý và sử dụng hóa chất, thuốc phòng trừ sâu bệnh hại. - Người lao động được đào tạo về sử dụng thiết bị, hóa chất, - Người lao động được trang bị và sử dụng bảo hộ lao động phù hợp.	Ảnh hưởng đến sức khỏe. Đặt vườn ươm ở vị trí cách xa khu dân cư.
2. Trồng và chăm sóc rừng		
Phát dọn, đốt thực bì	Tai nạn lao động - Người lao động phải được tập huấn kỹ thuật Phát dọn, đốt thực bì bao gồm cả hướng dẫn sử dụng máy cắt cỏ. - Đốt thực bì bằng phương pháp có kiểm soát. - Người lao động được hướng dẫn, tập huấn về an toàn lao động khi sử dụng máy cắt cỏ. - Người lao động được trang bị và sử dụng bảo hộ lao động phù hợp.	Môi trường sống của cộng đồng bị ảnh hưởng xấu - Thông báo đến cộng đồng trong trường hợp đốt thực bì.
- Phun thuốc diệt cỏ, phòng trừ sâu bệnh hại	Ảnh hưởng đến sức khỏe. - Không sử dụng loại thuốc có hóa chất cấm. - Cty có quy định và thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng hóa chất, thuốc phòng trừ sâu bệnh hại - Người lao động được đào tạo về sử dụng thiết bị, hóa chất. - Người lao động được trang bị	Ảnh hưởng đến sức khỏe. - Có thông báo đến cộng đồng trước khi phun hóa chất. - Không sử dụng thuốc diệt cỏ và hóa chất bị cấm

Các hoạt động quản lý rừng và công cụ sản xuất	Đối tượng bị tác động và giải pháp hạn chế rủi ro	
	Người lao động	Cộng đồng dân cư
	và sử dụng bảo hộ lao động phù hợp.	
Cuốc, lắp hố	<p>Tai nạn lao động</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người lao động phải được tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; đối với lao động sử dụng máy để cuốc, lắp hố phải có chứng chỉ hành nghề. - Người lao động được tập huấn, hướng dẫn về an toàn lao động - Người lao động được trang bị và sử dụng bảo hộ lao động phù hợp. 	
3. Khai thác lâm sản		
- Chích mũ cao su, vận xuất mũ	<ul style="list-style-type: none"> - Người lao động phải được tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật khai thác mũ cao su (bao gồm cả sử dụng thuốc kích thích mũ và thuốc chống đông mũ). - Người lao động vận xuất mũ bằng xe máy phải thực hiện quy định về an toàn giao thông, có chứng chỉ lái xe máy. - Người lao động được tập huấn, hướng dẫn về an toàn lao động. - Người lao động được trang bị và sử dụng bảo hộ lao động phù hợp. 	
- Chặt hạ cây rừng, lao xeo, vận xuất gỗ	<p>Tai nạn có thể xảy ra</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người lao động phải được đào tạo về khai thác tác động thấp và được hướng dẫn sử dụng các công cụ lao động trong Chặt hạ cây rừng, lao xeo, vận xuất gỗ - Không khai thác lúc trời đang mưa. - Người lao động được trang bị và sử dụng bảo hộ lao động phù hợp. 	<p>Tai nạn có thể xảy ra.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cộng đồng phải được thông báo trước khi thực hiện việc khai thác, có biển cảnh báo ở khu vực khai thác, trường hợp cần thiết sẽ có người bảo vệ, cảnh báo. - Trường hợp sử dụng máy móc thiết bị để vận xuất cần có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, xăng dầu,

Các hoạt động quản lý rừng và công cụ sản xuất	Đối tượng bị tác động và giải pháp hạn chế rủi ro	
	Người lao động	Cộng đồng dân cư
		khí thải làm ô nhiễm môi trường sống của cộng đồng.
4. Vận chuyển		
- Đường bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Tai nạn lao động nhất là ở nơi đường cua, gấp khúc, nơi có đường tràn trong mùa mưa lũ. - Xe, máy phù hợp, an toàn, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, không cho người ngồi trên thùng xe và không chở gỗ quá khổ, quá tải đối với vận chuyển gỗ. Vận chuyển mù cao su phải sử dụng xe chuyên dùng của công ty. - Không vận chuyển qua suối khi mưa lũ. - Người lao động phải được đào tạo có bằng lái xe. - Người lao động được trang bị và sử dụng bảo hộ lao động phù hợp. 	<ul style="list-style-type: none"> Tai nạn giao thông. - Cộng đồng phải được thông báo trước khi Công ty tổ chức vận chuyển lâm sản. - Giảm thiểu vận chuyển ở nơi dân cư đông đúc và vào giờ cao điểm.
4. Bảo vệ rừng		
- Chữa cháy rừng	Tai nạn lao động Xây dựng và thực hiện phương án phòng, chống cháy rừng.	- Không để cháy rừng lây lan sang rừng của cộng đồng và khu dân cư
- Phòng trừ dịch sâu bệnh hại	<ul style="list-style-type: none"> Ảnh hưởng đến sức khỏe và an toàn của người lao động. - Không sử dụng hoá chất cấm. - Khi sử dụng thuốc phải thực hiện đúng phương châm: đúng thuốc, đúng liều lượng, đúng lúc và đúng cách. - Người lao động được tập huấn về kỹ thuật và an toàn lao động về sử dụng thuốc hoá học. - Người lao động được trang bị và sử dụng bảo hộ lao động phù hợp. 	<ul style="list-style-type: none"> Ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng. Thông báo đến cộng đồng trước khi phun thuốc phòng trừ dịch sâu bệnh hại.
- Giải quyết tranh chấp đất rừng hoặc	Tai nạn có thể xảy ra khi giải quyết lấn chiếm đất, xâm hại	<ul style="list-style-type: none"> Tai nạn có thể xảy ra. - Giải quyết các tranh chấp

Các hoạt động quản lý rừng và công cụ sản xuất	Đối tượng bị tác động và giải pháp hạn chế rủi ro	
	Người lao động	Cộng đồng dân cư
lâm sản.	<p>rừng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và thực hiện quy định về giải quyết tranh chấp. - Phối hợp với chính quyền địa phương để giải quyết tranh chấp, coi trọng việc hoà giải và làm theo đúng pháp luật. 	<p>theo quy định của pháp luật. - - Đảm bảo và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với bản và cơ quan chức năng để giải quyết tranh chấp.
5. Làm đường vận xuất, vận chuyển		
Thi công bằng cơ giới	<p>Tai nạn lao động.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không làm đường vận xuất; - Thiết bị, xe máy đảm bảo chất lượng. - Người vận hành máy móc, thiết bị phải có chứng chỉ hành nghề. - Người lao động được tập huấn về kỹ thuật và an toàn lao động, - Người lao động được trang bị và sử dụng bảo hộ lao động phù hợp. 	<p>Tai nạn, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo đến cộng đồng trước khi thi công. - Giảm thiểu tác động xấu từ các thiết bị, máy móc đến môi trường sống của cộng đồng

Phu lục 14

QUY ĐỊNH Về xây dựng và quản lý lán trại

I. Mục đích, yêu cầu

- Tạo điều kiện để người lao động gần với nơi sản xuất, giảm thời gian đi lại, tăng thời gian tác nghiệp tại hiện trường, qua đó giúp cho người lao động tăng năng suất, tăng thu nhập.

- Đảm bảo những điều kiện thuận lợi cho người lao động trong sản xuất và sinh hoạt để họ được yên tâm, an toàn và duy trì được sức khỏe trong thời gian ở lán trại.

- Giảm thiểu tác động xấu đến môi trường như làm ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất, phát sinh lửa rừng và mất trật tự an toàn xã hội.

II. Về xây dựng và quản lý lán trại

1. Về xây dựng

- Địa điểm làm lán trại: Gần đường giao thông thuận tiện trong đi lại phục vụ sản xuất, đời sống và sinh hoạt của người lao động. Có diện tích mặt bằng đủ rộng phục vụ cho sinh hoạt, thoáng mát về mùa hè, kín gió về mùa đông, có nguồn nước. Không đặt lán trại sát ven suối, tránh đặt lán trại ở những nơi dễ bị tác động của lũ, lụt, sạt lở đất...

- Mặt bằng lán trại tương đối bằng phẳng; sắp xếp, bố trí hợp lý các công trình như nơi ngủ nghỉ; nơi để công cụ lao động, thiết bị sản xuất và nhiên liệu (*nếu có*), nơi đặt bếp ăn, đảm bảo an toàn trong phòng cháy chữa cháy và có nhà vệ sinh phù hợp.

- Lán trại phải có mái che, chống dột khi mưa, chống nắng mùa hè và gió lùa mùa đông, chỗ ngủ, nghỉ đủ rộng cho người lao động, nơi ngủ có giường hoặc phản, có chiếu, chăn, màn. Phải đảm bảo đủ rộng đáp ứng yêu cầu nghỉ ngơi của tất cả mọi người tham gia sinh hoạt và nghỉ lại tại lán trại, xung quanh lán phải có rãnh thoát nước.

- Công ty sẽ có kế hoạch chủ động từng bước xây dựng nhà ở cho công nhân, người lao động tiến tới không để tình trạng người lao động tự làm lán trại.

2. Trang bị và quản lý lán trại

- Khu vực lán trại phải có thiết bị chữa cháy, có túi sơ cứu thương với đầy đủ các loại thuốc thiết yếu và còn thời hạn sử dụng như: thuốc kháng sinh, thuốc chống sốt rét, thuốc chữa tiêu chảy, dầu gió, bông băng, gạc, thuốc hoặc côn sát trùng, nẹp và dây buộc;

- Lán trại phải có thùng hoặc túi đựng rác, rác thải phải phân loại (rác tự phân huỷ và rác khó phân huỷ) được thu gom và cho vào thùng, túi đựng rác (*rác tự phân huỷ được chôn, lấp tại rừng; rác khó phân huỷ phải định kỳ giao cho đơn vị có chức năng xử lý*). Thùng rác, túi đựng rác đặt xa nơi ăn, nghỉ của người lao động và đặt ở cuối hướng gió chính. Rãnh thoát nước luôn luôn được khai thông.

- Nhà vệ sinh đặt cách xa nơi ăn, nghỉ, nguồn nước sinh hoạt ít nhất 50m và ở cuối hướng gió chính, nhà vệ sinh được quây kín, có mái che, có rãnh thoát nước, không để nước tràn qua. Đảm bảo sử dụng nhà vệ sinh sạch sẽ thường kỳ được khử trùng bằng vôi bột hoặc thuốc khử côn trùng. Chất thải từ nhà vệ sinh không được thoát ra sông, suối, không làm ảnh hưởng trực tiếp đến nơi ăn nghỉ, gây hại đối với người lao động và cộng đồng dân cư.

- Thường xuyên có biện pháp khử trùng bằng vôi bột hoặc phun thuốc diệt côn trùng.

- Trong trường hợp bất khả kháng (lũ, bão...), nếu lán trại và các bộ phận trong khu vực lán trại bị hư hại phải được sửa chữa, bổ sung kịp thời để đảm bảo các yêu cầu và nội dung nói trên.

- Nếu người lao động sinh hoạt ở lán trại bị tai nạn, ốm đau ngay sau khi sơ cứu phải đưa đến cơ sở y tế gần nhất để thăm khám và điều trị.

- Nghiêm cấm các hành vi làm mất an ninh trật tự xã hội trong khu vực lán trại: cờ bạc; mại dâm; tàng trữ, sử dụng, mua bán ma túy; tàng trữ vật liệu nổ trái phép; xô sát, đánh nhau.

- Đối với những lán trại tạm thời hoặc chỉ sử dụng thời vụ ngay sau khi kết thúc hoạt động sản xuất lán trại phải được tháo dỡ, dọn dẹp; lấp lại khu vệ sinh trả lại mặt bằng như ban đầu; rác thải là kim loại, chất độc hại, hoá chất đều phải thu gom vận chuyển khỏi rừng hoặc giao cho đơn vị có trách nhiệm xử lý.

III. Trách nhiệm thi hành

- Chủ lán trại là nông trường hoặc nhà thầu có trách nhiệm quản lý lán trại và hướng dẫn người lao động thực hiện được quy định trên.

- Các nông trường có trách nhiệm giám sát việc xây dựng và quản lý lán trại trong phạm vi được giao.

- Phòng Kỹ thuật-sản xuất Công ty có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định trên đây. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện cho Lãnh đạo Công ty vào các tháng 6 và tháng 12 hàng năm.

- Các Nông trường và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty có trách nhiệm phải tuân thủ quy định trên đây. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề cần bổ sung, sửa đổi, tập thể, cá nhân báo cáo lãnh đạo Công ty xem xét giải quyết.

Phụ lục 15

QUY ĐỊNH **Thu gom và xử lý rác thải trong quản lý rừng**

PHẦN I **PHÂN LOẠI RÁC THẢI**

1. Rác thải trong sản xuất, trong sinh hoạt trước khi đưa đi xử lý phải được phân loại ngay tại nơi phát sinh như: văn phòng, khu vực sản xuất, vườn ươm, rừng trồng (gồm rừng mới trồng, rừng kiến thiết cơ bản, rừng kinh doanh), hành lang bảo vệ ven suối, khu vực khai thác (gỗ), điểm giao nhận gỗ, đường vận chuyển gỗ; nơi xây dựng sửa chữa các công trình, nhà, đường vận chuyển; lán trại, khu vực nhà ở của cán bộ nhân viên và người lao động.

2. Rác thải được phân loại như sau:

a. Rác hữu cơ dễ phân hủy: là các loại rác sau một thời gian sẽ bị phân hủy, thối rữa trong điều kiện tự nhiên: trái cây, vỏ trái cây, rau các loại, thức ăn thừa hoặc hết hạn sử dụng; các loại thực vật, cành, ngọn cây, lá cây, xác động vật...

b. Rác thải khó phân hủy được chia làm 2 loại đó là rác có thể tái chế và rác không thể tái chế. (1) Rác có thể tái chế là rác có thể sử dụng lại nhiều lần trực tiếp hoặc được chế biến lại để sử dụng như: giấy, các tông, kim loại (khung sắt, máy, thiết bị hỏng,...), các loại nhựa... và (2) Rác không tái chế là các loại rác không còn khả năng tái chế để sử dụng lại mà phải xử lý trước khi đưa ra môi trường như pin, dầu, mỡ, hoá chất các loại, bao bì đựng phân bón, hoá chất, túi bầu đã qua sử dụng....

3. Dụng cụ chứa rác là các thùng rác chuyên dùng hoặc tận dụng các vật dụng có sẵn như thùng, thúng, sọt, bao tải, túi nilon, riêng đối với dầu, mỡ các loại phải để trong chai, lọ, hộp, can, thùng có nắp đậy kín. Trường hợp có dầu mỡ loang chảy xuống nền nhà, xuống, bãi gỗ... phải dùng mùn cưa hoặc cát để thấm hút sau đó cho vào dụng cụ chứa rác để đưa đi xử lý theo quy định.

PHẦN II **THU GOM RÁC THẢI**

1. Thu gom rác thải tại văn phòng công ty, văn phòng nông trường, tại lán trại và nhà ở của cán bộ công nhân viên.

- Rác được thu gom hàng ngày và để đúng nơi quy định.

- Nhà ở, lán trại của người lao động phải có rãnh thoát nước, đảm bảo an toàn, ngăn nắp, giữ sạch sẽ vệ sinh môi trường và cảnh quan. Trong phạm vi khu vực ở phải có nhà vệ sinh cách xa nơi ở, cách xa nguồn nước (suối, ao, hồ...), sử dụng nhà vệ sinh phải đúng quy định, không gây ô nhiễm môi trường. Rác dễ phân hủy ở văn phòng nông trường, ở lán trại được chôn lấp theo quy định, rác là cành, ngọn cây, lá cây được đốt nhưng không được đốt ở trong rừng.

- Không được để xảy ra sự cố tràn dầu, nếu có phải được xử lý kịp thời.

2. Thu gom rác thải tại hiện trường và nơi sản xuất.

a. Tại vườn ươm

- Kho để vật tư phải ngăn nắp, gọn gàng giữ vệ sinh công nghiệp.
- Rác được thu gom hàng ngày và để đúng nơi quy định.
- Các loại rác ở vườn ươm cần được thu gom: các loại thực vật được xử lý khi mở vườn ươm; các loại dây leo, cây bụi, cỏ, cây con bị loại bỏ khi vệ sinh, chăm sóc vườn; túi bầu, bao bì, chai, lọ chứa phân bón, hoá chất, hoá chất dư thừa sau sử dụng.
- Có hệ thống cung cấp nước và thoát nước an toàn, có hồ xử lý nước thải.

b. Tại hiện trường trồng rừng và trong khai thác

- Trong trồng rừng rác thải chủ yếu là túi bầu cần được thu gom ngay khi trồng cây, tại mỗi hố trồng người trồng cây phải thu túi bầu trước khi di chuyển sang trồng cây ở hố khác, sau mỗi buổi trồng rừng, rác thải phải chuyển đến nơi quy định của nông trường.

- Rác thải trong khai thác gỗ chủ yếu là chén nhựa đựng mũ bị bể, vỡ; máng chắn nước mưa bằng nilon, máng dẫn mũ và kiềng treo chén bằng kim loại, dây buộc kiềng nilon không còn tác dụng phải được thu gom hàng ngày hoặc hàng tuần; riêng vỏ chai, bao bì đựng thuốc, hoá chất hoặc thuốc, hoá chất dư thừa không sử dụng phải mang về giao nộp cho nông trường để nông trường xử lý theo quy định.

- Không để xảy ra sự cố tràn dầu đối với các thiết bị, xe máy trong quá trình khai thác gỗ, vận xuất gỗ, vận xuất mũ cao su, nếu sự cố tràn dầu xảy ra phải xử lý kịp thời.

- Rác thải sinh hoạt phải thu gom, đặt đúng nơi quy định.

c. Rác trong rừng trồng, ở hành lang ven suối và trên đường vận chuyển

- Không thải rác trong rừng, khu vực hành lang bảo vệ ven suối và trên đường vận chuyển gỗ, vận chuyển mũ.

- Rác thải trong rừng bao gồm rác phát sinh trong sản xuất hoặc rác sinh hoạt do người dân vứt vào rừng hoặc hành lang ven suối hoặc ở ven đường. Người lao động có trách nhiệm thu gom đảm bảo không có rác trong phạm vi phần cây khai thác gỗ được giao; trường hợp rác thải nhiều vượt quá khả năng thu gom phải báo cho tổ trưởng để có biện pháp hỗ trợ. Tổ trưởng tổ sản xuất có trách nhiệm phát hiện chỉ đạo thu gom rác thải ở hành lang bảo vệ ven suối trong phạm vi quản lý của tổ; đơn đốc nhắc nhở người lao động trong tổ thu gom rác trong phạm vi phần cây khai thác gỗ được giao.

- Trong rừng, ở hành lang bảo vệ ven suối và ven đường vận chuyển sẽ được bố trí các túi, thùng đựng rác thải.

d. Tại nơi giao nhận mũ, giao nhận gỗ

- Không để tình trạng vứt rác bừa bãi ở nơi giao nhận mũ, giao nhận gỗ;
- Bố trí các túi, thùng, sọt để đựng rác;
- Rác thải dễ phân huỷ được chôn lấp tại rừng, rác thải khó phân huỷ bố trí hàng tuần hoặc hàng tháng được chuyển đến nơi xử lý theo quy định.
- Tại các điểm thu nhập mũ cần xây bể chứa nước để rửa thùng đựng mũ, định kì (ngày/tuần) cho xe hút nước chở đến nơi phù hợp để đổ. Nơi đổ nước rửa thùng phải xa nơi cư dân sinh sống, không phải là đất canh tác nông nghiệp của địa phương, xa khu vực đầu nguồn nước, hành lang bảo vệ ven suối....

e. Tại các công trình xây dựng, bảo dưỡng, sửa chữa đường

- Rác thải trong xây dựng, sửa chữa đường thường là vôi vữa, đá, bê tông, gạch ngói vỡ, mái tôn, cốt thép, ống dẫn nước, thạch cao, thùng hoặc bao bì chứa đựng các loại nhiên liệu, vật liệu. Rác sinh hoạt thải ra từ những người tham gia xây dựng, sửa chữa công trình.

- Các thiết bị, xe máy, phụ tùng, các loại xăng, dầu mỡ... phục vụ thi công phải để một nơi riêng biệt, không để xảy ra sự cố tràn dầu, nếu có phải xử lý kịp thời.

- Thực hiện phân loại rác theo quy định tại Phần I, rác dễ phân huỷ được phép chôn, lấp gần rừng; rác khó phân huỷ bên thi công phải thu gom tự vận chuyển, xử lý theo quy định của Nhà nước hoặc thuê đơn vị xử lý rác thải tại địa phương đưa đi xử lý.

- Bên thi công phải đảm bảo vệ sinh công nghiệp trong thi công và vệ sinh môi trường trước khi bàn giao công trình.

PHẦN III XỬ LÝ RÁC THẢI

1. Rác dễ phân huỷ: Rác thải dễ phân huỷ được xử lý như sau:

a. Có thể tận dụng để ủ thành phân compost;

b. Chôn lấp: Đào hố gần rừng để chôn rác, rác thải được rải thành từng lớp trong hố và phủ đất lên (có thể phun hóa chất hoặc rắc vôi bột để tăng hiệu quả xử lý và hạn chế côn trùng), phải đảm bảo không có túi nilon, chai nhựa, các loại rác khó phân huỷ lẫn vào rác dễ phân huỷ khi chôn lấp.

c. Tập kết rác tại nơi quy định để đơn vị xử lý rác thải tại địa phương (đơn vị ký hợp đồng với Công ty) đưa đi xử lý.

d. Đối với cành, ngọn, lá cây có thể vun gọn thành đống rồi đốt, nhưng không được đốt dưới tán rừng, khi đốt phải có người canh phòng cho đến khi rác cháy hết.

2. Rác khó phân huỷ: Rác thải khó phân huỷ được xử lý như sau:

a. Rác có thể tái chế: Được tách riêng và đựng trong túi nilon hoặc túi vải để có thể đem bán cho người thu mua phế liệu hoặc bán cho các cơ sở tái chế.

b. Rác không thể tái chế: Sau thu gom, rác được đựng trong dụng cụ chứa rác và để tại nơi quy định của văn phòng, tại nơi quy định của đơn vị xử lý rác thải địa phương hoặc tại điểm tập kết do Công ty hoặc Nông trường quy định để đơn vị xử lý rác thải địa phương vận chuyển đưa đi xử lý.

3. Trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được đốt rác trong rừng, dưới tán rừng.

4. Rác thải dễ phân huỷ được xử lý hàng ngày; đối với rác thải khó phân huỷ có thể xử lý theo tuần hoặc tháng tùy theo từng loại.

PHẦN IV

XỬ LÝ VI PHẠM

Những trường hợp không chấp hành quy định thu gom và xử lý rác thải trên đây; tùy vào mức độ mà tổ chức, cá nhân vi phạm sẽ bị xử lý như sau:

- Mức độ nhẹ (cán bộ giám sát cảnh báo lần đầu và tổ chức, cá nhân vi phạm đã khắc phục): Khiển trách.

- Mức độ nghiêm trọng (cán bộ giám sát cảnh báo và lập biên bản, tổ chức, cá nhân vi phạm không khắc phục) thì các biện pháp áp dụng như sau:

+ Tạm thời đình chỉ hoạt động thi công do không xử lý chất thải;

+ Phạt tiền 1.000.000 kíp/một công trình, của mỗi đợt kiểm tra;

+ Yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm phải thu gom, xử lý rác theo đúng quy định;

+ Sau khi xử lý rác xong mới tiếp tục được thi công.

- Mức độ rất nghiêm trọng (cán bộ giám sát cảnh báo từ 02 lần và lập biên bản, tổ chức, cá nhân tái vi phạm, không khắc phục) thì các biện pháp áp dụng như sau:

+ Đình chỉ hoạt động do vi phạm quy định về thu gom và xử lý rác thải;

+ Phạt tiền 10.000.000 kíp/một công trình, của mỗi đợt kiểm tra;

+ Yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm phải thu gom, xử lý rác theo đúng quy định;

+ Sau khi xử lý rác xong mới tiếp tục được thi công.

- Mức độ đặc biệt nghiêm trọng (Công ty đã lập biên bản từ 3 lần trở lên và đã có văn bản yêu cầu khắc phục nhưng tổ chức, cá nhân không thực hiện) các biện pháp áp dụng như sau:

+ Tổ chức, cá nhân vi phạm phải bồi thường cho Công ty mọi thiệt hại do tổ chức, cá nhân đó gây ra.

+ Hủy bỏ hợp đồng hợp đồng đối với tổ chức, cá nhân vi phạm.

PHẦN V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Kỹ thuật-Sản xuất, Văn phòng công ty, thường trực FSC chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát quy định về thu gom và xử lý rác thải;

2. Thủ trưởng các phòng, ban nghiệp vụ, giám đốc các nông trường có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện quy định thu gom và xử lý rác thải tại đơn vị mình;

3. Giám đốc các nông trường có trách nhiệm phối hợp với các Bản trong phạm vi quản lý tuyên truyền vận động nhân dân trong khu vực thực hiện vệ sinh môi trường, thu gom rác thải và không bỏ rác vào rừng, đất rừng của Công ty;

4. Tổ trưởng các tổ sản xuất chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Nông trường quản lý, thu gom và xử lý rác thải theo đúng quy định;

5. Các tổ chức, cá nhân hợp đồng kinh tế với công ty (trong trồng rừng, khai thác, vận chuyển gỗ, mủ cao su, sửa chữa bảo dưỡng đường...) chịu trách nhiệm phổ biến các nội dung quy định trên đây đến tất cả bộ phận quản lý và người lao động của

đơn vị mình, đồng thời có trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện quy định về thu gom và xử lý rác thải của Công ty;

6. Quy định thu gom và xử lý rác thải của Công ty được phổ biến đến toàn thể cán bộ, nhân viên và người lao động trong công ty để thực hiện; các tổ trưởng tổ sản xuất có trách nhiệm đôn đốc, nhắc nhở, giám sát người lao động trong tổ thực hiện quy định này.

Trên đây là Quy định về thu gom và xử lý rác thải của Công ty. Các phòng chức năng, các nông trường, các tổ chức cá nhân ký kết hợp đồng với Công ty (trồng rừng, khai thác gỗ, mủ cao su, vận chuyển, làm đường...) và cán bộ công nhân viên trong Công ty nghiêm túc thực hiện.

Phụ lục 16

QUY ĐỊNH Về quản lý phát triển cơ sở hạ tầng, hoạt động vận tải và lâm sinh liên quan đến môi trường và các loài quý hiếm, nguy cấp

MỤC I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định này quy định việc quản lý phát triển cơ sở hạ tầng, các hoạt động giao thông vận tải để bảo vệ tài nguyên nước, tài nguyên đất, các loài quý hiếm và bị đe dọa, sinh cảnh, các hệ sinh thái và các giá trị cảnh quan.

Điều 2. Quy định này áp dụng trong phạm vi quản lý rừng của Công ty.

MỤC II QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG VẬN XUẤT, VẬN CHUYỂN

Điều 3. Cơ sở hạ tầng trong giao thông phục vụ cho hoạt động quản lý rừng bao gồm đường vận xuất và đường vận chuyển.

1. Đường vận xuất bao gồm:

a) Đường vận xuất chính là đường để đưa lâm sản từ nơi khai thác mủ, khai thác gỗ đến một nơi tập trung (được gọi điểm giao nhận mủ hoặc bãi giao gỗ). Đường vận xuất chính được đánh dấu trên bản đồ cũng như trên hiện trường.

b) Đường vận xuất phụ là đường vận xuất không cần phải đánh dấu trên bản đồ, nhưng phải đánh dấu trên hiện trường trước khi kéo gỗ ra đường vận xuất chính. Chiều dài tối đa của đường vận xuất phụ là 20m.

2. Đường vận chuyển là đường đưa lâm sản từ điểm giao nhận mủ hoặc từ bãi giao gỗ đến nhà máy hoặc nơi tiêu thụ gỗ.

Điều 4. Việc thiết kế, thi công nâng cấp và bảo dưỡng các tuyến đường vận chuyển lâm sản trong phạm vi quản lý của Công ty thực hiện theo quy định của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Điều 5. Mở mới, nâng cấp đường vận xuất và vận chuyển

1. Hệ thống đường vận chuyển của Công ty đã hoàn chỉnh, các lô rừng đều có đường bao, địa hình trong khu vực tương đối bằng phẳng nên Công ty không mở thêm tuyến đường vận chuyển, không mở đường vận xuất.

2. Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, quy mô và cường độ kinh doanh của Công ty và vào thời điểm phù hợp Công ty sẽ nâng cấp các tuyến đường vận chuyển trong phạm vi quản lý của Công ty.

3. Khi mở đường vận xuất, vận chuyển phải tránh khu vực hành lang bảo vệ ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học;

4. Không làm cản trở dòng chảy và ứ đọng nguồn nước khi mở mới, sửa chữa đường vận xuất, vận chuyển;

Điều 6. Bảo dưỡng và sửa chữa đường

1. Chăm sóc bảo dưỡng đường: thường xuyên làm khô ráo mặt đường, nền đường, đảm bảo đường êm, thuận không có nước ứ đọng trên mặt đường.

2. Sửa chữa đường: bồi đắp nhưng nơi mặt đường bị sụt, lún, ổ gà; nạo vét khơi thông cống, rãnh, dòng chảy, sửa chữa đường ngầm, đường tràn, cầu cống bị hư hỏng.

3. Giám sát chặt chẽ việc quản lý, sử dụng, bảo dưỡng và sửa chữa đường.

MỤC III

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

Điều 7. Quản lý sử dụng đường

Không sử dụng xe quá khổ, chở vượt trọng tải chạy trên đường vận chuyển.

Điều 8. Quản lý hàng hoá lâm sản và phương tiện vận chuyển

1. Nghiêm cấm vận chuyển vật tư, hàng hoá bị cấm theo quy định của Nhà nước.

2. Nghiêm cấm việc vận chuyển lâm sản trái phép, các loài động vật, thực vật rừng đặc biệt là các loại nguy cấp, quý hiếm, bị đe dọa.

3. Khi vận chuyển lâm sản, phương tiện vận chuyển phải có đầy đủ tài liệu quy định trong hồ sơ vận chuyển. Lái xe phải có chứng chỉ hành nghề.

4. Xử lý sự cố tràn dầu

a. Trên phương tiện vận chuyển phải có các vật tư xử lý sự cố tràn dầu;

b. Người lái xe, phụ xe phải có kiến thức xử lý khi có sự cố tràn dầu xảy ra;

c. Phát hiện và xử lý kịp thời, hiệu quả khi sự cố tràn dầu xảy ra.

5. Biện pháp giảm thiểu sự xuống cấp của gỗ/mủ do việc lưu gỗ, mủ tại rừng.

a. Gỗ, mủ ngay sau khai thác đều được đưa ra khỏi rừng hoặc chuyển đến nơi chế biến/tiêu thụ.

b. Trường hợp mũ nếu chưa vận chuyển ra khỏi rừng phải có các biện pháp xử lý không để mũ giảm cấp (chống đông mũ bằng Amoniac) hoặc đánh đông mũ tại rừng (ở điểm giao nhận mũ).

c. Trường hợp gỗ nếu chưa vận chuyển ngay ra khỏi rừng phải để tập trung, xếp thành đống theo từng chủng loại và phải để ở nơi bằng phẳng, cao ráo, không có mạch nước ngầm, địa chất ổn định không bị xói lở, bồi lấp.

MỤC IV

QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM SINH

Điều 9. Quản lý gieo ươm

1. Quản lý hoá chất

a. Hạn chế và có kế hoạch giảm thiểu sử dụng phân vô cơ trong gieo ươm, ưu tiên sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh;

b. Giám sát để không sử dụng các loại hoá chất cấm trong phòng trừ sâu bệnh;

c. Thực hiện nghiêm chỉnh việc ghi chép, lưu giữ các số liệu xuất, nhập, sử dụng các loại vật tư phân bón, thuốc trừ sâu và nhật ký gieo ươm;

2. Quản lý vệ sinh môi trường

a. Đảm bảo vườn ươm giữ được vệ sinh công nghiệp; thực hiện đúng quy định về thu gom, phân loại, xử lý rác thải, không được để lưu rác thải lâu ngày trong vườn ươm;

b. Xây dựng và duy trì hệ thống cấp nước và thoát nước an toàn;

c. Thực hiện nghiêm nguyên tắc 4 đúng khi phun thuốc phòng trừ sâu bệnh “đúng thuốc, đúng nồng độ và liều lượng, đúng lúc, đúng cách”.

Điều 10. Quản lý trồng và chăm sóc rừng

1. Thực hiện trồng và chăm sóc rừng theo đúng quy trình. Không sử dụng các loài biến đổi gen và các loài ngoại lai xâm hại.

2. Kiểm soát việc xử lý thực bì: không đốt toàn diện, thực hiện đốt có kiểm soát.

3. Giảm thiểu sử dụng phân vô cơ trong trồng và chăm sóc rừng; sử dụng các chất có tác dụng làm tăng hiệu suất sử dụng của phân bón.

4. Không trồng rừng ở hành lang bảo vệ ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học. Đảm bảo giữ tối thiểu tỷ lệ 10% diện tích rừng được khoanh nuôi, phục hồi rừng tự nhiên.

5. Thu gom, phân loại, xử lý rác thải trong quá trình trồng rừng và chăm sóc rừng theo quy định của Công ty.

Điều 11. Quản lý bảo vệ rừng

1. Không sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học trong bảo vệ rừng. Phát hiện sớm và diệt trừ kịp thời các loài ngoại lai xâm hại.

2. Nghiêm cấm các hành vi khai thác, săn bắn, bắt, bẫy các loài động, thực vật rừng nhất là các loài nguy cấp, quý hiếm. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm khắc, kịp thời các hành vi khai thác, săn bắn, bắt, bẫy các loài động, thực vật rừng trái phép.

3. Theo dõi chặt chẽ thiên tai có thể xảy ra trong khu vực (lũ, gió xoáy, lốc, hạn hán, cháy rừng, sâu bệnh hại) để có giải pháp giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

4. Thực hiện quy định phòng chống dịch sâu bệnh hại tổng hợp của Công ty; quán triệt và thực hiện phương châm trong phòng trừ sâu bệnh hại “Phòng là chính, trừ kịp thời, toàn diện, tổng hợp và triệt để”.

MỤC V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Các phòng ban chức năng, các nông trường và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty có trách nhiệm thực hiện quy định này.

Điều 13. Các nông trường có trách nhiệm thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Quy định quản lý phát triển cơ sở hạ tầng, hoạt động vận tải và lâm sinh liên quan đến môi trường và các loài quý hiếm, nguy cấp trong phạm vi quản lý của đơn vị.

Điều 14. Trưởng phòng Kỹ thuật-Sản xuất Công ty có trách nhiệm tổng hợp và định kỳ báo cáo lãnh đạo Công ty tình hình thực hiện Quy định quản lý phát triển cơ sở hạ tầng, hoạt động vận tải và lâm sinh liên quan đến môi trường và các loài quý hiếm, nguy cấp vào các tháng 6 và tháng 12 hàng năm.

Điều 15: Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung quy định trên đây, tập thể, cá nhân báo cáo lãnh đạo Công ty xem xét giải quyết.

Phụ lục 17:

QUY ĐỊNH

Quản lý các loài sinh vật biến đổi gen, tác nhân kiểm soát sinh học và các loài ngoại lai trong hoạt động quản lý rừng

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Các loài sinh vật biến đổi gen, tác nhân kiểm soát sinh học và các loài ngoại lai trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. Sinh vật biến đổi gen: Một sinh vật trong đó vật liệu gen (di truyền) đã bị biến đổi không theo cách tự nhiên như giao phối và/hoặc tái tổ tự nhiên (Nguồn: Căn cứ vào FSC-POL-30-602 FSC Giá thích về GMO (Sinh vật biến đổi gen).

2. Tác nhân kiểm soát sinh học: Các sinh vật được sử dụng để hạn chế hay kiểm soát quần thể các sinh vật khác. (Nguồn: Căn cứ vào FSC FSC-STD-01-001 V4-0 và Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN). Thuật ngữ và định nghĩa được đăng trên trang web của IUCN).

3. Loài ngoại lai: Là một loài, phân loài hoặc đơn vị phân loại thấp hơn, được đưa đến bên ngoài khu phân bố tự nhiên bao gồm bất kỳ bộ phận: giao tử, hạt, trứng, hoặc cây con của loài đó có thể tồn tại và tái sinh sau (Nguồn: Công ước Đa dạng Sinh học (CBD), Chương trình Loài ngoại lai xâm hại, Thuật ngữ và Định nghĩa được cung cấp trong trang web của CBD). Trong các loài ngoại lai có loài ngoại lai xâm hại.

a) Loài ngoại lai xâm hại là loài nhanh chóng phát tán ra bên ngoài phạm vi tự nhiên của chúng. Loài xâm hại có thể làm thay đổi các mối quan hệ sinh thái giữa các loài bản địa và có thể ảnh hưởng đến chức năng của hệ sinh thái và sức khỏe của con người (Nguồn: Căn cứ vào Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN). Thuật ngữ và Định nghĩa được đăng trên trang web của IUCN). Loài ngoại lai xâm hại bao gồm loài ngoại lai xâm hại đã biết và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại.

b) Loài ngoại lai xâm hại đã biết là loài đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Đang lấn chiếm nơi sinh sống, cạnh tranh thức ăn hoặc gây hại đối với các sinh vật bản địa, phát tán mạnh hoặc gây mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển ở nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào;

- Được đánh giá là có nguy cơ xâm hại cao đối với đa dạng sinh học và được ghi nhận là xâm hại ở khu vực có khí hậu tương đồng với khí hậu của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào hoặc qua khảo nghiệm, thử nghiệm có biểu hiện xâm hại.

c) Loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại là loài đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Có khả năng phát triển và lan rộng nhanh, có biểu hiện cạnh tranh thức ăn, môi trường sống và có khả năng gây hại đến các loài sinh vật bản địa của nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào;

- Được ghi nhận là xâm hại tại khu vực có khí hậu tương đồng với khí hậu của nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào;

- Được đánh giá là có nguy cơ xâm hại cao đối với đa dạng sinh học của nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.

Điều 2. Việc quản lý các loài sinh vật biến đổi gen, tác nhân kiểm soát sinh học và các loài ngoại lai nhằm duy trì cân bằng sinh thái, góp phần bảo vệ các loài cây trồng, bảo vệ môi trường và bảo vệ đa dạng sinh học trong phạm vi quản lý rừng của Công ty.

PHẦN II

BIỆN PHÁP QUẢN LÝ CÁC LOÀI SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN, TÁC NHÂN KIỂM SOÁT SINH HỌC VÀ CÁC LOÀI NGOẠI LAI

Điều 3. Trong toàn bộ hoạt động quản lý rừng của Công ty không sử dụng các loài sinh vật biến đổi gen, các tác nhân kiểm soát sinh học và các loài ngoại lai xâm hại.

Điều 4. Chỉ sử dụng các loài ngoại lai trong các trường hợp sau:

1. Là loài ngoại lai được phép sử dụng theo quy định của Nhà nước;
2. Là loài đã được Công ty khảo nghiệm hoặc có kinh nghiệm sử dụng bao gồm cả các biện pháp để kiểm soát và khả năng loại trừ hữu hiệu các tác động xâm hại của loài ngoại lai;
3. Chứng minh được có khả năng bảo vệ môi trường và hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn những loài đang được sử dụng trong khu vực.

Điều 5. Cán bộ, công nhân viên trong Công ty phải có nhận thức về các loài sinh vật biến đổi gen, các tác nhân kiểm soát sinh học, các loài ngoại lai và phải nhận biết rõ ràng các loài ngoại lai xâm hại để phát hiện tại hiện trường.

Điều 6. Phát hiện và xử lý các loài ngoại lai xâm hại

1. Cán bộ, công nhân viên trong Công ty, trực tiếp là ở các nông trường, tổ sản xuất có trách nhiệm phát hiện và thông báo kịp thời với lãnh đạo về loài ngoại lai xâm hại xuất hiện trong phạm vi quản lý được giao.

2. Khi phát hiện các loài ngoại lai xâm hại trong phạm vi quản lý, Công ty sẽ tổ chức đủ lực lượng và biện pháp kỹ thuật nhằm loại trừ kịp thời, hữu hiệu các loài ngoại lai xâm hại.

Điều 7. Công ty sẽ phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan và người dân trên địa bàn để sớm phát hiện, phòng ngừa, kiểm soát và loại trừ các loài ngoại lai xâm hại.

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Các phòng ban chức năng, các đơn vị trực thuộc và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty có trách nhiệm thực hiện quy định này.

Điều 9. Trách nhiệm cụ thể

1. Trưởng phòng Kỹ thuật-Sản xuất Công ty có trách nhiệm:
 - a. Tham mưu cho lãnh đạo trong việc tổ chức hướng dẫn nâng cao nhận thức và kỹ năng quản lý các loài sinh vật biến đổi gen, các tác nhân kiểm soát sinh học và các loài ngoại lai.
 - b. Xây dựng và lưu giữ cơ sở dữ liệu về quản lý các loài sinh vật biến đổi gen, các tác nhân kiểm soát sinh học và các loài ngoại lai.
 - c. Tổng hợp thông tin và định kỳ báo cáo lãnh đạo Công ty tình hình thực hiện quy định về quản lý các loài sinh vật biến đổi gen, các tác nhân kiểm soát sinh học, các loài ngoại lai vào các tháng 6 và tháng 12 hàng năm.
2. Giám đốc các nông trường có trách nhiệm:
 - a. Tổ chức tuần tra, kiểm soát phát hiện kịp thời những hiện tượng liên quan đến quản lý các loài sinh vật biến đổi gen, các tác nhân kiểm soát sinh học và các loài ngoại lai để xử lý và báo cáo lãnh đạo Công ty.
 - b. Phối hợp với chính quyền và nhân dân địa phương trong công tác phòng ngừa, kiểm soát và loại trừ các loài ngoại lai xâm hại.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu thấy có nội dung cần bổ sung, sửa đổi, tập thể, cá nhân có trách nhiệm báo cáo lãnh đạo Công ty để xem xét giải quyết.

Phụ lục 18

QUY ĐỊNH

Quy định quản lý những tác động của việc khai thác và vận xuất lâm sản để bảo tồn các giá trị môi trường

MỤC I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định việc quản lý các hoạt động trong khai thác và vận xuất lâm sản (bao gồm gỗ và lâm sản ngoài gỗ) để bảo tồn các giá trị môi trường, giảm tỷ lệ tổn thất mù và gỗ, tránh những thiệt hại tới các sản phẩm và các dịch vụ khác. Các hoạt động khai thác phải tuân thủ “Kỹ thuật khai thác giảm thiểu tác động”- RIL.

Điều 2. Quy định này áp dụng trong phạm vi quản lý rừng của Công ty.

MỤC II

QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC VÀ VẬN XUẤT MŨ CAO SU, GỖ

Điều 3. Phải có thiết kế trước khi khai thác, thiết kế bảng cạo trên cây cao su (quy hoạch vỏ cạo), thiết kế khai thác gỗ đối với từng lô rừng theo quy trình của Công ty.

Điều 4. Hoạt động khai thác mù phải thực hiện theo đúng thiết kế ở bảng cạo trên thân cây cao su, khai thác gỗ phải thực hiện theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.

Điều 5. Quản lý khâu chuẩn bị khai thác

1. Đối với khai thác mù: Trước khi cạo mù, phải bóc mù dây, sửa lại kiềng, máng, vệ sinh chén sạch sẽ, úp chén.

Khi cạo xong mù, trong thời gian chờ mù chảy công nhân phải thực hiện bóc mù chén vườn cạo ngày tiếp theo, chén sau khi bóc hết mù phải được úp lên kiềng.

2. Đối với khai thác gỗ: Việc luồng phát rừng (nếu có) phải hoàn thành trước khi chặt hạ cây rừng ít nhất 1 tháng. Không phát luồng để khai thác gỗ ở khu vực loại trừ bao gồm cả hành lang bảo vệ ven suối.

Điều 6. Quản lý khâu chặt hạ, cạo mù

1. Đối với cạo mù:

a. Khi cạo mù phải đảm bảo về tiêu chuẩn đường cạo, độ sâu cạo mù, mức độ hao dăm, hao vỏ cạo theo đúng quy trình kỹ thuật của Công ty. Cạo xong, ngửa chén lên và dẫn mù chảy vào chén rồi mới qua cạo cây khác. Cần đặc biệt lưu ý việc dẫn mù

chảy vào chén đối với cạo úp có kiểm soát. Cây nào cạo trước trút trước, trút hết mù trên phần cây cạo, đặt chén mù lại vị trí cũ để hứng mù chảy trề.

b. Việc sử dụng thuốc kích thích mù và thuốc chống đông mù phải theo đúng quy trình kỹ thuật của Công ty.

2. Đối với chặt hạ gỗ: chọn hướng cây đổ và chặt hạ theo đúng kỹ thuật; chiều cao gốc chặt để lại thấp nhất có thể để tiết kiệm gỗ.

3. Không chặt hạ cây rừng khi trời mưa và/hoặc ngay sau cơn mưa. Đối với khai thác mù chỉ cạo mù khi bằng cạo khô hoàn toàn.

4. Không khai thác (gỗ và mù cao su) trong phạm vi hành lang bảo vệ ven suối; cây rừng, cành ngọn cây, rác thải khi khai thác rơi xuống suối đều phải thu dọn khỏi lòng suối.

5. Duy trì cảnh quan không làm ảnh hưởng đến lối đi của các loài động vật đến các dòng chảy để chúng uống nước.

Điều 7. Quản lý khâu cắt cành, cắt khúc

1. Không làm hư hại gỗ, đảm bảo gỗ lấy được có tỷ lệ lợi dụng và giá trị thương phẩm cao nhất.

2. Không để gỗ bị lán, trượt khi cắt.

3. Giảm thiểu sự phá hoại mặt đất do cắt cành, cắt khúc, lao, xeo.

Điều 8. Quản lý các hoạt động sau khai thác

1. Đối với khai thác mù, sau khi cạo xong mù, trong thời gian chờ mù chảy công nhân phải thực hiện bóc mù chén vườn cạo ngày tiếp theo, chén sau khi bóc hết mù phải được úp lên kiềng.

Đối với khai thác gỗ không làm hư hại gỗ, đảm bảo gỗ lấy được có tỷ lệ lợi dụng và giá trị thương phẩm cao nhất.

2. Vệ sinh môi trường; thu, gom, phân loại rác thải, hoá chất, xăng dầu mỡ trong khai thác, rác thải sinh hoạt ở hiện trường và xử lý rác thải theo đúng quy định.

3. Thực hiện bàn giao rừng sau khai thác (kể cả rừng kinh doanh mù/nhựa sau chu kỳ kinh doanh mù/nhựa, và rừng khai thác gỗ sau khi khai thác gỗ).

4. Bố trí trồng rừng (trồng tái canh) ngay trên lô rừng mới khai thác, ngay trong năm hoặc vụ trồng rừng của năm sau.

Điều 9. Lựa chọn loại hình vận xuất phù hợp để giảm tối đa tác động tiêu cực của vận xuất đến môi trường.

a) Đối với mù cao su có thể xách tay, dùng xe máy hoặc xe cày cang để chuyên chở.

b) Đối với gỗ có thể vác vai hoặc dùng xe cày cang để vận xuất.

c) Điểm giao nhận mù, bãi gỗ được đặt sát bên đường lô, xe ô tô không được vào trong lô để nhận gỗ.

Điều 10. Giảm thiểu tác động đến môi trường trong quá trình vận xuất cụ thể là:

- Không vận xuất gỗ khi trời mưa và ngay sau cơn mưa.

- Giảm thiểu sự phá hoại cây con, thảm thực vật, dòng chảy, hành lang bảo vệ suối và khu vực loại trừ có trên tuyến đường trong quá trình vận xuất.

MỤC III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Các phòng ban chức năng, các nông trường, các nhà thầu và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty có trách nhiệm thực hiện quy định này.

Điều 12. Các nông trường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Quy định về quản lý những tác động của việc khai thác và vận xuất lâm sản để bảo tồn các giá trị môi trường trong phạm vi quản lý của đơn vị.

Điều 13. Trưởng phòng Kỹ thuật-Sản xuất Công ty có trách nhiệm tổng hợp và định kỳ báo cáo lãnh đạo Công ty tình hình thực hiện Quy định quản lý việc khai thác và vận xuất lâm sản để bảo tồn các giá trị môi trường vào các tháng 6 và tháng 12 hàng năm.

Điều 14: Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung quy định trên đây, tập thể, cá nhân báo cáo lãnh đạo Công ty xem xét giải quyết.

Phụ lục 19:

QUY ĐỊNH

Về quản lý dịch sâu bệnh hại tổng hợp

PHẦN I

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Chủ động phòng ngừa, sẵn sàng ứng phó kịp thời với diễn biến của dịch sâu bệnh hại, khống chế được dịch sâu bệnh hại khi xuất hiện trong phạm vi quản lý rừng của Công ty.

- Quy định một số hoạt động cụ thể về quản lý dịch sâu bệnh hại để cán bộ, công nhân viên trong Công ty để có trách nhiệm xử lý, giải quyết một số vấn đề liên quan khi có dịch sâu bệnh hại xảy ra nhằm diệt trừ sâu bệnh hại kịp thời, ngăn chặn lây lan sang các khu vực khác.

2. Yêu cầu

- Tuyên truyền sâu, rộng đến toàn thể cán bộ, công nhân viên trong Công ty về tác hại và ảnh hưởng của các dịch sâu bệnh hại và cách phòng, chống khi có dịch sâu bệnh, sâu hại xảy ra.

- Làm cơ sở cho việc xây dựng phương án và chuẩn bị các phương tiện, điều kiện (nhân lực, thiết bị, xe máy, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư liên quan) để huy động kịp thời nếu có dịch sâu bệnh hại xảy ra.

- Coi trọng sự phối hợp giữa Công ty, nông trường với chính quyền địa phương cấp Bản, cấp huyện để phát hiện và xử lý kịp thời, sớm dập tắt ổ dịch và ngăn ngừa dịch sâu bệnh lây lan sang các khu vực khác.

- Thường xuyên kiểm tra giám sát, thực hiện nghiêm quy trình kỹ thuật, sớm phát hiện và có phương án, kế hoạch kịp thời để xử lý dịch sâu bệnh hại có hiệu quả.

PHẦN II

NỘI DUNG QUẢN LÝ DỊCH SÂU BỆNH HẠI

1. Một số sâu, bệnh hại thường gặp ở rừng trồng của Công ty

Hiện tại Công ty đang quản lý các loài cây: (1) Cao su (8.506,4ha), với các giống RRIV4, PB260 và GT1; (2) Bạch đàn (17,6ha) và (3) Cây Điều (497,0ha), theo đó một số loại sâu, bệnh hại đã hoặc có thể xảy ra trong rừng trồng của Công ty như sau:

Bảng tổng hợp một số sâu, bệnh hại thường gặp trong rừng của Công ty

TT	Loài cây và giống	Loại bệnh	Loại sâu	Ghi chú
I	1.Cao su RRIV4	- Phấn trắng - Loét sọc miệng cạo - Botryodiplodia		
	2.Cao su PB260	- Phấn trắng - Loét sọc miệng cạo - Botryodiplodia		
	3.Cao su GT1	- Phấn trắng - Loét sọc miệng cạo - Botryodiplodia		
II	Bạch đàn			Chưa ghi nhận
III	Điều		Bọ xít muỗi, sâu róm (sâu bọ)	

2. Nội dung quản lý

2.1. Nguyên tắc: Thực hiện nguyên tắc phòng trừ dịch sâu bệnh hại:

- Phòng là chính;
- Trừ sớm, trừ kịp thời, nhanh chóng và triệt để;
- Sử dụng tổng hợp các biện pháp phòng trừ dịch sâu bệnh hại.

2.2. Biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại tổng hợp

a. Biện pháp canh tác và sử dụng giống cây trồng khoẻ mạnh có khả năng chống hoặc hạn chế, ngăn ngừa sâu, bệnh hại, đối với rừng trồng còn có thể trồng hỗn loài/giống theo đám (lô hoặc tổ sản xuất). Biện pháp này có ưu điểm là dễ thực hiện,

hiệu quả lâu dài không ảnh hưởng đến môi trường, như có nhược điểm là hiệu quả suy giảm nhanh khi các loài sâu bệnh phát triển mạnh.

b. Biện pháp thủ công, cơ giới vật lý: Đây là biện pháp quan trọng. có thể áp dụng các biện pháp như bẫy ánh sáng, mùi vị, bắt bằng vợt hoặc bằng tay. Biện pháp này có ưu điểm là diệt trừ dịch hại trực tiếp, dễ thực hiện, không phức tạp có hiệu quả ngăn chặn sâu, bướm ngay từ giai đoạn mới sinh, nhưng có nhược điểm là khó thực hiện hoặc hiệu quả thấp khi sâu bệnh phát triển mạnh, thành dịch lớn.

c. Biện pháp hóa học: Dùng các loại thuốc hoá học để phòng hoặc diệt trừ sâu bệnh hại. Biện pháp này có ưu điểm của biện pháp này là diệt nhanh, thời gian ngắn, ít tốn công sức, hiệu quả rất cao, nhưng có nhược điểm là có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường như ảnh hưởng đến sức khoẻ của người lao động và cộng đồng, đến môi trường sống của động, thực vật trong khu vực nhất là không có định mức sử dụng hợp lý.

d. Biện pháp sinh học: Sử dụng vi sinh vật bản địa, các loại thiên địch có sẵn trong khu vực, bổ sung thêm các chủng vi sinh vật từ các sản phẩm vi sinh để ngăn chặn dịch hại và giảm thiệt hại do sâu, bệnh hại gây ra. Biện pháp này có ưu điểm này là đảm bảo an toàn cho người, động vật và môi trường. Có tính hiệu quả bền vững lâu dài và đảm bảo được hiệu quả về kinh tế. Nhược điểm là hiệu quả chậm, phụ thuộc nhiều vào loại thiên địch.

e. Biện pháp kiểm dịch thực vật: Là biện pháp ngăn chặn, phát hiện, kiểm soát đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát và sinh vật gây hại lạ. Biện pháp này giúp ngăn chặn sâu bệnh hại từ nước ngoài và qua đường nhập khẩu, hoặc ngăn chặn sâu, bệnh hại di chuyển từ vùng này sang vùng khác trong nội địa. Nội dung của kiểm dịch thực vật bao gồm (1) Cấm mang các cây hoặc các sản phẩm có bệnh nguy hiểm từ vùng này đến vùng khác, từ nước này đến nước khác. (2) Khoanh vùng bệnh nguy hiểm phát sinh ở một khu vực nhỏ không cho chúng lây lan rộng và tích cực áp dụng các biện pháp tiêu diệt ngay. và (3) Khi bệnh lây lan đến khu vực mới thì cần áp dụng các biện pháp khẩn cấp để tiêu diệt. Ưu điểm của biện pháp này là ngăn chặn được sự lây lan nguy hiểm của dịch sâu bệnh. Nhược điểm là chi phí cao hơn rất nhiều so với các biện pháp còn khác.

Khi có dịch sâu bệnh hại trong Công ty, việc áp dụng biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại nêu trên đây phải được phép của lãnh đạo Công ty. Trường hợp áp dụng biện pháp hóa học trong phòng trừ sâu bệnh hại cây rừng thuộc phạm vi quản lý của Công ty, thực hiện theo quy định như sau:

a. Đối với cây cao su:

- Bệnh phấn trắng: Sử dụng thuốc có hoạt chất *Hexaconazole* (Anvil 5SC) pha nồng độ 0,2%. Dùng máy phun cao áp đạt độ cao trên 20m, phun đều trên tán lá khi có khoảng 10% cây có lá non nhú chân chim và ngừng phun khi có 80% cây có lá ổn định. Phun khi trời lặng gió và không phun khi trời nắng gắt.

- Bệnh loét sọc miệng cao: Sử dụng thuốc có hoạt chất *Metalaxy+Mancozeb* (Ridomil gold 68WG,) pha nồng độ 2%, dùng cọ quét 1 băng rộng 1,5-2,0cm trên miệng cao.

- Bệnh Botryodiplodia: Sử dụng thuốc có hoạt chất *Hexaconazole* (Deco Hexa 5SC), pha nồng độ 0,5%. Dùng bình đeo vai hoặc máy cao áp phun kỹ lên vết bệnh, đặc biệt phun kỹ ở độ cao 0-2,5m cách chân voi.

b. Đối với cây bạch đàn: Hiện tại, chưa ghi nhận sâu bệnh hại nào. Khi phát sinh sâu bệnh hại sẽ thực hiện phòng, trị theo điều kiện thực tế.

c. Đối với cây điều:

- Bọ xít muỗi, sâu róm (sâu bọ): Sử dụng thuốc Decoking 585EC có hoạt chất *Chlopyrifos Ethyl*+ *Cypermethrin*, pha nồng độ từ 0,3% đến 0,4% (tùy thuộc vào số lượng sâu hại). Yêu cầu phun đều trên toàn bộ bề mặt lá đảm bảo thuốc phủ đều, không lồi sót. Phun vào các thời điểm mát trời và lặng gió; không phun vào thời điểm nắng gắt hoặc trời mưa.

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Kỹ thuật – Sản xuất Công ty

- Chủ trì, phối hợp với phòng Tài chính-Kế toán, các Nông trường thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác vệ sinh rừng, vệ sinh môi trường, giám sát các hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng, trường hợp xuất hiện dịch sâu bệnh hại phải kịp thời báo lãnh đạo Công ty.

- Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trực thuộc thực hiện phòng chống sâu bệnh hại cây rừng, sẵn sàng ứng phó khi có dịch sâu bệnh hại xảy ra.

- Trường hợp có dịch sâu bệnh hại phải phát hiện kịp thời, xây dựng kế hoạch và đề xuất biện pháp xử lý, báo cáo lãnh đạo Công ty xem xét, quyết định (bao gồm cả trường hợp vượt quá khả năng kiểm soát của Công ty).

2. Phòng Tài chính-Kế toán

- Phối hợp với phòng Kỹ thuật-Sản xuất lập kế hoạch tài chính và chuẩn bị đủ kinh phí phục vụ cho các hoạt động chống dịch khi có dịch sâu bệnh hại xảy ra.

3. Các Nông trường

- Thực hiện công tác tuyên truyền đến toàn thể CBCNV nông trường, kiểm tra theo dõi, phát hiện sâu bệnh hại và phải báo cáo ngay với lãnh đạo Công ty để có hướng xử lý. Thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường trong các hoạt động quản lý rừng.

- Quan hệ với chính quyền và nhân dân trong các bản để tuyên truyền về phòng chống dịch sâu bệnh hại, phối hợp với chính quyền để vận động nhân dân tham gia chống dịch sâu bệnh hại khi dịch sâu bệnh hại xuất hiện

Trên đây là Quy định về Quản lý dịch hại tổng hợp. Yêu cầu các Phòng ban chức năng, các nông trường có trách nhiệm thực hiện.

Phu lục 20:

QUY ĐỊNH Quản lý, sử dụng hoá chất

I. Các nguyên tắc sử dụng hóa chất

1. Trong các hoạt động quản lý rừng tuyệt đối không sử dụng các loại hoá chất nằm trong danh mục cấm của FSC, WHO và của nhà nước CHDCND Lào.
2. Hạn chế tối đa sử dụng các loại phân bón vô cơ, tăng cường sử dụng phân vi sinh, phân hữu cơ, thuốc trừ sâu bằng chế phẩm sinh học.
3. Tăng cường áp dụng biện pháp phòng trừ dịch sâu bệnh hại tổng hợp.
4. Hoá chất sử dụng khi mua hoặc được cung cấp phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có lưu nhãn mác.
5. Công nhân viên trong quản lý và khi sử dụng phải được tập huấn và phải tuân thủ các hướng dẫn, quy định của Nhà nước về vệ sinh, an toàn lao động và bảo vệ môi trường.
6. Không sử dụng hóa chất (bao gồm cả thuốc bảo vệ thực vật, phân bón các loại) trong phạm vi hành lang bảo vệ ven suối, khu kết nối bảo vệ đa dạng sinh học. Với khu rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) khi sử dụng hoá chất phải cách xa khu bảo tồn từ 10 mét trở lên, đối với các ao, hồ nước, khu dân cư phải cách xa từ 30 mét trở lên.

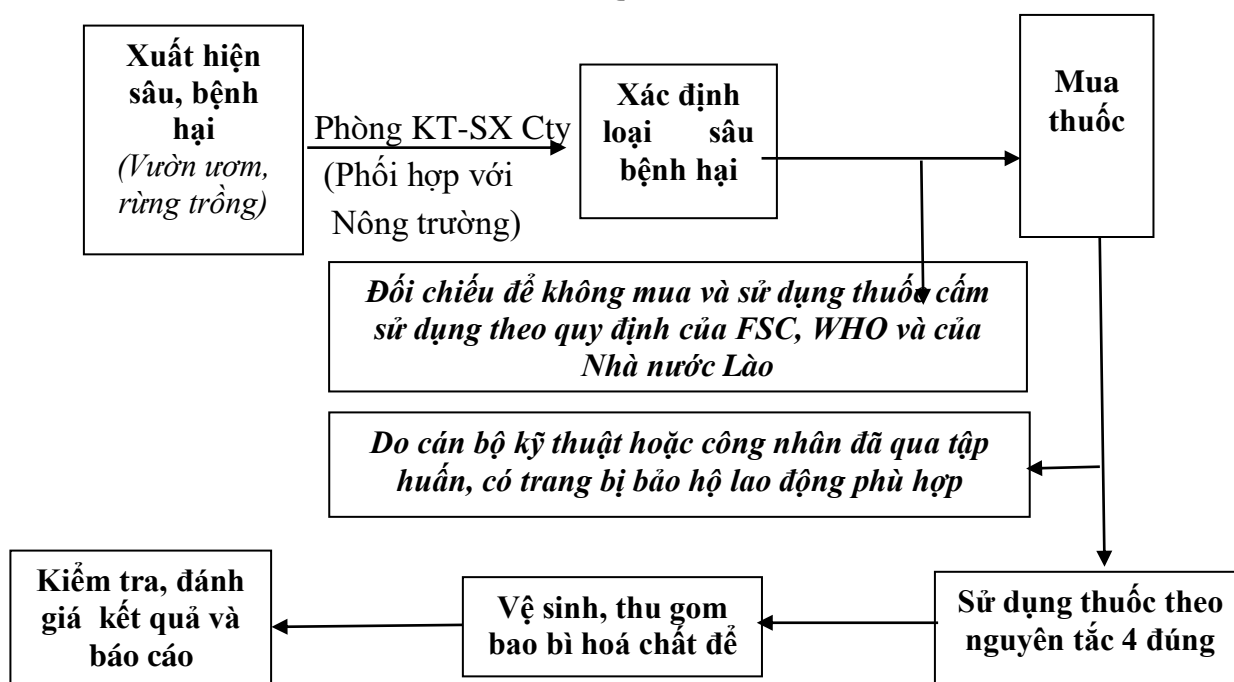
II. Phòng trừ sâu bệnh hại

* *Đối tượng*: Sâu bệnh hại thường xuất hiện ở các khu rừng non từ 1 đến 3 tuổi, rừng trong giai đoạn kiến thiết cơ bản và có thể xảy ra đối với rừng kinh doanh (trong giai đoạn khai thác gỗ).

* *Nội dung*: Thường xuyên kiểm tra, giám sát để phát hiện sâu bệnh hại và kịp thời xử lý, xác định nguyên nhân, xây dựng kế hoạch, lịch trình giám sát, mở sổ theo dõi và đánh giá kết quả phòng trừ sâu bệnh hại.

1. Quy trình kiểm soát, sử dụng hóa chất

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH



+ Phòng Kỹ thuật-Sản xuất, các Nông trường thường xuyên kiểm tra, theo dõi giám sát để phát hiện sâu bệnh hại kịp thời và đề xuất hướng xử lý;

+ Khi cơ sở phát hiện có sâu bệnh hại, phòng Kỹ thuật-Sản xuất phối hợp với các phòng ban liên quan và các Nông trường xác định loại sâu, bệnh hại và tìm giải pháp xử lý.

+ Sử dụng biện pháp dùng thuốc hoá học: Cán bộ kỹ thuật xác định loại thuốc sử dụng (sau khi đã đối chiếu) không thuộc danh mục hóa chất cấm sử dụng của FSC, WHO và của Nhà nước Lào, lập phương án xử lý trình lãnh đạo Công ty phê duyệt;

+ Giao cho phòng KD XNK mua với số lượng đủ dùng cho công việc, không dự trữ hóa chất tại kho Công ty;

+ Giao cho người đã được đào tạo, tập huấn sử dụng thuốc (pha chế và phun thuốc); khi sử dụng phải tuân thủ quy định của Nhà nước về an toàn lao động và môi trường: Mặc đầy đủ quần áo bảo hộ, găng tay, giày, mũ, kính; không ăn uống khi phun thuốc; sử dụng thuốc nồng độ, đúng liều lượng và hướng dẫn của nhà sản xuất, tuân thủ đúng giải pháp xử lý đã được phê duyệt;

+ Sau khi sử dụng hóa chất người sử dụng phải thu gom bao bì thuốc, rác thải để xử lý theo quy định; Cọ rửa sạch sẽ dụng cụ vừa sử dụng tránh để lưu lại thuốc trong dụng cụ; vệ sinh thân thể sạch sẽ sau khi sử dụng thuốc;

+ Phòng Kỹ thuật-Sản xuất chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát thường xuyên trong suốt quá trình sử dụng thuốc và lập báo cáo kết quả xử lý sâu bệnh hại lên Ban Giám đốc Công ty.

2. Người chịu trách nhiệm chính kiểm soát sử dụng hóa chất

Ông: Trưởng phòng KTSX công ty - Thường trực FSC Công ty

3. Kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại

a. Một số loại thuốc phòng trừ sâu bệnh hại Công ty thường sử dụng

Biểu số 1: Danh mục thuốc phòng trừ sâu bệnh hại Công ty thường sử dụng

STT	Tên thuốc	Thành phần	Công dụng
1	DECO HEXA 5SC	Hexaconazole	Trị bệnh héo đen đầu lá do nấm, bệnh rụng lá Corynespora, bệnh nấm hồng, bệnh phấn trắng
2	Rinh Myn 720WP	(Metalaxy + Mancozeb)	Bệnh loét sọc mặt cạo

b. Kỹ thuật phòng trừ

Người được phân công dùng thuốc hóa học phải qua tập huấn, khi sử dụng phải tuân thủ mọi hướng dẫn, quy định của Nhà nước về an toàn lao động và môi trường. Mang bảo hộ đầy đủ, phù hợp theo quy định, sử dụng thuốc đúng nồng độ, liều lượng và hướng dẫn của nhà sản xuất của Công ty, tuân thủ đúng các giải pháp xử lý đã được phê duyệt.

* Một số lưu ý khi tiến hành phun thuốc:

+ Đảm bảo an toàn lao động: Người thực hiện pha chế và phun thuốc có đủ bảo hộ lao động là quần áo bảo hộ, mũ bảo vệ đầu tóc, giày vải, găng tay, kính bảo vệ mắt.

+ Pha chế thuốc: Có đủ trang bị bảo hộ, không ăn uống hay hút thuốc khi pha thuốc và phun thuốc, pha đúng nồng độ, liều lượng, không dùng tay trực tiếp tiếp xúc với thuốc.

+ Thời điểm phun: Buổi sáng phun thuốc sau khi mặt trời mọc, lá cây đã khô sương hoặc phun vào buổi chiều khi chuẩn bị hết nắng để thuốc phát huy tác dụng, không bị phân hủy.

+ Hướng gió: Người phun thuốc phải phun ngược chiều gió và đi giật lùi để tránh thuốc bay vào người làm ảnh hưởng đến sức khỏe.

+ Cấm sử dụng hóa chất trong phạm vi cách nguồn nước 10 mét và cách hồ nước 30 mét.

+ Sau khi sử dụng hóa chất người sử dụng phải thu gom bao bì thuốc cẩn thận và xử lý theo đúng quy định; Cọ rửa dụng cụ vừa sử dụng sạch sẽ tránh để lưu lại thuốc trong dụng cụ; Vệ sinh thân thể sạch sẽ sau khi sử dụng thuốc.

III. Danh mục các loại hóa chất bị cấm sử dụng

Tiêu chí 10.7. của Bộ Tiêu chuẩn FSC-STD-LAO-01-2020 xác định rằng: “Tổ chức sẽ sử dụng các biện pháp quản lý dịch hại và lâm sinh tổng hợp nhằm tránh hoặc loại bỏ việc sử dụng thuốc trừ sâu hóa học. Tổ chức sẽ không sử dụng bất kỳ loại

thuốc trừ sâu hóa học nào bị FSC cấm. Khi sử dụng thuốc trừ sâu, Tổ chức phải ngăn ngừa, giảm thiểu và / hoặc sửa chữa những thiệt hại đối với các giá trị môi trường và sức khỏe con người”.

A. Các loại thuốc cấm sử dụng do các tổ chức quốc tế đề xuất và do Nhà nước Lào quy định

1. Thuốc trừ sâu có tính độc hại cao, theo quy định của FSC (Tiêu chuẩn FSC-STD-30-001aEN có hiệu lực từ tháng 4-2016):

1,3-dichloropropene, 2,4-D; 2,4-DB; 4-indol-3-ylbutyric acid, Aldicarb, Aldrin, Alpha-cypermethrin, Aluminium phosphide, Amitrole, Atrazine, abamectin, acephate, acequinocyl, acetamiprid, acetochlor, acrinathrin, acrolein, alachlor, alpha-chlorohydrin, aluminium phosphide, ametryn, amisulbrom, amitraz, anthraquinone, Arsen and its compounds, azaconazole, azafenidin, azamethiphos, azinphos-ethyl, azinphos-methyl, azocyclotin; Avando.

Benomyl, Brodifacoum, Bromadiolone, bendiocarb, benfuracarb, benthialdicarb-isopropyl, beta-cyfluthrin; cyfluthrin, beta-cypermethrin, BHC mixed isomers, bifenthrin, bioallethrin, bioresmethrin, Borax; disodium tetraborate, Boric acid, bromethalin, bromoxynil, bromoxynil octanate, bromoxynil-butyrat, bromoxynil-heptanoate, bromoxynil-potassium, bronopol, butachlor, butocarboxim, butoxy-carboxim;

Carbaryl, Carbosulfan, Chlordane, Chlorothalonil, Chlorpyrifos, Cyfluthrin, Cypermethrin, 2-ethylhexyl ester 2-(2,4-DP), Cadmium and its compounds, cadusafos, Calcium cyanide, calcium phosphide, captafol, captan, carbendazim, carbofuran, cartap; cartap hydrochloride, chinomethionat, chloralose, chlorantraniliprole, chlorethoxyfos, chlorfenapyr, chlorfenvinphos, chlorfluazuron, chlormephos, chloroacetic acid, chlorophacinone, chloropicrin, chlorotoluron, chlorpyrifos-methyl, cholecalciferol, clofentezine, coal tar oils; CAS 8002 29, copper oxychloride, copper sulfate (tribasic); copper hydroxide sulfate, copper(II) hydroxide; cupric hydroxide, coumaphos, coumatetralyl, cupric sulfate-tricupric hydroxide, cuprous oxide, cyanazine, cyenopyrafen, cyflufenamid, cyhalothrin, cyhexatin, cyphenothrin, cyproconazole, cyprodinil;

Dma salt (= dichlorprop, dma salt), DDT, Deltamethrin, Diazinon, Dicamba, dma salt, Dicofol, Dieldrin, Dienochlor, Difethialone, Diflubenzuron, Dimethoate, Diquat dibromide, Diuron, daminozide, demeton-S-methyl, diafenthiuron, dichlofluanid, dichlorvos; DDVP, diclofop-methyl, dicrotophos, difenacoum, diflumetorim, dimethametryn, dimethyl disulfide, dimethylvinphos, dimoxystrobin, dinobuton, dinocap, dinoterb, diphacinone, disulfoton, DNOC and its salts, dodine;

Endosulfan, Endrin, Epoxiconazole, Esfenvalerate, Ethion, EDB; ethylene dibromide, edifenphos, emamectin benzoate, empenthrin, endothal, endothal-dipotassium, EPN, ergocalciferol, ethiofencarb, ethoprophos, ethyl-parathion, etofenprox, etoxazole, etridiazole;

Fenitrothion, Fipronil, Fluazifop-butyl, Flufenoxuron, famoxadone, famphur (ESA), fenamiphos, fenarimol, fenazaquin, fenbutatin oxide, fenobucarb, fenoxycarb, fenpropathrin, fenpyroximate, fenthion, fentin, fentin acetate, fentin hydroxide, fenvalerate, flocoumafen, fluazinam, fluchloralin, flucythrinate, flumioxazin, fluopyram, fluoroacetamide, fluquinconazole, flusilazole, flusulfamide, fluthiacet, forchlorfenuron, formaldehyde, formetanate, formetanate hydrochloride, fosthiazate, furathiocarb, furfural;

Gamma-cyhalothrin, glufosinate-ammonium, guazatine;

Heptachlor, Hexachlorobenzene, Hexazinone, Hydramethylnon, halfenprox, haloxyfop-methyl, heptenophos, hexaflumuron, hexythiazox, hydrogen cyanide;

Isoxaben, imazalil, imicyafos, imidacloprid, iminoctadine triacetate, imiprothrin, indoxacarb, iodomethane, ioxynil, ioxynil octanoate, ioxynil-sodium, iprodione, iprovalicarb, isocarbophos, isofenphos-methyl, isoprocab, isopyrazam, isoxaflutole, isoxathion; Kadethrine, kresoxim-methyl; Lamba-cyhalothrin, lindane; gamma-HCH, Lead and its compounds, linuron, lufenuron; Mancozeb, Metam sodium, Methoxychlor, Methylarsonic acid (monosodium methanearsenate, MSMA), Methylbromide, Mirex, magnesium phosphide, malathion, maneb, mecarbam, mepanipyrin, meptyldinocap, Mercury and its compounds, metaldehyde, methamidophos, methidathion, methiocarb, methomyl, methyl bromide, methyl isothiocyanate, metiram, metofluthrin, metribuzin, mevinphos, milbemectin, Mineral oils; paraffin oils cont. > 3 % DMSO (Dimethyl sulphoxide), molinate, monocrotophos; Naled, nabam, nicotine, nitrapyrin, novaluron, noviflumuron; Oryzalin, Oxydemeton-methyl, Oxyfluorfen, omethoate, oxadiazon, oxamyl;

Paraquat, Parathion, Pendimethalin, Pentachlorophenol, Permethrin, Propaquizafop, Propyzamide, paraquat dichloride, parathion-methyl, phenothrin, phenthoate, phorate, phosalone, phosmet, phosphamidon, phoxim, picloram, picoxystrobin, pindone, piperophos, pirimicarb, pirimiphos-methyl, prallethrin, procymidone, profenofos, profoxydim, propachlor, propanil, propargite, propetamphos, propoxur, pronamide, prothiofos, pymetrozine, pyraclofos, pyraclostrobin, pyraflufen, pyrazachlor, pyrazophos, pyrethrins (pyrethrum), pyridaben, pyridaphenthion, pyridin-4-amine, pyrifluquinazon, pyrifthalid, pyrimidifen; Quintozene, quinalphos, quizalofop-P-tefuryl; Resmethrin, rotenone; Simazine, Sodium cyanide, Sodium fluoroacetate 1080, Strychnine, Sulfluramid, 2,4,5-T, sedaxane, silafluofen, spirodiclofen, spiromesifen, sulfotep, sulfuryl fluoride;

Tebufenozide, Terbumeton, Terbutylazine, Terbutryn, Thiodicarb, Toxaphene, (Camphechlor), Triadimenol, Trifluralin, tau-fluvalinate, TCMTB; 2-(thiocyanatomethylthio) benzothiazole, tebufenpyrad, tebupirimfos, teflubenzuron, tefluthrin, temephos, tepraloxydim, terbufos, tetrachlorvinphos, tetraconazole, tetramethrin, theta-cypermethrin, thiacloprid, thiocyclam, thiofanox, thiometon, thiophanate-methyl, thiosultap monosodium, thiram, tolfenpyrad, tolylfluanid, tralomethrin, transfluthrin, triazamate, triazophos, triazoxide, tribufos, trichlorfon,

trifloxystrobin, triflumuron; Vamidothion, vinclozolin; Warfarin; XMC; Zeta-cypermethrin, Zinc phosphide, zineb, ziram, ZXI 8901;

2. Các hóa chất có tính độc hại đặc biệt (nhóm IA) theo WHO

Aldicarb, Brodifacoum, Bromadiolone, Bromethalin, Calcium cyanide, Captafol, Chlorethoxyfos, Chlormephos, Chlorophacinone, Difenacoum, Difethialone, Diphacinone, Disulfoton, EPN, Ethoprophos, Flocoumafen, Hexachlorobenzene, Mercuric chloride, Mevinphos, Parathion, Parathion-methyl, Phenylmercury acetate, Phorate, Phosphamidon, Sodium fluoroacetate, Sulfotep, Tebupirimfos, Terbufos

3. Các hoá chất có tính độc hại cao (nhóm IB) theo WHO

Acrolein, Allyl alcohol, Azinphos-ethyl, Azinphos-methyl, Blasticidin-S, Butocarboxim, Butoxycarboxim, Cadusafos, Calcium arsenate, Carbofuran, Chlorfenvinphos, 3-Chloro-1,2-propanediol, Coumaphos, Coumatetralyl, Zeta-cypermethrin, Demeton-S-methyl, Dichlorvos, Dicrotophos, Dinoterb, DNOC, Edifenphos, Ethiofencarb, Famphur, Fenamiphos, Flucythrinate, Fluoroacetamide, Formetanate, Furathiocarb, Heptenophos, Isoxathion, Lead arsenate, Mecarbam, Mercuric oxide, Methamidophos, Methidathion, Methiocarb, Methomyl, Monocrotophos, Nicotine, Omethoate, Oxamyl, Oxydemeton-methyl, Paris green, Pentachlorophenol, Propetamphos, Sodium arsenite, Sodium cyanide, Strychnine, Tefluthrin, Thallium sulfate, Thiofanox, Thiometon, Triazophos, Vamidothion, Warfarin, Zinc phosphide .

4. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật không được phép sử dụng tại Lào

Thuốc trừ sâu		
Aldrin	Dinitrocresol	Methamidophos
BHC	Demeton	Methomyl
Chlordane	Endrin	Methyl parathion
Chlordimeform	Endosulfan	Monocrotophos
Chlorfenvinphos	Ethyl Parathyon	Polychlorocamphene
Chlorthiophos	EPN	Phorate
Cyhexatine	Heptachlor	Schradan
DDT	Hexachloro cyclohexane	TEPP
Dieldrin	Leptophos	Toxaphene
Dimefox	Lindane	
Thuốc diệt nấm + A175:F191		
Binapacryl	Mercury and mercury compounds	PMA
Captafol	MEMC	Selenium compound
Cycloheximide		
Thuốc diệt chuột		
Chlorobenzilate	Sodium fluoroacetate	
Thuốc diệt cỏ		

2,4,5-T	Dinoterb acetate	Sodium chlorate
Dinoseb	Paraquat	
Thuốc xông khói		
EDB	Ethylene oxide	Methyl bromide
Các loại thuốc khác		
Arsenic compound	Daminozide	Phosphamidon
Calcium arsenate	Fluoroacetamide	Sodium Arsenite
DBCP	Oxamyl	Thallium (i) sulfate

(Thông báo số 1098/CTT, ngày 08/06/2020 của Cục Trồng trọt Bộ Nông Lâm nghiệp V/v: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cho phép sử dụng và cấm sử dụng tại CHDCND Lào đối với việc quản lý trong sản xuất mùa mưa năm 2020)

B. Quản lý, sử dụng thuốc

Công ty thường xuyên đối chiếu các loại hoá chất Công ty mua, sử dụng với danh mục hóa chất do FSC cấm sử dụng tại Tiêu chuẩn FSC-STD-30-001a EN ngày 10/2/2015 và tiêu chuẩn FSC-STD-30-001a EN cập nhật ngày 02/10/2017; Danh mục hóa chất bị cấm sử dụng theo quy định của Nhà nước Lào.

Việc xuất, nhập các loại hoá chất phải có sổ sách theo dõi. Trường hợp có dịch sâu bệnh hại sau khi phun thuốc phòng trừ phải có kiểm tra, đánh giá kết quả của việc tổ chức phòng chống dịch và sử dụng thuốc.

Trên đây là Quy định về quản lý, sử dụng thuốc hoá chất. Giám đốc Công ty yêu cầu các phòng ban chức năng, các Nông trường nghiêm chỉnh chấp hành./.

Phụ lục 21:

KẾ HOẠCH
Bảo vệ vùng kết nối đa dạng sinh học
và khu vực hành lang ven suối giai đoạn 2020-2054

I. HIỆN TRẠNG CÁC VÙNG KẾT NỐI ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ VÙNG HÀNH LANG VEN SUỐI

Kế hoạch bảo vệ khu vực kết nối đa dạng sinh học và vùng hành lang ven suối bao gồm các khu vực dù đã bị ảnh hưởng do không được quản lý hoặc do các hoạt động trong quá khứ tác động nay cần phải phục hồi, bảo vệ.

Hành lang ven suối, vùng kết nối đa dạng sinh học là nơi giao tiếp giữa các vùng/nguồn nước, là nơi đề sinh vật có thể di chuyển, tiếp cận, xuyên qua các loại sinh cảnh khác nhau.

Biểu số 1. Hiện trạng hành lang ven suối khu kết nối đa dạng sinh học

TT	Đơn vị/lô	Tên sông, suối, hồ	Chiều dài dọc theo suối (m)	Diện tích (ha)	Mô tả hiện trạng cảnh quan môi trường
I	Nông trường 1		8,458	11.10	
1	7.1a	Huoy Lu sy	66	0.06	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
2	Bờ hồ	Hồ nước tự nhiên	267	0.31	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
3	4.2b	Huoy Lu sy	157	0.36	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
4	12.5a	Khe nước	791	1.08	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
5	12.6aKH1	Huoy Nạm Om	259	0.59	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
6	12.6aKH2	Huoy Nạm Om	194	0.25	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
8	4.1a	Huoy Lu sy	456	0.66	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
9	4.1b	Huoy Lu sy	311	0.35	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
10	4.1cKH	Huoy Lu sy	669	0.64	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
11	4.2a	Huoy Lu sy	216	0.29	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
12	5.1a	Huoy Lu sy	1,214	1.99	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
13	6.2a	Khe nước	786	0.80	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
14	7.1b	Huoy Lu sy	321	0.47	Một số loài cây: Konia, Thị chôi hung, Bằng lăng lông...
15	7.1BB	Khe nước	591	0.24	Một số loài cây: Konia, Thị

TT	Đơn vị/lô	Tên sông, suối, hồ	Chiều dài dọc theo suối (m)	Diện tích (ha)	Mô tả hiện trạng cảnh quan môi trường
					chòi hung, Bằng lăng lông...
16	8.1c	Huoy Nậm Om	733	0.74	Một số loài cây: Konia, Thị chòi hung, Bằng lăng lông...
18	4.3a	Huoy Lu sy	261	0.33	Một số loài cây: Konia, Thị chòi hung, Bằng lăng lông...
19	8.2c	Huoy Nậm Om	510	0.85	Một số loài cây: Konia, Thị chòi hung, Bằng lăng lông...
20	15C.H	Huoy Lu sy	557	0.87	Một số loài cây: Konia, Thị chòi hung, Bằng lăng lông...
22	7.7b	Huoy Nậm Om	99	0.21	Một số loài cây: Konia, Thị chòi hung, Bằng lăng lông...
II	Nông trường 2		733	0.64	
1	D1.2	Huoy Phun	242	0.14	Một số loài cây bản địa hiện có (Vùng, Lôi thọ, Sao đen, Bằng lăng lông...)
2	F2.6	Huoy Keum	211	0.09	Một số loài cây bản địa hiện có (Vùng, Lôi thọ, Sao đen, Bằng lăng lông...)
3	C4.1	Huoy Ten	171	0.26	Một số loài cây bản địa hiện có (Vùng, Lôi thọ, Sao đen, Bằng lăng lông...)
4	C4.6	Huoy Ten	109	0.15	Một số loài cây bản địa hiện có (Vùng, Lôi thọ, Sao đen, Bằng lăng lông...)
III	Nông trường 3		1,041	1.72	
1	1.10	Huoy Nậm Xay	115	0.09	Một số loài cây bản địa tái sinh (Tầm, Konia, Lim vàng...)
2	2.1a	Khe nước	285	0.47	Một số loài cây bản địa tái sinh (Tầm, Konia, Lim vàng...)
3	2.1b	Khe nước	179	0.26	Một số loài cây bản địa tái sinh (Tầm, Konia, Lim vàng...)
4	2.4	Huoy Nậm Xay	228	0.57	Một số loài cây bản địa tái sinh (Tầm, Konia, Lim vàng...)
5	5.10	Huoy Maktong	106	0.15	Một số loài cây bản địa tái sinh (Tầm, Konia, Lim vàng...)
6	5.19	Huoy Maktong	128	0.18	Một số loài cây bản địa tái sinh (Tầm, Konia, Lim vàng...)
*	Tổng		10,232	13.46	

Các dòng suối trong phạm vi Công ty quản lý hầu hết có chiều ngang của dòng chảy dưới 10m. Hiện trạng thảm thực vật chủ yếu gồm các cây bản địa: Vừng, bằng lăng lông, Mạn kinh, Lõi thọ, Sao đen...

II. KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÙNG KẾT NỐI ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ HÀNH LANG VEN SUỐI.

II.1. Mục đích, yêu cầu

- Đảm bảo duy trì và sự ổn định của vùng kết nối đa dạng sinh học và vùng hành lang ven suối trong phạm vi quản lý của Công ty.

- Bảo vệ 13,46 km vùng hành lang ven suối không bị xâm hại, không bị tác động tiêu cực.

II.2. Kế hoạch quản lý bảo vệ và phục hồi vùng kết nối đa dạng sinh học và vùng hành lang ven suối.

II.2.1. Các hoạt động bảo vệ và phục hồi

Các hoạt động quản lý bảo vệ và phục hồi vùng kết nối đa dạng sinh học và vùng hành lang ven suối bao gồm:

a. Tổ chức các đợt tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức và kỹ năng quản lý, bảo vệ nguồn nước, vùng kết nối đa dạng sinh học.

- Hàng năm tổ chức các buổi/đợt tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ công nhân viên và cộng đồng dân cư có liên quan về ý nghĩa, vai trò và sự cần thiết duy trì, bảo vệ các nguồn nước, vùng kết nối đa dạng sinh học.

- Hàng năm tổ chức đào tạo, hướng dẫn nâng cao kỹ năng quản lý, bảo vệ các nguồn nước và các vùng nói trên cho cán bộ công nhân viên nhất là lực lượng quản lý bảo vệ rừng của công ty ở các Tổ/đội và các nhà thầu.

b. Cắm các cọc mốc, biển cảnh báo ở ranh giới và ở nơi nguy cấp đối với vùng kết nối đa dạng sinh học và vùng hành lang ven suối.

- Trong phạm vi quản lý của Công ty cắm các mốc đối với vùng kết nối đa dạng sinh học và vùng hành lang ven suối, nơi giáp ranh, nơi có địa hình đặc thù, nơi chuyên hướng tuyến mạnh và nơi sinh cảnh, hệ sinh thái thay đổi.

- Lập danh mục các cọc mốc có ghi rõ vị trí toạ độ của các cọc và đánh dấu trên bản đồ.

c. Tổ chức tuần tra, kiểm tra kiểm soát các vùng kết nối đa dạng sinh học và vùng hành lang ven suối Công ty quản lý.

- Mọi sự xáo trộn hoặc thiệt hại đối với các dòng nước, vùng nước, đất, các loài quý hiếm và bị đe dọa, môi trường sống, hệ sinh thái và các giá trị cảnh quan phải được phát hiện ngăn chặn, giảm thiểu và lập kế hoạch sửa chữa kịp thời.

- Không kể đợt xuất, thường kỳ hàng tháng các nông trường các tổ SX tổ chức kiểm tra, kiểm soát các vùng kết nối đa dạng và hành lang ven suối và hàng quý phải có nhận xét chung về kết quả hoạt động tuần tra bảo vệ nêu trên, cùng các kiến nghị (nếu có).

- Công ty có kế hoạch cử cán bộ trực tiếp kiểm tra việc thực hiện tuần tra, bảo vệ của các tổ/đội quản lý bảo vệ rừng.

d. Khơi thông các dòng chảy, nạo vét dòng chảy: Khơi thông dòng chảy, xử lý rác thải ở các sông, suối, khe nước nêu trên, đảm bảo dòng chảy không bị bồi lấp, luôn luôn được lưu thông.

đ. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên ven suối; bảo vệ nguyên vẹn hiện trạng hành lang ven suối và khu kết nối, ngăn chặn không cho cây nhập nội xâm lấn vào hành lang bảo vệ suối và khu kết nối, ngăn chặn các hành vi xâm hại; Không khai thác lâm sản, săn bắt, đánh bẫy động vật rừng trong các khu vực nói trên; không để hoạt động quản lý gây tác động tiêu cực đến các nguồn nước và vùng kết nối như sử dụng thiết bị không phù hợp, không trồng xen canh, không sử dụng phân bón, hoá chất trong vùng; đối với vùng ven bờ được thực hiện các biện pháp quản lý tổng hợp nhưng tuyệt đối không được chuyển mục đích sử dụng đất.

e. Phối kết hợp với các bên liên quan như chính quyền cấp bản, các cơ quan ban ngành chức của địa phương, nhất là cộng đồng dân cư, các nhà thầu trong việc quản lý, bảo vệ các nguồn nước, vùng kết nối đa dạng sinh học, vùng hành lang ven suối thuộc phạm vi quản lý của Công ty và ngoài phạm vi nhưng bị tác động bởi hoạt động quản lý rừng của Công ty.

g. Tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện các hoạt động quản lý bảo vệ, phục hồi các vùng kết nối đa dạng SH, hành lang ven suối.

h. Xử lý các vi phạm: Các vi phạm nếu có cần được phát hiện, ngăn chặn kịp thời; tùy mức độ vi phạm và tác hại của hành vi vi phạm để đề xuất biện pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật.

II.2.2. Lập bản đồ về hiện trạng và kết quả phục hồi vùng kết nối ĐDSH và vùng hành lang ven suối.

II.2.3. Dự toán chi phí quản lý bảo vệ và phục hồi vùng kết nối ĐDSH vùng HLVS.

Tổng dự toán chi phí cho việc quản lý, bảo vệ khu kết nối đa dạng sinh học và Hành lang ven suối của cả chu kỳ 5 năm là: 39.036.000 kíp, bình quân mỗi năm là 7.087.200 kíp; trong đó tiền công tuần tra, bảo vệ, giám sát tính trong tiền lương của cán bộ, công nhân viên công ty. Cụ thể theo biểu số 2 dưới đây:

Biểu số 2. Dự toán quản lý, bảo vệ hành lang ven suối giai đoạn 2024-2028

TT	Năm 2024					
	Nội dung bảo vệ, phục hồi	Địa điểm	Số lượng	Đơn giá (kíp)	Thành tiền (kíp)	
1	Công tác tuyên truyền	NT1,2,3	3	1,000,000	3,000,000	
2	Đúc cột mốc (beton), đóng cột mốc	NT1,2,3	232	69,121	16,036,000	
3	Tuần tra, bảo vệ (lực lượng BV đơn vị)	NT1,2,3				
4	Giám sát theo quy định (CBNV Công ty)	NT1,2,3				
	Cộng				19,036,000	
	Năm 2025					5,000,000

TT	Năm 2024				
	Nội dung bảo vệ, phục hồi	Địa điểm	Số lượng	Đơn giá (kíp)	Thành tiền (kíp)
	Năm 2026				5,000,000
	Năm 2027				5,000,000
	Năm 2028				5,000,000
	Cộng cả chu kỳ 5 năm (2024-2028)				39,036,000

III. Tổ chức thực hiện

- Phòng Tài chính Kế toán công ty căn cứ Quy định này, cùng Phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt và chỉ tiêu hướng dẫn/kiểm tra về kế hoạch hàng năm Công ty DRI giao cho Công ty TNHH cao su Đắk Lắk để đưa khối lượng, kinh phí bảo vệ, vùng kết nối đa dạng sinh học và hành lang ven vào kế hoạch quản lý rừng hàng năm của Công ty, giám sát việc thực hiện kế hoạch và hàng quý, 6 tháng và cuối năm báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch.

- Phòng Kỹ thuật sản xuất công ty cùng các nông trường tổ chức thực hiện việc lập và đóng các cọc mốc. Tổ chức tuần tra, bảo vệ rừng và giám sát các hoạt động theo quy định trong kế hoạch này.

- Bản kế hoạch này có thể được điều chỉnh dựa trên tình hình thực tế, dựa trên kết quả giám sát và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

- Các phòng ban chức năng công ty, các đơn vị, CBCNV có liên quan nghiêm túc thực hiện Quy định này.

Phụ lục 22

KẾ HOẠCH **Giảm thiểu sử dụng phân bón vô cơ giai đoạn 2024-2028**

I. Tình hình sử dụng phân vô cơ

Phân hóa học hay còn gọi là phân vô cơ là loại phân bón được sản xuất theo quy trình công nghiệp có chứa một hoặc nhiều nguyên tố dinh dưỡng cần thiết dưới dạng muối khoáng như phân đạm (N), phân lân (P), phân kali (K), phân phức hợp, phân hỗn hợp, phân vi lượng, đó là những chất dinh dưỡng cần thiết đối với cây trồng.

Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp nói chung và trong lâm nghiệp nói riêng phân vô cơ là một loại vật tư quan trọng nên hàng năm thường được sử dụng với khối lượng tương đối lớn. Phân vô cơ được sử dụng để pha hoặc bón trực tiếp vào nền đất để cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng nhằm thúc đẩy quá trình sinh trưởng và tăng năng suất cây trồng.

Hiện nay, Công ty DAKLAORUCO thường sử dụng phân hữu cơ vi sinh để sử dụng vào việc bón lót trong trồng mới; sử dụng các loại phân hoá học như Ure, NPK (16-16-8) để bón thúc cho vườn cao su kiến thiết cơ bản; đối với vườn cao su kinh doanh, vườn điều, Công ty thường sử dụng các loại phân như: NPK, phân vi sinh, phân sinh học Ami (dạng nước và dạng bột). Bình quân mỗi năm Công ty thường sử dụng trên 1.000 tấn phân vô cơ các loại; ngoài ra, Công ty còn kết hợp bón bổ sung phân vi sinh và phân hữu cơ sinh học (khối lượng bón hàng năm phụ thuộc vào kế hoạch đầu tư được phê duyệt). Mỗi ha rừng trồng tiêu thụ 200kg/ha phân vô cơ. Cụ thể trong biểu dưới đây:

Biểu số 1: Số lượng các loại phân bón đã sử dụng từ năm 2020-2023

TT	Loại phân bón	ĐVT	Năm				Ghi chú
			2020	2021	2022	2023	
1	Đạm	Kg	-	-	5.450		
2	Kali	Kg	-	-	10.973		
3	NPK	Kg	1.286.900	1.951.400	1.490.550	773.290	
4	Phân vi sinh	M3	6.222	5.942	2.985		
5	Ami bột	Kg	-	-	100.000	496.450	
6	Ami nước	Lít	-	231.700	239.400	496.000	

Bên cạnh mặt tích cực của phân vô cơ như thúc đẩy tăng trưởng cây trồng và tăng năng suất mù cao su, giúp cho cây cao su phát mạnh mẽ nhưng không duy trì được lâu dài, tính bền vững cho sự sinh trưởng, phát triển của cây rất hạn chế. Trong trường hợp sử dụng phân bón không đúng cách, không đúng liều lượng, không đúng thời điểm, không đúng loại sẽ làm ảnh hưởng tiêu cực đến đất đai, cây trồng, môi trường và con người:

Phân hóa học đa số có nguồn gốc từ acid nên sẽ làm chua đất, giảm độ pH, đất đai bị nhiễm độc, tích lũy các kim loại nặng, phá vỡ cấu trúc đất.

Phân hóa học gây ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái, gia tăng sự mất cảm của cây trồng với các loại bệnh qua việc tiêu diệt các vi sinh vật (VSV) hữu ích trong đất, làm tổn thương bộ rễ ảnh hưởng tới sự hấp thu chất dinh dưỡng và tạo điều kiện bệnh hại xâm nhập vào cây trồng.

Phân hóa học còn gây nguy hiểm và độc hại đối với con người, một mặt do tồn dư chất hóa học trong cây quá lớn nên chất lượng sản phẩm giảm, dẫn tới ảnh hưởng đến sức khỏe của người tiêu dùng (đối với cây cung cấp lương thực, thực phẩm), mặt khác do dư thừa các chất vô cơ như Đạm, Nitơ, phospho ... trong đất, các chất này theo nước thấm thấu vào các nguồn nước (mặt và nước ngầm) sẽ là nguyên nhân gây độc trực tiếp cho các động vật thủy sinh, gián tiếp cho các động vật trên cạn do sử dụng nguồn nước, đặc biệt gây hại cho sức khỏe con người khi sử dụng các nguồn nước hoặc các sản phẩm trồng trọt, nhất là các loại rau quả ăn tươi có hàm lượng dư thừa Nitrat.

Bộ Tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững FSC-STD-LAO-01-2020 cũng có khuyến cáo tại Tiêu chí 10.6: Công ty phải tránh hoặc giảm thiểu việc sử dụng phân bón và được cụ thể hơn ở các chỉ số sau:

Chỉ số 10.6.1 Hạn chế hoặc tránh sử dụng các loại phân bón không có nguồn gốc tự nhiên.

Chỉ số 10.6.2 Khi sử dụng phân bón không có nguồn gốc tự nhiên, lợi ích kinh tế và sinh thái chúng mang lại phải bằng hoặc cao hơn so với không sử dụng phân bón

Chỉ số 10.6.3 Khi sử dụng phân bón hóa học, phải tài liệu hóa chủng loại, tỷ lệ, tần xuất và địa điểm sử dụng.

Chỉ số 10.6.6 Không bón phân trong hoạt động lâm nghiệp hoặc trồng xen canh tại vùng đệm dọc theo các lưu vực tự nhiên.

II. Kế hoạch giảm thiểu sử dụng phân vô cơ

Do tác động tiêu cực khi sử dụng phân vô cơ trong sản xuất như đã nêu trên đây, cùng với yêu cầu về quản lý rừng bền vững của FSC, nên việc giảm thiểu sử dụng phân vô cơ trong hoạt động quản lý rừng của Công ty là rất cần thiết. Biện pháp giảm thiểu tập trung vào việc giảm lượng phân vô cơ và tăng hiệu suất sử dụng phân vô cơ với nguyên tắc “năm đúng”: đúng loại phân, đúng lúc, đúng đối tượng, đúng thời vụ, đúng cách bón để góp phần tăng hiệu suất sử dụng phân bón, tránh lãng phí và giảm ô nhiễm môi trường.

Giảm lượng bón phân vô cơ: Trong gieo ươm, trồng và chăm sóc vườn cao su kiến thiết cơ bản, cao su Kinh doanh, thay vào đó sẽ tăng số lượng phân hữu cơ, phân vi sinh.

Tăng hiệu suất sử dụng phân bón thông qua việc sử dụng các loại phân bón hoặc các chất có tác dụng làm tăng hiệu suất sử dụng của phân bón, ví dụ một số loại phân bón hoặc các chế phẩm có khả năng làm tăng hiệu suất sử dụng đạm thông qua việc hạn chế hoạt động của men phân giải Ureaza, men làm mất đạm, tăng khả năng lưu dẫn đạm cho cây trồng. Hoặc sử dụng các các loại phân bón dạng chậm tan (slow release fertilizer) để cây trồng sử dụng một cách từ từ tăng hiệu suất sử dụng chất dinh dưỡng, giảm chi phí, giảm ô nhiễm môi trường.

Trong những năm gần đây và kế hoạch năm 2024 công ty đã sử dụng phân hữu cơ Ami thay cho phân NPK trên vườn cao su kinh doanh tại đơn vị NT1 và NT3.

Về sử dụng phân bón vô cơ năm 2024 và kế hoạch đến năm 2028 của công ty căn cứ điều kiện đất đai thổ nhưỡng của công ty và căn cứ theo quy trình chung của ngành cao su, định lượng phân bón sử dụng trên ha của công ty thấp hơn so với quy trình chung của ngành cao su.

Biểu số 2 So sánh định lượng phân NPK bón cho cao su

Theo quy trình của ngành cao su và của công ty TNHH cao su Đaklak

Loại hình cao su	ĐVT	Quy trình Ngành cao su	Công ty đang thực hiện	Ghi chú
Cao su trồng mới	kg/ha	125	50	Đất hạng I
Cao su KTCB	kg/ha	250	200	Đất hạng I
Cao su Kinh doanh	kg/ha	280	250	Đất hạng I

Nguồn: Bảng 11,12 của Quy trình Kỹ thuật cây cao su 2020 – Tập đoàn cao su VN.

Biểu số 3 Số lượng phân bón sử dụng trong giai đoạn 2024-2028

TT	Loại phân bón	Đ/v tính	Năm				
			2024	2025	2026	2027	2028
1	Đạm (Urê)	Kg		4.728	14.256	17.642	33.382
2	Lân	Kg		9.455	28.512	35.284	66.763
3	NPK 16-16-8	Kg	30.068	34.796	63.234	123.644	179.884
4	NPK 12-7-19	Kg	888.377	888.377	864.797	828.297	734.662
5	Phân vi sinh (phân bò)	M3		1.891	5.702	7.057	13.353
6	Phân HC Ami bột	Kg	977.690	958.780	920.620	879.252	820.634

Ghi chú: số lượng các loại phân thay đổi do hàng năm thay đổi về diện tích, riêng định lượng không thay đổi theo Biểu số 2.

III. Tổ chức thực hiện

Để thực hiện kế hoạch trên có hiệu quả, các phòng, ban chuyên môn và các nông trường thực hiện tốt một số công việc dưới đây:

Phòng Kỹ thuật-Sản xuất Công ty chủ trì phối hợp với các nông trường xác định các loại phân bón cần thiết phục vụ cho gieo ươm, trồng và chăm sóc rừng trồng theo nguyên tắc giảm dần sử dụng phân vô cơ cho mỗi ha. Định mức phân bón phù hợp cho mỗi ha rừng ứng với từng điều kiện về đất đai làm căn cứ cho thiết kế, dự toán trồng và chăm sóc rừng.

Phòng Kinh doanh XNK và phòng Tài chính-Kế toán cân đối và bố trí kế hoạch, tài chính mua đủ lượng phân bón phục vụ sản xuất.

Các nông trường có trách nhiệm sử dụng và/hoặc giám sát việc sử dụng các loại phân bón theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định trong hồ sơ thiết kế.

Các phòng ban chức năng, các nông trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao đảm bảo việc triển khai thực hiện kế hoạch giám thiểu sử dụng phân vô cơ đạt hiệu quả. Trong quá trình thực hiện, nếu nội dung nào chưa phù hợp, đề nghị báo cáo lãnh đạo Công ty để xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Phụ lục 23

THƯ KÊU GỌI CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN TRONG CÔNG TY SỬ DỤNG NHIÊN LIỆU THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG

Nhiên liệu dầu, mỡ là những sản phẩm không thể thiếu trong sản xuất và sinh hoạt của con người; tuy nhiên cần quan tâm xem xét nguồn gốc nguyên liệu để sản xuất ra các loại nhiên liệu đó vì nó ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sống của chúng ta.

Hàng thế kỷ qua cho đến ngày nay nhân loại thường sử dụng nhiên liệu hóa thạch được tạo ra bởi quá trình phân hủy xác sinh vật, loại nhiên liệu này chứa hàm lượng lớn cacbon và hydrocacbon, đây là loại nhiên liệu thông thường, khi đốt chúng sẽ tạo ra nhiều khí thải và là nguyên nhân gây nên hiệu ứng nhà kính.

Những năm gần đây các nhà khoa học đã nghiên cứu và các nhà sản xuất đã cho ra đời sản phẩm nhiên liệu mới có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ rất đa dạng như rom, rạ, mùn cưa, bã mía, lõi ngô, táo, đậu nành, hạt mù tạt và phân hữu cơ... được gọi là nhiên liệu sinh học. Nhiên liệu sinh học có thể là xăng sinh học (biogasoline ví dụ như loại xăng E5), Diesel sinh học (biodiesel) và Khí sinh học (biogas). Đây là những nhiên liệu thân thiện với môi trường, những nhiên liệu này có hàm lượng oxi cao hơn các loại nhiên liệu thông thường, nó không những giúp quá trình đốt cháy trong các động cơ, phương tiện, thiết bị diễn ra triệt để hơn, làm tăng công suất, giảm tiêu hao nhiên liệu mà còn góp phần trực tiếp giảm bớt hiệu ứng nhà kính, giảm bớt sự nóng lên của trái đất, giảm thiểu tình trạng ô nhiễm nguồn nước, không gây độc hại, giúp cho môi trường của chúng ta được an toàn và trong lành.

Nhiên liệu thân thiện với môi trường là nhiên liệu của tương lai, được cả thế giới quan tâm vì mang lại lợi ích cho người tiêu dùng và cho toàn xã hội. Trên tinh thần đó DAKLAORUCO kêu gọi toàn thể cán bộ, công nhân viên Công ty hãy vì môi trường trong lành cho hiện tại và tương lai hãy tích cực tham gia vào việc tuyên truyền và sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.

Phụ lục 24

**MA TRẬN RỦI RO ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG
TỪ CÁC CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG**

Hoạt động quản lý rừng và công cụ sản xuất	Đối tượng bị tác động và biện pháp hạn chế rủi ro			
	Đất	Nước	Không khí	Động, thực vật và đa dạng sinh học
1. Gieo ươm				
Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh, hóa chất	Ô nhiễm đất. - Không sử dụng hóa chất bị cấm. - Công ty có quy định về quản lý, sử dụng phân hóa học, thuốc phòng trừ sâu bệnh hại. - Thực hiện phun thuốc theo quy trình .- Luống gieo, cây nên sử dụng nền đất cứng.	Ô nhiễm nguồn nước - Không sử dụng hóa chất bị cấm - Vị trí vườn ươm có khoảng cách phù hợp với các nguồn nước (ao, hồ, sông, suối..). - Vườn ươm có hệ thống cấp thoát nước đạt tiêu chuẩn, có hồ/bể xử lý nước thải. - Thực hiện phun thuốc theo quy trình	Không rõ rệt.	Hủy hoại vi sinh vật trong đất. Môi trường sống của các loài ở trong lòng đất bị ô nhiễm. Tính đa dạng sinh học bị suy giảm. - Công ty có quy định về quản lý, sử dụng phân hóa học, thuốc phòng trừ sâu bệnh hại. - Không sử dụng hóa chất cấm. Thực hiện phun thuốc theo quy trình.
Vệ sinh vườn ươm (vệ sinh công nghiệp và thu gom xử lý rác thải)	Rác thải ảnh hưởng đến đất. - Công ty có quy định về thu gom, xử lý rác thải - Thực hiện thu gom, phân loại và xử lý rác thải trong vườn ươm theo đúng quy định.	Rác thải ảnh hưởng đến nguồn nước.	Không rõ rệt	Không rõ rệt.
2. Trồng và chăm sóc rừng trồng				
Phát dọn thực bì	- Xây dựng và thực hiện phương án xử lý thực bì. - Không hoặc hạn chế đốt thực bì và đốt có kiểm soát	Không rõ rệt	Không rõ rệt	- Làm suy giảm hoặc mất tính đa dạng sinh học; - Để lại các loài cây gỗ tái sinh.
- Máy cắt cỏ	Không rõ rệt	Không rõ rệt	Không rõ rệt	Làm suy giảm hoặc mất tính đa dạng sinh học; Phải để lại các loài cây gỗ tái sinh.

Hoạt động quản lý rừng và công cụ sản xuất	Đối tượng bị tác động và biện pháp hạn chế rủi ro			
	Đất	Nước	Không khí	Động, thực vật và đa dạng sinh học
- Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh hại	Ô nhiễm đất.	Ô nhiễm nguồn nước.	Ô nhiễm không khí.	Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học.
	Xây dựng, thực hiện phương án quản lý sâu bệnh hại tổng hợp. Không sử dụng hóa chất cấm. Thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng các hoá chất, thuốc phòng trừ sâu bệnh hại.			
- Đốt thực bì	Làm chai đất, giảm độ phì của đất.	Ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt là nơi có địa hình đồi dốc.	Ô nhiễm không khí,	Sinh vật, vi sinh vật sống trong đất bị tổn thương; môi trường sống của các động vật nhỏ bị xâm hại. Tính đa dạng sinh học bị suy giảm
	Không hoặc hạn chế phát đốt toàn diện thực bì, nếu có phải thực hiện bằng biện pháp đốt có kiểm soát, không đốt khi nhiệt độ cao, lúc gió mạnh.			
Cuốc, lấp hố	Xói mòn đất. Cuốc lấp hố đúng kỹ thuật.	Không rõ rệt	Không rõ rệt	Không rõ rệt
	Cuốc lấp hố theo đúng quy trình kỹ thuật			
3. Khai thác lâm sản				
Cạo mù cao su	Không rõ rệt	Không rõ rệt	Không rõ rệt	Không rõ rệt
Chặt hạ gỗ	Ảnh hưởng đến đất gây xói mòn đất. Có thiết kế và khai thác theo đúng thiết kế; thực hiện khai thác theo hướng dẫn khai thác tác động thấp. Trường hợp sử dụng cưa xăng không để xảy ra sự cố tràn dầu, chuẩn bị vật tư để giải quyết khi có sự cố kịp thời.	Ảnh hưởng đến chất lượng nước. Xây dựng và thực hiện bảo vệ hành lang ven suối; không để cành ngọn, vỏ cây rơi xuống suối, nếu có phải thu dọn, không khai thác gỗ ở hành lang ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học	Ảnh hưởng đến môi trường không khí Nếu sử dụng cưa xăng nên sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.	Suy giảm hoặc mất tính đa dạng sinh học, môi trường sống của động, thực vật dễ bị tổn thương. Không săn bắn, đánh bắt, bẫy và thu hái các loài lâm sản ngoài gỗ quý hiếm và bị đe dọa trong khu khai thác
Lao, xeo gỗ	Ảnh hưởng đến độ phì của đất. Có tiềm năng gây xói mòn đất.	Không rõ rệt	Không rõ rệt	Ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng cây tái sinh.
	Tuân thủ hướng dẫn khai thác tác động thấp			

Hoạt động quản lý rừng và công cụ sản xuất	Đối tượng bị tác động và biện pháp hạn chế rủi ro			
	Đất	Nước	Không khí	Động, thực vật và đa dạng sinh học
Vận xuất bằng xe, máy kéo	Đất bị nén và xói mòn, nguy cơ về có sự cố tràn dầu, mỡ.	Không rõ rệt	Ô nhiễm không khí.	Không rõ rệt
	Hướng dẫn và thực hiện xử lý sự cố tràn dầu, chuẩn bị vật tư giải quyết khi có sự cố. Sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.			
4. Vận chuyển				
Đường bộ	Ảnh hưởng đến đất. Có thể có sự cố tràn dầu, mỡ ra đất.	Không rõ rệt	Ô nhiễm không khí.	Không rõ rệt
	Sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường. Cần hướng dẫn và xử lý kịp thời sự cố tràn dầu, chuẩn bị đủ vật tư giải quyết khi có sự cố.			
5. Bảo vệ rừng				
Chữa cháy rừng	Không rõ rệt	Ảnh hưởng đến số lượng nước.	Ô nhiễm không khí.	Ảnh hưởng đến hệ sinh thái.
	Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống cháy rừng, khi có cháy rừng xảy ra cần phát hiện và xử lý kịp thời không để cháy rừng lây lan, kéo dài.			
6. Làm đường vận xuất, vận chuyển				
Cơ giới	Ảnh hưởng đến đất. Tận dụng đường đã có, không làm đường vận xuất, hạn chế mở đường mới; xác định một độ đường (km/ha) phù hợp. Không thi công khi trời mưa. Có hướng dẫn và thực hiện khi xử lý sự cố tràn dầu xảy ra.	Ảnh hưởng đến chất lượng nước. Thiết kế để giảm thiểu tuyến đường đi qua hoặc sát sông, suối. Không thi công khi trời mưa.	Ô nhiễm không khí. Sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.	Suy giảm hoặc mất tính đa dạng sinh học, ảnh hưởng đến môi trường sống của động vật. Có mật độ đường hợp lý. Không hoặc giảm thiểu mở đường qua suối, mở đường qua rừng tự nhiên và những nơi môi trường dễ bị tổn thương

Phụ lục 25

QUY TRÌNH **Kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm mủ FM/CoC**

I. MỤC ĐÍCH:

Để nhận dạng, phân biệt và kiểm soát nguồn gốc nguyên liệu mủ từ vườn cây được đăng ký chứng chỉ FSC về Bộ phận tiếp nhận Phòng Quản lý chất lượng và Nhà máy chế biến cao su không bị lẫn với mủ của diện tích được loại trừ của công ty.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG:

Quy trình áp dụng cho các Nông trường, Phòng ban công ty và Nhà máy chế biến cao su – trực thuộc Công ty.

III. TÀI LIỆU LIÊN QUAN:

- Quy trình giao nhận mủ ngoài vườn cây QT/KT06.
- Quy trình tiếp nhận, kiểm tra nguyên liệu mủ cao su QT/KP15.

IV. VIẾT TẮT:

CB: Cán bộ

PL/BM: Phụ lục/ Biểu mẫu

KT : Kỹ thuật

QT: Quy trình

SX: Sản xuất

P. KTSX : Phòng Kỹ thuật sản xuất

KCS: Kiểm soát chất lượng sản phẩm

FM: Chứng chỉ rừng FM

FSC: Hội đồng quản lý rừng

FM/CoC: Chứng chỉ cho diện tích đáp ứng yêu cầu của FM (giai đoạn đầu của chuỗi hành trình sản phẩm (CoC))

V. NỘI DUNG:

TT	Nội dung
1	Phân định rõ diện tích loại trừ và diện tích đăng ký mủ chứng chỉ FSC
	1. Đối với đơn vị NT2, NT4 mủ nguyên liệu đăng ký chứng chỉ FSC 100%. 2. Đối với đơn vị NT1,NT3: Phân định mủ nguyên liệu theo Phụ lục PL/QT/KT08-01 và PL/QT/KT08-02.
2	Ghi nhận nghiệm thu mủ hàng ngày
2.1	Biển báo bãi giao nhận mủ: - Thực hiện cắm biển báo bãi mủ tại NT1, NT3 cụ thể: + Đối với các Tổ sản xuất có nguồn nguyên liệu mủ không đăng ký FSC.

TT	Nội dung
	mủ không FSC, KCS Nông trường viết phiếu giao nhận mủ với lái xe về khối lượng mủ các loại trên xe theo biểu mẫu BM/HD/NM02-11. Phiếu được đóng dấu ký hiệu No FM cho mủ không FSC và đóng dấu FM cho mủ FSC.
3.3	Xe vận chuyển mủ cao su về NMCB.
	<ul style="list-style-type: none"> - Mủ được vận chuyển về nhà máy, tại bộ phận tiếp nhận của Phòng QLCL nhận phiếu giao nhận của NT với lái xe, tiến hành lấy mẫu đo đốt DRC%, xác định khối lượng từng loại mủ FSC và không FSC trên xe theo ký hiệu nhận dạng. Phân loại chất lượng mủ sau đó giao/chuyên cho bộ phận đánh đồng của NMCB để xả xuống hồ theo đúng từng loại mủ FSC và không FSC. - Quy định mủ không FSC được xả xuống hồ trước.
4.	Báo cáo tổng hợp số liệu hàng ngày
	Phòng KTSX NT tổng hợp chi tiết mủ FSC và không FSC theo từng Tổ SX hàng ngày, theo biểu mẫu của quy trình QT/KT06.
5.	Chế độ kiểm tra
5.1	Phòng KT-SX Nông trường: tuần suất kiểm tra hàng tuần. Trong điều kiện bình thường hoặc bất thường kết quả kiểm tra thể hiện thông qua biên bản giám sát chuỗi hành trình sản phẩm mủ FM/CoC.
5.2	Phòng KT-SX Công ty: tần suất kiểm tra 1 quý 1 lần thông qua biên bản giám sát chuỗi hành trình sản phẩm mủ FM/CoC.

Phụ lục 26:

QUY ĐỊNH
Đánh giá năng lực nhà thầu

Mục I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định này quy định việc đánh giá năng lực nhà thầu khi tham gia đấu thầu hoặc chọn thầu thi công các hoạt động quản lý rừng của công ty (gieo ươm, trồng và chăm sóc rừng trồng, khai thác gỗ, làm mới và bảo dưỡng đường; xây dựng nhà vv..

Điều 2. Một số định nghĩa, thuật ngữ

1. Nhà thầu

a) Nhà thầu chính là nhà thầu chịu trách nhiệm tham dự thầu, đứng tên dự thầu và trực tiếp ký, thực hiện hợp đồng nếu được lựa chọn. Nhà thầu chính có thể là nhà thầu độc lập hoặc thành viên của nhà thầu liên danh.

b) Nhà thầu phụ là nhà thầu tham gia thực hiện gói thầu theo hợp đồng được ký với nhà thầu chính.

c) Nhà thầu nước ngoài là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc cá nhân mang quốc tịch nước ngoài tham dự thầu tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

d) Nhà thầu trong nước là tổ chức được thành lập theo pháp luật của Nhà nước Lào hoặc cá nhân mang quốc tịch Lào tham dự thầu.

Điều 3. Quy định này áp dụng trong phạm vi quản lý rừng của Công ty.

Mục II
QUY ĐỊNH VỀ TƯ CÁCH NHÀ THẦU
VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA NHÀ THẦU

Điều 4. Quy định về tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước cấp còn hiệu lực hoạt động.

b) Hạch toán tài chính độc lập và không phụ thuộc vào đơn vị hay tổ chức khác.

c) Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật và không đang trong tình trạng rơi vào hoàn cảnh bị phá sản theo quy định

d) Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định của pháp luật hiện hành

2. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân.
- b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật.
- c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật.
- d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.

Điều 5. Quy định về tiêu chuẩn đánh giá năng lực của nhà thầu

1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kinh nghiệm

- a) Kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự; kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực sản xuất có liên quan đến việc thực hiện gói thầu.
- b) Năng lực sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn có liên quan đến việc thực hiện gói thầu.
- c) Năng lực tài chính: Tổng tài sản, tổng nợ phải trả, tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn, doanh thu, lợi nhuận, giá trị hợp đồng đang thực hiện dở dang và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu.

2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của nhà thầu

- a) Đặc tính, thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật hoạt động quản lý rừng (gieo ươm, trồng, chăm sóc rừng, khai thác, xây dựng các công trình vv..).
- b) Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện.
- c) Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì hoạt động sau thi công.
- d) Tác động đối với môi trường, xã hội và biện pháp giải quyết.
- e) Tiến độ thực hiện.
- g) Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó;
- h) Các yếu tố cần thiết khác.

3. Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn sẽ căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Bên bạn tham gia gói thầu nếu đảm bảo các tiêu chí trên mới đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật của công ty đề ra.

a) Công ty sẽ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó sẽ quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu.

c) Công ty sẽ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, trong đó sẽ quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết để đánh giá về kỹ thuật của nhà thầu.

MỤC III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Phòng Kỹ thuật-Sản xuất Công ty chủ trì phối hợp với các phòng ban liên quan căn cứ vào mức độ yêu cầu cụ thể của từng gói thầu để xác lập chi tiết tiêu chuẩn đánh giá tư cách và năng lực nhà thầu quy định tại Mục II trong Quy định này trình lãnh đạo Công ty xem xét, Quy định.

Điều 7: Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung, phòng ban, đơn vị báo cáo lãnh đạo Công ty xem xét giải quyết.

Phụ lục 27

QUY ĐỊNH

Về quản lý, bảo vệ rừng trong phạm vi quản lý của Công ty

MỤC I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về việc quản lý, bảo vệ rừng trong phạm vi quản lý rừng và đất rừng của Công ty.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các toàn thể cán bộ công nhân viên và các đơn vị trực thuộc Công ty.

Điều 3. Với các hành vi dưới đây, người vi phạm phải chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định trong Quy định này:

1. Không thực hiện các quy định trong bản Quy định này.
2. Không tổ chức kiểm tra, phát hiện, báo cáo kịp thời hành vi vi phạm về quản lý và bảo vệ rừng.
3. Có biểu hiện bỏ qua không truy cứu, thao túng, bao che cho cấp dưới của mình hoặc người khác nhằm trốn tránh trách nhiệm.
4. Không có mặt kịp thời tại hiện trường nơi xảy ra các hành vi vi phạm gây thiệt hại về rừng, đất rừng nhưng không có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời,.

MỤC II

NỘI DUNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG

Điều 4. Quản lý diện tích rừng và đất rừng

1. Thực hiện nghiêm túc Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2024-2054 của Công ty được phê duyệt.
2. Không được để chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trái pháp luật như xây dựng các công trình trái phép trên đất lâm nghiệp, chuyển rừng và đất lâm nghiệp sang trồng cây nông nghiệp hoặc sang các mục đích khác
3. Không được để lấn chiếm rừng và đất rừng Nhà nước đã giao cho Công ty quản lý, sử dụng hoặc Công ty thuê từ các chủ sử dụng khác.
4. Phát hiện, ngăn chặn kịp thời và báo cáo ngay với lãnh đạo Công ty về các hành vi khai thác tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên khoáng sản, môi trường rừng trái quy định của pháp luật; xây dựng các công trình, đào, bới, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên và các hoạt động khác trái quy định của pháp luật làm thay đổi cấu trúc cảnh quan tự nhiên của hệ sinh thái rừng trong phạm vi rừng và đất rừng của Công ty.
5. Không được dịch chuyển mốc giới, ranh giới rừng, đất rừng nếu chưa được Công ty cho phép.

Điều 5. Bảo vệ thực vật rừng

1. Thực hiện đúng quy trình khai thác và hướng dẫn khai thác tác động thấp bao gồm cả đối với khai thác gỗ và mủ cao su.
2. Không được chặt, phá, thu hái, khai thác rừng trái phép nhất là các loài thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm bao gồm cả những nơi không được phép tác động.
3. Không được mua, bán, tàng trữ, vận chuyển gỗ và lâm sản ngoài gỗ trái phép.

Điều 6. Bảo vệ động vật rừng

1. Có ý thức và trách nhiệm bảo vệ các loài động vật hoang dã, nhất là các loài động vật rừng nguy cấp, quý hiếm, bị đe dọa.
2. Không được săn, bán, bẫy, bắt, câu, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán động vật rừng, thu thập mẫu vật các loài động vật rừng và các sản phẩm của chúng trái pháp luật.
3. Đối với cán bộ, công nhân viên trong công ty cùng với việc thực hiện nghiêm túc khoản 1 và khoản 2 Điều này còn có trách nhiệm tuyên truyền, hướng dẫn cộng đồng dân cư thực hiện nghiêm chỉnh việc bảo vệ các loài động vật rừng.

Điều 7. Bảo vệ các hệ sinh thái rừng, các công trình bảo vệ, phát triển rừng

1. Nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng nói chung và bảo vệ các hệ sinh thái rừng nói riêng, nhất là hệ sinh thái bản địa.
2. Giảm thiểu tác động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng, khai thác hợp lý tài nguyên rừng, nhất là việc khai thác gỗ.
3. Thực hiện tốt việc bảo vệ động thực vật, bảo vệ môi trường quy định trong quyết định này, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc quản lý, bảo vệ, ngăn chặn các tác

động nguy hại đối với các khu vực hành lang ven suối, khu vùng kết nối đa dạng sinh học, khu vực vùng ven bờ và vùng kết nối nước, các nguồn nước và mặt nước.

4. Không được đốt toàn diện khi xử lý thực bì để trên đất mới hoặc sau khai thác gỗ để trồng rừng, chăm sóc rừng mới trồng, rừng kiến thiết cơ bản và rừng kinh doanh.

5. Không sử dụng giống cây trồng không được phép sử dụng, không rõ nguồn gốc. Phát hiện và phản ánh kịp thời các loài ngoại lai xâm hại với lãnh đạo Công ty để có giải pháp xử lý thích hợp

6. Không chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, nhất là chuyển rừng tự nhiên sang rừng trồng

7. Có trách nhiệm quản lý, bảo vệ các công trình bảo vệ, phát triển rừng của Nhà nước và của Công ty như hệ thống đường ranh cản lửa, chòi canh bảo vệ rừng, hệ thống đường vận xuất, vận chuyển, cột mốc, biển báo...

Điều 8. Bảo vệ môi trường rừng

1. Không được vứt, xả rác thải bừa bãi trong phạm vi quản lý của Công ty. Thực hiện nghiêm túc quy định của Công ty về thu gom và xử lý rác thải, quy định về kiểm soát và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

2. Không được đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, công cụ, phương tiện vào rừng trái quy định của pháp luật.

Điều 9. Phòng cháy chữa cháy rừng

1. Thực hiện đúng các quy định trong phương án phòng chống cháy rừng của Công ty.

2. Phương án phòng chống cháy rừng được lập hàng năm có nội dung đáp ứng quy định của Nhà nước, phù hợp với đặc điểm, tình hình mới của Công ty và của địa phương.

Điều 10. Phòng trừ sinh vật gây hại rừng

1. Thực hiện nghiêm quy định về quản lý sâu bệnh hại tổng hợp của Công ty.

3. Phát hiện sớm và xử lý kịp thời, có hiệu quả dịch sâu bệnh hại rừng có thể xảy ra; sau phòng chống dịch phải có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện.

2. Thực hiện phương châm trong quản lý dịch sâu bệnh hại tổng hợp: phòng là chính, trừ kịp thời, toàn diện, triệt để và có hiệu quả.

Điều 11. Quan hệ với người bản địa và cộng đồng địa phương

1. Thực hiện nghiêm túc thoả thuận cơ chế giải quyết các mâu thuẫn về quản lý bảo vệ rừng giữa Công ty với chính quyền cấp bản trên địa bàn Công ty quản lý.

2. Tôn trọng, không xâm phạm các quyền truyền thống và quyền hợp pháp của đồng bào dân tộc ít người và của cộng đồng địa phương.

3. Tôn trọng và không xâm phạm các khu rừng, địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về kinh tế, văn hoá, sinh thái, tín ngưỡng, tâm linh của đồng bào dân tộc ít người và của cộng đồng địa phương.

4. Trường hợp Công ty sử dụng kiến thức truyền thống, sở hữu trí tuệ của đồng bào dân tộc ít người, của cộng đồng địa phương Công ty phải có văn bản thoả thuận, tự nguyện giữa đồng bào dân tộc ít người hoặc giữa cộng đồng địa phương với Công ty.

5. Đồng bào dân tộc ít người và cộng đồng địa phương có quyền giám sát việc thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này. Nếu Công ty vi phạm công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quan hệ với các cơ quan pháp luật của Nhà nước có liên quan

1. Các hoạt động bảo vệ thuộc trách nhiệm pháp lý của cơ quan quản lý Nhà nước có thể xảy ra trong phạm vi quản lý của Công ty bao gồm:

- a) Quản lý, bảo vệ sản xuất kinh doanh rừng;
- b) Quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường;
- c) Quản lý, sử dụng lao động;
- d) Quản lý an ninh, trật tự, an toàn và phòng chống tệ nạn xã hội;
- đ) Quản lý các hoạt động thuộc các lĩnh vực liên quan khác...

2. Trường hợp có các hành vi vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm pháp lý của cơ quan Nhà nước xảy ra trong phạm vi quản lý của Công ty, Công ty và các đơn vị trực thuộc, các cá nhân trong Công ty có trách nhiệm phối hợp, cộng tác chặt chẽ với các cơ quan Nhà nước có liên quan (Chính quyền, công an, quân đội, kiểm lâm, tài nguyên và môi trường, lao động...) để ngăn chặn, kiểm tra, xác minh các hành vi vi phạm trong việc quản lý các hoạt động nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Xử lý vi phạm

1. Các đơn vị thuộc Công ty và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty có hành vi vi phạm các quy định trong Quyết định này đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật của nhà nước Lào và của Công ty.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Công ty có trách nhiệm:

a) Giải quyết, xử lý những vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong đơn vị mình theo quy chế của Công ty. Trường hợp vượt quá thẩm quyền báo cáo lãnh đạo Công ty xem xét, quyết định.

b) Đối với các hành vi, vi phạm của tổ chức, cá nhân ngoài Công ty xảy ra trên địa bàn của đơn vị, thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm thương thảo, hoặc phối hợp với chính quyền cấp bản giải quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền báo cáo lãnh đạo Công ty xem xét, quyết định.

3. Lãnh đạo Công ty xử lý các vi phạm không thuộc hoặc vượt quá thẩm quyền của các đơn vị, cá nhân trực thuộc Công ty và theo chức năng nhiệm vụ quy định trong quy chế quản lý của Công ty.

4. Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm phối hợp với chính quyền các cấp và các cơ quan liên quan trong việc xử lý các vi phạm về quản lý bảo vệ rừng của các tổ chức, cá nhân ngoài Công ty.

Những vi phạm vượt quá thẩm quyền của Công ty đều được giải quyết theo quy định của pháp luật.

MỤC III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Các đơn vị trực thuộc và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty có trách nhiệm phải tuân thủ các quy định trên đây.

2. Các Nông trường, Văn phòng công ty công ty có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, kiểm soát, xử lý các vi phạm về quản lý bảo vệ rừng đặc biệt là bảo vệ các loài động vật hoang dã, các loài quý, hiếm.

3. Thủ trưởng các phòng, ban chuyên môn, các đơn vị trực thuộc Công ty có trách nhiệm giám sát việc thực hiện quy định trên đây, thường kỳ vào cuối tháng 3, 6, 9 và 12 lập báo cáo về Văn phòng công ty. Văn phòng công ty có trách nhiệm tổng hợp thông tin và báo cáo lãnh đạo Công ty tình hình thực hiện quyết định này.

Điều 15. Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, tập thể, cá nhân có trách nhiệm báo cáo Giám đốc công ty để xem xét và quyết định.

Phu lục 28

KẾ HOẠCH

Giám sát năng suất rừng trồng

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

1. Mục đích

- Giám sát năng suất gỗ rừng trồng hàng năm giúp cho người quản lý nắm được tình hình sinh trưởng, phát triển của cây trồng; từ đó dự kiến được sản lượng gỗ khi rừng đến tuổi khai thác chính, xác định được khả năng cung cấp gỗ cho thị trường và xác định được hiệu quả đầu tư làm cơ sở cho lập kế hoạch khai thác, tiêu thụ phù hợp đối với mỗi loài cây trồng ở mỗi đơn vị.

- Giám sát năng suất (NS) mủ cao su và xây dựng biểu đồ NS mủ rừng trồng cao su làm cơ sở cho xây dựng kế hoạch khai thác mủ. Phân tích thực trạng NS mủ cao su được khai thác tại đơn vị so với tiêu chuẩn FSC và đề xuất khai thác phù hợp với tiêu chuẩn FSC.

2. Yêu cầu

Việc giám sát năng suất rừng trồng hàng năm phải xác định được kích thước, mật độ cây và lượng tăng trưởng rừng của mỗi đơn vị diện tích của từng năm tuổi, loài cây trồng, từ đó xác định được lượng tăng trưởng trữ lượng gỗ, năng suất mủ từng lô và tổng lượng tăng trưởng trữ lượng gỗ và năng suất mủ hàng năm của đơn vị.

II. NỘI DUNG - PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH

1. Đối tượng giám sát

- Giám sát năng suất gỗ: Rừng trồng tuổi 3 trở lên của Công ty. Đối tượng giám sát là rừng trồng sản xuất ở tất cả các cấp tuổi, giống cây, đơn vị thông qua các ô định vị (ODV) đã được thiết lập.

- Giám sát năng suất mù: rừng trồng bắt đầu khai thác mù.

2. Nội dung giám sát

- i. Mật độ : số cây trên Ô tiêu chuẩn (N/Otc), Số cây trên ha (N/Ha);
- ii. Các chỉ tiêu điều tra: đường kính, chiều cao (Sinh trưởng, tăng trưởng của $D_{1.3}$, H_{vn});
- iii. Tăng trưởng trữ lượng rừng: khối lượng gỗ trên Ô tiêu chuẩn (M/Otc), khối lượng gỗ trên lô (M/lô), khối lượng gỗ/ha (M/Ha) .
- iv. Giám sát năng suất (NS) mù trên cây, năng suất mù trên lô, năng suất mù trên ha và năng suất mù trên loại hình Kinh doanh.

3. Phương pháp thực hiện điều tra và tính toán

3.1. Điều tra lặp lại các ô định vị đã lập từ những năm trước

- Rà soát lại số liệu ô định vị đã lập trước đây, thống kê số ô ở hiện trường theo từng loài cây, năm trồng.

- Chuẩn bị biểu mẫu, hồ sơ, bản đồ, máy định vị GPS... tiến hành điều tra đo đếm lại. Qua đó tính toán mức độ tăng trưởng.

- Số số liệu đo các năm trước.

3.2. Điều tra bổ sung các ô định vị

Do Công ty chuẩn bị bước vào chu kỳ tái canh và trồng lại trên diện tích vừa khai thác. Vì vậy, để đảm bảo giám sát năng suất rừng được thực hiện trên toàn bộ diện tích rừng trồng đang quản lý, phải lập bổ sung các ô định vị giám sát NS trên diện tích mới trồng, tối thiểu từ tuổi 3 trở đi.

a/ Phương pháp lập ô

- Thống kê diện tích rừng trồng mới (từ tuổi 3) cần phải điều tra mới số lượng ô định vị
- Kích thước ô định vị: $100m^2/\text{ô}$ (20x50m)
- Căn cứ trên số liệu diện tích rừng trồng, quy định về kích thước lập ô định vị, xác định số lượng ô định vị cần lập theo công thức như sau:
 - Số lượng ODV được lập dựa vào cấp tuổi, loài cây và số điều kiện lập địa.
 - Mỗi ô định vị đại diện cho 1 cấp tuổi của một loài cây và đại diện cho một dạng lập địa.
 - Chỉ lập ô định vị để theo dõi tăng trưởng ở rừng trồng ≥ 3 tuổi (rừng 1 tuổi nhỏ quá không đo được đường kính gốc cây).

- Căn cứ trên số lượng ô định vị đã tính toán, dựa trên bản đồ phân bố rừng trồng tiến hành bố trí ô định vị theo phương pháp ô tiêu chuẩn điển hình, được thiết kế ngẫu nhiên theo hướng cố định (ĐT, NB) và xác định tọa độ trên bản đồ phục vụ cho công tác điều tra thực địa sau này;
- Chuẩn bị biểu mẫu, in ấn tài liệu, bản đồ phục vụ cho công tác ngoại nghiệp.

b/ Lập ô định vị và đo các chỉ tiêu điều tra

Phương pháp lập ô định vị, đo các chỉ tiêu điều tra đã được mô tả trong “Hướng dẫn điều tra tài nguyên rừng” do đơn vị tư vấn SFMI trang bị trong giai đoạn nâng cao năng lực, tập huấn các chuyên đề.

3.3. Tính toán số liệu điều tra

Các chỉ tiêu điều tra cần tính toán bao gồm:

- Đường kính $D_{1.3}$ bình quân
- Chiều cao bình quân (H_{vn})
- Thể tích bình quân (V_{bq})
- Mật độ hiện tại (N/ha)
- Trữ lượng ô tiêu chuẩn (M_0)
- Trữ lượng của lô rừng (M_{l0})
- Trữ lượng trên ha (M/ha)
- Tăng trưởng bình quân: $\Delta d, \Delta h, \Delta v, \Delta M$
- Tăng trưởng thường xuyên: Zd, Zh, Zv, ZM

3.4. Tổng hợp

Các chỉ tiêu điều tra đã tính toán theo đơn vị và tổng hợp toàn công ty

Phương pháp tính toán và tổng hợp các chỉ tiêu điều tra đã được mô tả trong “Hướng dẫn điều tra tài nguyên rừng” do đơn vị tư vấn SFMI trang bị trong giai đoạn nâng cao năng lực, tập huấn các chuyên đề.

4. Viết báo cáo tổng hợp

Theo mẫu đã được mô tả trong “Hướng dẫn điều tra tài nguyên rừng” do đơn vị tư vấn SFMI trang bị trong giai đoạn nâng cao năng lực, tập huấn các chuyên đề.

Báo cáo phải thể hiện rõ mức độ tăng trưởng của các chỉ tiêu điều tra cho từng loài cây, NS mủ/cây, NS mủ/ha, NS mủ/loại hình đồng thời kèm theo là những phân tích nguyên nhân đạt được cũng như những tồn tại và đề xuất cải thiện năng suất rừng.

Đối với từng loài cây phải dùng phần mềm Excel xây dựng các biểu đồ sinh trưởng bình quân cho các nhân tố $D_{1.3}$, H_{vn} , V , M và các biểu đồ tăng trưởng Δd , Δh , Δv , ΔM , Zd , Zh , Zv , ZM theo thời gian và năng suất mủ theo đơn vị theo thời gian. Biểu đồ xây dựng cho từng đơn vị quản lý trực thuộc và sau đó Ban FSC xây dựng báo cáo tổng hợp và biểu đồ toàn công ty.

III. CHI PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chi phí thực hiện

Chi phí lập ô điều tra sinh trưởng áp dụng theo định mức Công ty đã phê duyệt. Ngoài ra, trong quá trình lập ô nếu có phát sinh thêm về vật tư, giá cả vật tư thì các đơn vị trực thuộc chủ động lập bảng kê gửi về Công ty để xin ý kiến Lãnh đạo Công ty xem xét giải quyết.

2. Thời gian thực hiện

Thực hiện hàng năm vào cuối năm.

3. Sản phẩm giám sát

- i. Số liệu thô
- ii. Biểu, phiếu, bản đồ phục vụ điều tra ngoại nghiệp;
- iii. Hình ảnh thu thập trong quá trình điều tra.
- iv. Số liệu đã tính toán, xử lý kèm theo biên bản.
- v. Báo cáo Tổng hợp kết quả điều tra và so sánh quá trình tăng trưởng rừng trồng trên khu vực đơn vị quản lý.

4. Tổ chức thực hiện

- Đối với cấp Công ty: Phòng Kỹ thuật Sản xuất Công ty cử cán bộ là kỹ thuật theo dõi và thực hiện.
- Các đơn vị trực thuộc Công ty: căn cứ vào diện tích rừng trồng tại đơn vị mình để lên kế hoạch chi tiết cũng như triển khai công tác điều tra ngoại nghiệp, xử lý số liệu báo cáo về Ban FSC và phòng KTSX Công ty để tổng hợp.
- Ban FSC, Phòng Kỹ thuật sản xuất Công ty chịu trách nhiệm lên kế hoạch tổng thể công tác đo đếm theo dõi sinh trưởng rừng trồng hàng năm để triển khai thực hiện; tiếp nhận, lưu trữ các số liệu, hồ sơ thực hiện từ các đơn vị trực thuộc, phục vụ công tác tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Công ty và bổ sung hồ sơ điều tra rừng Quản lý rừng bền vững.

Trên đây là kế hoạch giám sát năng suất rừng trồng. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, đơn vị, phòng ban báo cáo Lãnh đạo Công ty và đề xuất hướng xử lý.

Phụ lục 29:

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA THÙNG THƯ GÓP Ý



DAK LAK RUBBER COMPANY.,LTD (DAKLAORUCO)

Address: Tha Luong Village - Pakse District - Champasak Province - Lao PDR

Tel: 00856 31 21 25 70;

Fax: 00856 31 25 29 82

Email: daklaoruco.lao@gmail.com

Website: <http://www.daklaoruco.com>

BIÊN BẢN KIỂM TRA THÙNG THƯ GÓP Ý

Hôm nayngàytháng ...năm..... tại:

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà)..... Đại diện công ty/đơn vị
2. Ông (bà)..... Đại diện công đoàn Công ty (*)
3. Ông (bà)..... Đại diện VPCT/P. HCNS đơn vị

Thực hiện việc kiểm tra thùng thư góp ý đặt tại Kết quả như sau:

I. Tình trạng thùng thư: (tình trạng ngoại quan của các thùng thư)

- a. Thùng nguyên vẹn không bị phá hoại
- b. Thùng không nguyên vẹn bị mở khóa

II. Về đơn thư: Ghi rõ nội dung của từng đơn thư:

1. Đơn thư của các ông/bà....., địa chỉ..... Loại đơn thư và nội dung chính của đơn thư (đề nghị, khiếu nại, tố cáo) và các tài liệu kèm theo đơn thư (nếu có). Đơn thư này được gửi đến ông/bà..... để xem xét giải quyết.
2. Đơn thư của các ông/bà....., địa chỉ..... Loại đơn thư và nội dung chính của đơn thư (đề nghị, khiếu nại, tố cáo) và các tài liệu kèm theo đơn thư (nếu có). Đơn thư này được gửi đến ông/bà..... để xem xét giải quyết.
3. ...

III. Kết luận và kiến nghị:

.....
.....

ĐD CÔNG ĐOÀN

(ký, ghi rõ họ tên)

ĐD VĂN PHÒNG/P.HCNS

(ký, ghi rõ họ tên)

ĐD LÃNH ĐẠO CTY/ĐƠN VỊ

(ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*): Đối với đơn vị, Biên bản không sử dụng thông tin này.

Phụ lục 30:

MẪU THÔNG BÁO THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG

CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
Hòa bình - Độc lập - Dân chủ - Thống nhất - Thịnh vượng

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮKLẮK
DAKLAORUCO

Số:...../TB-CT
Pakse, ngày.....tháng năm 202...

THÔNG BÁO

V/v thực hiện các hoạt động Quản lý rừng của Công ty

Kính gửi: Bản trưởng Bản – huyện – tỉnh

Căn cứ:

Căn cứ:

Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm của Công ty.

Công ty TNHH cao su Đăk Lăk thông báo với Bản..... về các hoạt động quản lý rừng của Công ty sẽ diễn ra trên địa bàn Bản với hoạt động và thời gian như sau:

1. Trồng rừng và chăm sóc rừng: trong đó có việc đốt thực bì, phun thuốc diệt cỏ, phòng trừ sâu bệnh tại các địa điểm và thời gian như sau:

Công việc	Địa điểm		Thời gian (từ ngày đến ngày)
	Nông trường, tổ, lô	Tên địa phương	
I. Đốt thực bì			
II. Phun thuốc			
III. Cuộc lấp hố			
IV trồng cây			

Công việc	Địa điểm		Thời gian (từ ngày đến ngày)
	Nông trường, tổ, lô	Tên địa phương	
...			

2. Khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ: trong đó có việc trích nhựa/chặt hạ và vận xuất gỗ, lâm sản ngoài gỗ tại các địa điểm và thời gian như sau:

Hoạt động	Địa điểm		Thời gian
	Tên nông trường, tổ, lô	Tên địa phương	
I. Khai thác mủ cao su			
II. Khai thác gỗ			

3. Vận chuyển lâm sản (gỗ, mủ cao su)

- Vận chuyển lâm sản trên tuyến đường từ..... đến; thời gian từ ngày.....đến ngày..... biển số xe vận chuyển.....; và.....;

- Vận chuyển lâm sản trên tuyến đường từ..... đến; thời gian từ ngày.....đến ngày..... biển số xe vận chuyển.....; và.....;

4. Làm đường và bảo dưỡng đường

- Tuyến đường lâm nghiệp từ đến đơn vị thi công là.....; thời gian thi công từ ngày.....đến ngày.....

- Tuyến đường lâm nghiệp từ đến đơn vị thi công là.....; thời gian thi công từ ngày.....đến ngày.....

Vậy Công ty xin thông báo đến địa phương được biết và tạo điều kiện giúp đỡ Công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi nhận:

- Bản...;
- BGD Công ty;
- Phòng ban công ty;
- Các Nông trường;
- Lưu VT, FSC.

Phụ lục 31:

MẪU THÔNG BÁO NGỪNG/TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG

CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
Hòa bình - Độc lập - Dân chủ - Thống nhất - Thịnh vượng

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮKLẮK
DAKLAORUCO

Số:...../TB-CT
Pakse, ngày.....tháng năm 202...

THÔNG BÁO

V/v ngừng/tạm ngừng hoạt động Quản lý rừng

Kính gửi: Bản trưởng Bản – huyện – tỉnh

Ngày.....tháng.....năm.....tại..... đã diễn ra cuộc họp giữa Công ty TNHH cao su Đắc Lắc (DAKLAORUCO) với đại diện Bản....., huyện.....tỉnh..... để giải quyết (tranh chấp, kiến nghị, đề nghị về việc) của cộng đồng dân cư tại (Bản, huyện, tỉnh).....

Căn cứ ý kiến kết luận tại cuộc họp.

DAKLAORUCO sẽ ngừng các hoạt động sản xuất tại lôtổ Nông trường trên địa bàn thuộc Bản.....huyện..... tỉnh..... kể từ ngày.....tháng.....năm..... cho tới khi (tranh chấp, kiến nghị, đề nghị) được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Giao cho Giám đốc Nông trường.....có trách nhiệm bố trí lực lượng giám sát, bảo vệ rừng và đất rừng của Công ty tại địa điểm nêu trên. Không được để xảy ra tình trạng mất an toàn, an ninh trật tự trong khu vực. Trường hợp có sự cố vượt quá thẩm quyền phải báo cáo về Công ty để giải quyết.

Thông báo này được gửi đến Bản..... và cơ quan truyền thông trên địa bàn.

Trên đây là nội dung Thông báo về việc ngừng/tạm ngừng hoạt động quản lý rừng của Công ty TNHH cao su Đắc Lắc. Yêu cầu các phòng ban chức năng Công ty và đơn vị liên quan căn cứ triển khai thực hiện.